

MECSU BOOK 25

Linh kiện cơ khí – công nghiệp – tự động hóa



HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

MỤC LỤC

LINH KIỆN KẸP CHẶT

Phe Gài	Trang 3
Bulong	Trang 8
Lục Giác Chìm	Trang 12
Tán - Đai Ốc	Trang 20
Lông Đèn	Trang 27
Ty Ren	Trang 32
Tắc Kê	Trang 35
Rivet	Trang 37
Chốt - Then Định Vị	Trang 39
Siết Cổ Dê	Trang 43



DUNG DỊCH TẨY RỬA

RP7	Trang 44
-----	----------



PHỤ KIỆN KHÍ NÉN

Đầu Nối Nhanh	Trang 45
Van Khóa Tay	Trang 55
Van Tiết Lưu	Trang 56
Khớp Nối Nhanh	Trang 59
Ống Khí	Trang 62
Dây Hơi Xoắn	Trang 63



HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

PHE GÀI TRỤC (EXTERNAL RETAINING RINGS)

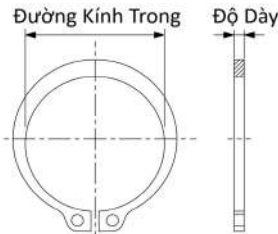
Phe gài trục là một loại vòng kim loại được sử dụng để giữ các chi tiết máy, như bạc đạn, bánh răng, hoặc puli, không bị trượt ra khỏi một trục (shaft). Chúng được lắp vào một rãnh được gia công sẵn trên trục.

Công dụng
Chức năng chính của phe gài trục ngoài là giữ cố định các bộ phận theo chiều dọc (trục) trên trục, thay thế cho các chi tiết công kênh và đắt tiền hơn như đai ốc, bulong hay lông đèn. Điều này giúp giảm chi phí sản xuất và làm cho việc lắp ráp, tháo rời trở nên dễ dàng hơn.



DIN 471 là tiêu chuẩn Đức quy định về phe gài trục ngoài (External Retaining Rings). Đây là loại vòng phe được lắp vào rãnh trên trục để giữ các chi tiết máy không bị dịch chuyển dọc trục.

- Hình dạng: vòng tròn hở, có hai lỗ nhỏ ở đầu để dùng kim phe tháo/lắp.
- Vật liệu: thường bằng thép đàn hồi (spring steel), inox 420,...



Inox 420 36-44 HRC									
Size Trục	Đường Kính Trong	Độ Dày	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Trục	Đường Kính Trong	Độ Dày	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
4	3.7	0.4	0060599	440	36	33.2	1.75	0060145	6,100
5	4.7	0.6	0061192	440	37	34.2	1.75	0056293	6,300
6	5.6	0.7	0061317	530	38	35.2	1.75	0060291	6,900
7	6.5	0.8	0060073	440	39	36	1.75	0056296	6,000
8	7.4	0.8	0061105	530	40	36.5	1.75	0060541	7,600
9	8.4	1	0061150	850	41	37.5	1.75	0056299	7,800
10	9.3	1	0061325	910	42	38.5	1.75	0060292	7,800
11	10.2	1	0060159	940	43	39.5	1.75	0056302	8,000
12	11	1	0060426	700	44	40.5	1.75	0056303	8,400
13	11.9	1	0056255	1,000	45	41.5	1.75	0060503	8,800
14	12.9	1	0060170	900	46	42.5	1.75	0056307	8,900
15	13.8	1	0043591	1,200	47	43.5	1.75	0056309	9,500
16	14.7	1	0059901	990	48	44.5	1.75	0056310	9,500
17	15.7	1	0056260	1,400	50	45.8	2	0060686	11,800
18	16.5	1.2	0060555	1,900	52	47.8	2	0056314	12,200
19	17.5	1.2	0056264	2,000	54	49.8	2	0056316	12,400
20	18.5	1.2	0061117	1,500	55	50.8	2	0060293	12,400
21	19.5	1.2	0056269	2,100	56	51.8	2	0060142	12,800
22	20.5	1.2	0060518	2,100	58	53.8	2	0056319	13,900
25	23.2	1.2	0056274	2,700	60	55.8	2	0060691	14,100
26	24.2	1.2	0060288	2,900	80	74.5	2.5	0060296	28,500
28	25.9	1.5	0060289	3,200	82	76.5	2.5	0056330	29,700
29	26.9	1.5	0056283	3,800	88	82.5	3	0056333	31,200
30	27.9	1.5	0060697	3,800	95	89.5	3	0056336	34,600
31	28.6	1.5	0056287	3,800	105	98	4	0056342	68,500
32	29.6	1.5	0060571	3,800	110	103	4	0060415	72,300
33	30.5	1.5	0043505	4,600	115	108	4	0056346	72,300
34	31.5	1.5	0060290	4,900	120	113	4	0059774	76,100
35	32.2	1.5	0060462	3,600					

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

PHE GÀÌ TRỤC (EXTERNAL RETAINING RINGS) (Tiếp theo trang trước)

Thép 65Mn 44-53 HRC									
Size Trục	Đường Kính Trong	Độ Dày	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Trục	Đường Kính Trong	Độ Dày	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
3	2.7	0.4	0061037	180	38	35.2	1.75	0060243	2,700
4	3.7	0.4	0061001	180	40	36.5	1.75	0060783	3,000
5	4.7	0.6	0060942	180	41	37.5	1.75	0060438	3,100
6	5.6	0.7	0061139	180	42	38.5	1.75	0060801	3,100
7	6.5	0.8	0061157	180	43	39.5	1.75	0055988	3,200
8	7.4	0.8	0043687	180	44	40.5	1.75	0060729	3,300
9	8.4	1	0061148	280	45	41.5	1.75	0043259	3,500
10	9.3	1	0061323	310	47	43.5	1.75	0060764	3,200
11	10.2	1	0061024	310	50	45.8	2	0061016	4,700
12	11	1	0061289	320	52	47.8	2	0060874	4,900
13	11.9	1	0060873	330	55	50.8	2	0060844	4,900
14	12.9	1	0061243	360	60	55.8	2	0060955	5,600
15	13.8	1	0061309	410	62	57.8	2	0043498	5,800
16	14.7	1	0043497	460	65	60.8	2.5	0060182	7,300
17	15.7	1	0061205	470	68	63.5	2.5	0056005	7,600
18	16.5	1.2	0043390	680	80	74.5	2.5	0060442	11,400
19	17.5	1.2	0060779	730	82	76.5	2.5	0043502	11,900
20	18.5	1.2	0061321	760	85	79.5	3	0060703	12,200
20	18.5	1.75	0062840	1,000	88	82.5	3	0043503	12,500
21	19.5	1.2	0060997	760	90	84.5	3	0060488	12,600
22	20.5	1.2	0060923	760	95	89.5	3	0056014	13,900
23	21.5	1.2	0061107	910	100	94.5	3	0060232	14,900
24	22.2	1.2	0061231	960	105	98	4	0043672	27,400
25	23.2	1.2	0060935	990	110	103	4	0043735	28,900
26	24.2	1.2	0060969	1,100	115	108	4	0059839	28,900
27	24.9	1.2	0061021	1,200	125	118	4	0059594	35,000
28	25.9	1.5	0060950	1,500	128	120	4	0056025	36,500
29	26.9	1.5	0060865	1,500	135	128	4	0059931	34,400
30	27.9	1.5	0060866	1,500	145	138	4	0059932	47,200
30	27.9	2	0055976	3,300	150	142	4	0060017	48,700
32	29.6	1.5	0061175	1,500	300	285	5	0056060	491,800
35	32.2	1.5	0043391	1,700					

Kích thước tính bằng mm

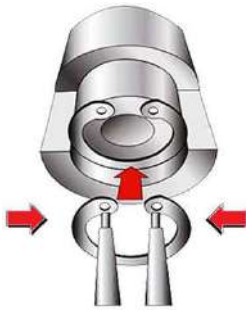
HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

PHE GÀİ LỔ (INTERNAL RETAINING RINGS)

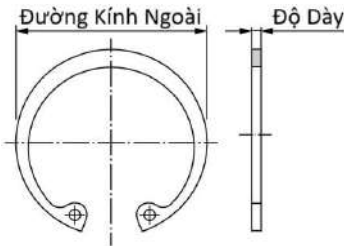
Phe gàỉ lổ (Internal Retaining Rings) là một loại vòng kim loại được thiết kế để giữ các chi tiết máy, như vòng bi hoặc ống lót, bên trong một lỗ khoan hoặc khoang (bore). Chúng hoạt động bằng cách giãn ra và bám vào một rãnh đã được gia công bên trong lỗ.

Công dụng

Phe gàỉ lổ có công dụng ngược lại với phe gàỉ trục. Thay vì giữ chi tiết trên một trục, chúng giữ cố định chi tiết bên trong một lỗ. Khi lắp đặt, vòng gàỉ được nén lại bằng kim chuyên dụng, sau đó được nhả ra để bung ra và bám vào rãnh, tạo ra một lực chặn theo phương dọc trục để giữ chi tiết không bị dịch chuyển.



- **Tiêu chuẩn phổ biến:** Loại phe gàỉ lổ thông dụng nhất được chế tạo theo tiêu chuẩn **DIN 472**. Tiêu chuẩn này quy định các kích thước, vật liệu và dung sai cho vòng gàỉ lổ.
- **Ứng dụng:** Chúng được sử dụng rộng rãi trong hộp số, xi lanh thủy lực, bơm và các thiết bị cơ khí khác, nơi cần cố định các bộ phận bên trong một khoang.



Inox 420 36-44 HRC									
Size Lổ	Đường Kính Ngoài	Độ Dày	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Lổ	Đường Kính Ngoài	Độ Dày	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
8	8.7	0.8	0055791	1,100	48	52.6	1.75	0055841	9,300
9	9.8	0.8	0055792	910	49	54.1	1.75	0055842	11,400
10	10.8	1	0060280	910	50	55.2	2	0060465	9,600
11	11.8	1	0055793	910	51	55.9	2	0055845	11,600
12	13	1	0055794	910	52	56.2	2	0060212	11,600
13	14.1	1	0055795	1,000	54	59.2	2	0055848	11,800
14	15.1	1	0055797	1,200	55	59.2	2	0043566	11,800
15	16.2	1	0060281	1,200	57	62.2	2	0055851	12,200
16	17.3	1	0055798	1,200	60	64.2	2	0060285	12,600
17	18.3	1	0043626	1,300	62	66.2	2	0060546	12,800
18	19.5	1	0060594	1,300	65	69.2	2.5	0055858	17,100
19	20.5	1	0055801	1,700	68	72.2	2.5	0055862	15,300
20	21.5	1	0055802	2,200	70	74.5	2.5	0055864	20,900
22	23.5	1	0055805	2,200	75	79.5	2.5	0060071	18,100
24	25.9	1.2	0060284	2,300	80	85.5	2.5	0060286	21,600
26	27.9	1.2	0060469	2,500	82	87.5	2.5	0055872	26,600
27	29.1	1.2	0055810	2,500	85	90.5	3	0060072	29,300
28	30.1	1.2	0060953	2,900	88	93.5	3	0055876	30,800
30	32.1	1.2	0060596	3,900	90	95.5	3	0055877	31,200
31	33.4	1.2	0060499	4,100	92	97.5	3	0055879	32,700
32	34.4	1.2	0060920	8,600	95	101	3	0055880	70,000
34	35.5	1.5	0060597	4,200	98	104	3	0055883	36,900
35	36.5	1.5	0060651	4,200	102	108	4	0055886	57,100
37	38.8	1.5	0055825	5,700	108	115	4	0055888	62,800
38	40.8	2	0055829	3,200	110	117	4	0055889	67,800
40	43.5	1.75	0061055	7,400	112	119	4	0055890	68,500
41	44.5	1.75	0055833	7,400	115	122	4	0055891	68,500
42	45.5	1.75	0060500	7,400	130	137	4	0055899	85,600
44	47.5	1.75	0043685	8,000	135	142	4	0055901	97,100
45	48.5	1.75	0060501	8,000	140	147	4	0055904	100,900
47	51.5	1.75	0060069	7,600					

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

PHE GÀ LỖ (INTERNAL RETAINING RINGS) (Tiếp theo trang trước)

Thép 65Mn 44-53 HRC									
Size Lỗ	Đường Kính Ngoài	Độ Dày	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Lỗ	Đường Kính Ngoài	Độ Dày	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
8	8.7	0.8	0061173	380	63	67.2	2	0043490	5,100
9	9.8	0.8	0061042	310	65	69.2	2.5	0060828	6,900
10	10.8	1	0061129	310	68	72.2	2.5	0060858	7,300
11	11.8	1	0060930	250	70	74.5	2.5	0060799	8,400
12	13	1	0061126	250	72	76.5	2.5	0061295	8,500
13	14.1	1	0061097	280	75	79.5	2.5	0060957	8,700
14	15.1	1	0061147	330	78	82.5	2.5	0043491	9,300
15	16.2	1	0061026	400	80	85.5	2.5	0061270	12,300
16	17.3	1	0061119	410	85	90.5	3	0059990	11,700
18	19.5	1	0061113	440	88	93.5	3	0043493	12,300
19	20.5	1	0060847	580	90	95.5	3	0060967	7,700
20	21.5	1	0061095	730	92	97.5	3	0043859	13,100
21	22.5	1	0043488	610	95	101	3	0061370	11,500
22	23.5	1	0061170	730	98	104	3	0043585	14,800
23	24.6	1.2	0061106	870	100	106	3	0060494	14,800
24	25.9	1.2	0061023	870	102	108	4	0060050	22,800
25	26.9	1.2	0060987	910	105	112	4	0060429	20,400
26	27.9	1.2	0060049	910	110	117	4	0059740	25,900
27	29.1	1.2	0060985	910	115	122	4	0043745	27,400
28	30.1	1.2	0060811	1,100	120	127	4	0059900	24,200
29	31.1	1.2	0055524	1,400	125	132	4	0043683	32,700
30	32.1	1.2	0061177	1,400	130	137	4	0060150	34,300
31	33.4	1.2	0060687	1,300	135	142	4	0060037	38,800
32	34.4	1.2	0061272	1,500	140	147	4	0060031	40,300
33	35.5	1.2	0060689	1,600	145	152	4	0060042	44,200
35	37.8	1.5	0043565	1,400	150	158	4	0060201	45,700
37	39.8	1.5	0060838	1,900	155	164	4	0059924	47,200
38	40.8	1.5	0060570	2,300	170	180	4	0059909	49,000
40	43.5	1.75	0043389	2,900	180	190	4	0059650	80,700
41	44.5	1.75	0043624	3,000	185	195	4	0059925	85,300
42	45.5	1.75	0060445	3,000	190	200	4	0059926	92,900
47	51.5	1.75	0061166	3,700	195	205	4	0059927	106,000
48	52.6	1.75	0060422	3,100	200	210	4	0059998	89,100
49	54.1	1.75	0075760	3,800	210	222	5	0059830	152,800
50	55.2	2	0061122	4,600	215	227	5	0059954	197,900
52	56.2	2	0061284	4,600	230	242	5	0060053	228,400
54	59.2	2	0060929	3,400	250	262	5	0059910	289,300
55	59.2	2	0060464	3,900	260	275	5	0055596	304,500
56	60.2	2	0060769	4,900	280	295	5	0055599	313,800
60	64.2	2	0060775	5,000	290	305	5	0059651	338,000
62	66.2	2	0061240	4,000					

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

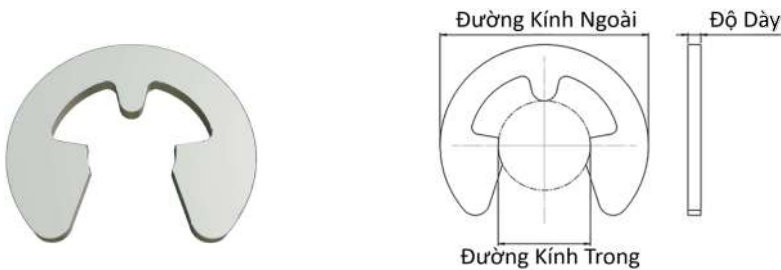
PHE GÀI CHỮ E (E-CLIPS)

Phe gài chữ E, còn được gọi là phe móng ngựa hoặc vòng hãm chữ E (tiếng Anh là E-clip hoặc E-ring), là một loại vòng hãm ngoài (external retaining ring) được sử dụng để cố định các chi tiết máy trên một trục. Tên gọi này xuất phát từ hình dạng của nó, gần giống chữ "E".



Phe gài chữ E theo tiêu chuẩn **DIN 6799** được thiết kế để lắp đặt theo chiều xuyên tâm (radial), tức là được lắp từ bên hông vào rãnh trên trục. Điều này giúp loại bỏ nhu cầu phải trượt phe gài từ đầu trục vào, một ưu điểm lớn khi không gian làm việc hạn chế hoặc trục có đầu bị bịt kín.

Dùng Cho Trục	Đường Kính Trong	Đường Kính Ngoài	Độ Dày	Dùng Cho Trục	Đường Kính Trong	Đường Kính Ngoài	Độ Dày	Dùng Cho Trục	Đường Kính Trong	Đường Kính Ngoài	Độ Dày
1.4 - 2	1.2	3.25	0.3	6 - 8	5	11.3	0.7	13 - 18	12	23.4	1.3
2 - 2.5	1.5	4.25	0.4	7 - 9	6	12.3	0.7	16 - 24	15	29.4	1.5
2.5 - 3	1.9	4.8	0.5	8 - 11	7	14.3	0.9	20 - 31	19	37.6	1.75
3 - 4	2.3	6.3	0.6	9 - 12	8	16.3	1	25 - 38	24	44.6	2
4 - 5	3.2	7.3	0.6	10 - 14	9	18.8	1.1	32 - 42	30	52.6	2.5
5 - 7	4	9.3	0.7	11 - 15	10	20.4	1.2	Kích thước tính bằng mm			



Inox 420			36-44 HRC					
Dùng Cho Trục	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Dùng Cho Trục	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Dùng Cho Trục	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
3 - 4	0058553	2,000	6 - 8	0061051	3,400	11 - 15	0061053	6,300
4 - 5	0058551	2,400	7 - 9	0061013	3,600	13 - 18	0058554	7,600
5 - 7	0061034	2,700	9 - 12	0061052	4,600	16 - 24	0058555	8,100
Thép 65Mn			44-53 HRC					
3 - 4	0062826	890	7 - 9	0063698	1,500	13 - 18	0063922	3,200
4 - 5	0064631	1,000	9 - 12	0063920	1,900	16 - 24	0063923	3,400
5 - 7	0062825	1,100	11 - 15	0063166	2,700	32 - 42	0063926	20,400
6 - 8	0062246	1,400						

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

mecsu.vn

hotline: 18008137

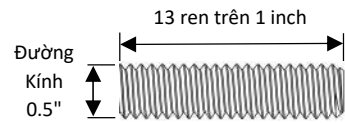
BULONG LỤC GIÁC (HEX BOLT)

Bulong lục giác (Hex Bolt) là loại bulong có phần đầu hình lục giác đều 6 cạnh, được sử dụng phổ biến nhất trong các loại bulong hiện nay. Nhờ thiết kế đầu lục giác, bulong dễ dàng siết chặt bằng cờ lê, mỏ lết hoặc súng bắn bulong, giúp thao tác nhanh chóng và chắc chắn.

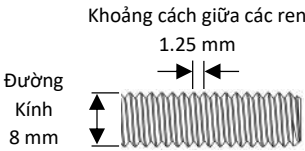
Hiểu về kích thước

- Kích thước hệ inch được quy định theo đường kính và số ren trên mỗi inch.
- Kích thước hệ mét được quy định theo đường kính và bước ren.

INCH: 1/2-13



MET: M8x1.25

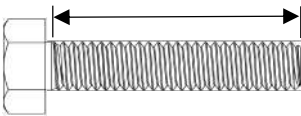


Hiểu về chiều dài ren

- Ren suốt (Fully threaded): có thể siết vào suốt chiều dài lỗ ren.
- Ren lửng (Partially threaded): có đoạn không ren nằm dưới đầu bulong để tăng khả năng giữ khi lực tác động từ bên hông. Phần không ren cũng bền hơn phần có ren.

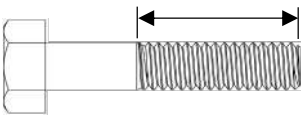
Ren suốt

Chiều dài ren = chiều dài bulong



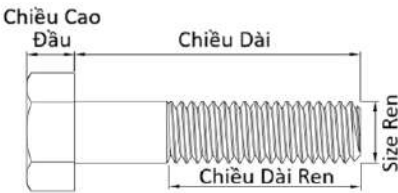
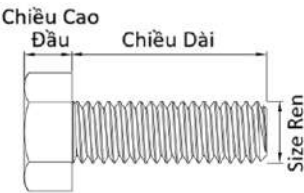
Ren lửng

Chiều dài ren thay đổi tùy loại



DIN 933/DIN 931 là loại bulong tiêu chuẩn châu Âu, được sản xuất theo 2 dạng:

- DIN 933** (ren suốt): thích hợp khi cần lực siết trải đều dọc thân bulong, thường dùng cho liên kết mỏng hoặc yêu cầu chịu lực kéo lớn.
 - DIN 931** (ren lửng): có phần thân trơn giúp định tâm và chịu lực cắt tốt hơn, phù hợp cho các mối ghép dày hoặc vị trí cần độ chính xác cao.
- Cả hai đều có đầu lục giác ngoài để siết chặt bằng cờ lê hoặc dụng cụ lực, phù hợp trong nhiều kết cấu cơ khí, chế tạo máy, xây dựng thép, lắp ráp thiết bị công nghiệp...



Size Ren	Chiều Cao Đầu	Khóa	Size Ren	Chiều Cao Đầu	Khóa	Size Ren	Chiều Cao Đầu	Khóa
M3	2	5.5	M12	7.5	19	M22	14	32
M4	2.8	7	M14	8.8	22	M24	15	36
M5	3.5	8	M16	10	24	M27	17	41
M6	4	10	M18	11.5	27	M30	18.7	46
M8	5.3	13	M20	12.5	30	M36	22.5	55
M10	6.4	17						

Kích thước tính bằng mm

XEM THÊM BẢNG GIÁ Ở TRANG SAU

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

BULONG LỤC GIÁC (HEX BOLT) (Tiếp theo trang trước)

Inox 304											
Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M3 x 0.5				M8 x 1.25 (tiếp tục)				M12 x 1.75 (tiếp tục)			
10	Suốt	0060749	400	90	Suốt	0570496	3,580	90	Suốt	0054454	8,600
M4 x 0.7				100	Suốt	0059947	3,890	100	Suốt	0054455	9,350
10	Suốt	0074064	360	110	Suốt	0626847	4,420	100	Ren 30	0054456	10,870
16	Suốt	0063425	430	120	Suốt	0043644	4,750	110	Ren 30	0597201	11,890
25	Suốt	0064007	550	M10 x 1.5				120	Suốt	0054457	11,040
40	Suốt	0072570	830	16	Suốt	0073642	2,280	M14 x 2			
M5 x 0.8				20	Suốt	0054433	2,410	40	Suốt	0054466	7,790
10	Suốt	0060910	430	25	Suốt	0060714	2,600	45	Suốt	0054467	8,580
16	Suốt	0062516	510	30	Suốt	0060818	2,850	50	Suốt	0054468	9,040
20	Suốt	0059208	570	35	Suốt	0059819	3,100	55	Suốt	0626893	9,680
30	Suốt	0060825	740	40	Suốt	0060523	3,360	60	Suốt	0054469	10,010
50	Suốt	0062517	1,100	40	Ren 26	0597199	3,600	70	Suốt	0054470	11,130
75	Suốt	0626826	1,600	45	Suốt	0054434	3,670	80	Suốt	0054472	12,190
M6 x 1				50	Suốt	0060187	3,890	100	Suốt	0059630	14,770
10	Suốt	0060816	510	50	Ren 26	0073035	4,250	M16 x 2			
12	Suốt	0054408	560	55	Ren 26	0627096	4,580	30	Suốt	0064538	8,680
15	Suốt	0336100	570	60	Suốt	0054435	4,390	40	Suốt	0054487	9,770
16	Suốt	0060991	590	65	Suốt	0066221	4,740	45	Suốt	0054488	10,520
20	Suốt	0060478	660	65	Ren 26	0627098	5,210	50	Suốt	0054489	11,110
25	Suốt	0060522	750	70	Suốt	0054436	4,970	60	Suốt	0043479	12,550
30	Suốt	0060817	840	75	Suốt	0074174	5,150	65	Suốt	0062779	13,170
35	Suốt	0054409	940	75	Ren 26	0624134	5,900	70	Suốt	0054490	13,890
40	Suốt	0060482	1,010	80	Suốt	0059659	5,400	70	Ren 38	0043223	15,800
45	Suốt	0054410	1,140	80	Ren 26	0062520	6,220	75	Suốt	0073381	14,660
50	Suốt	0060979	1,240	90	Ren 26	0627101	6,860	80	Suốt	0054491	15,350
60	Suốt	0054411	1,400	100	Suốt	0054438	6,530	100	Suốt	0059677	18,040
70	Suốt	0054412	1,570	110	Suốt	0626862	7,070	120	Suốt	0043605	20,720
90	Suốt	0054415	1,940	120	Suốt	0054439	7,510	M18 x 2.5			
100	Suốt	0054416	2,120	150	Suốt	0054440	9,200	50	Suốt	0054504	16,230
120	Suốt	0054417	2,490	M12 x 1.75				60	Suốt	0054505	18,200
150	Suốt	0075180	3,220	20	Suốt	0054444	3,610	80	Suốt	0054507	22,040
M8 x 1.25				25	Suốt	0054445	3,860	M20 x 2.5			
10	Suốt	0059084	1,090	30	Suốt	0060236	4,210	50	Suốt	0054519	19,230
12	Suốt	0073719	1,080	35	Suốt	0054446	4,510	60	Suốt	0054520	21,160
15	Suốt	0110810	1,180	35	Ren 30	0627116	5,810	65	Suốt	0622598	22,150
16	Suốt	0060966	1,200	40	Suốt	0059817	4,890	75	Suốt	0062781	24,360
20	Suốt	0060975	1,270	40	Ren 30	0075246	5,220	80	Suốt	0054521	25,630
25	Suốt	0060151	1,430	45	Suốt	0054447	5,250	100	Suốt	0054524	29,640
30	Suốt	0060792	1,580	45	Ren 30	0110254	5,630	120	Suốt	0054526	34,220
35	Suốt	0072662	1,790	50	Suốt	0054448	5,730	M22 x 2.5			
40	Suốt	0060822	1,950	50	Ren 30	0110255	6,110	60	Suốt	0076717	30,430
45	Suốt	0075249	2,080	55	Suốt	0058717	6,050	65	Suốt	0624046	32,380
50	Suốt	0058158	2,220	55	Ren 30	0597412	6,550	80	Suốt	0054537	37,100
50	Ren 22	0597411	2,560	60	Suốt	0054449	6,360	90	Ren 50	0054540	42,840
55	Suốt	0075250	2,440	60	Ren 30	0054450	7,060	120	Ren 50	0054544	53,670
60	Suốt	0060019	2,580	65	Ren 30	0597200	7,520	M24 x 3			
70	Suốt	0060351	2,910	70	Suốt	0070837	7,140	60	Suốt	0054556	36,680
80	Suốt	0072605	3,270	80	Suốt	0054452	7,840	90	Suốt	0054562	45,920
80	Ren 22	0075245	3,870	80	Ren 30	0054453	8,950				

Kích thước tính bằng mm

BULONG LỤC GIÁC (HEX BOLT) (Tiếp theo trang trước)

Inox 316											
Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M5 x 0.8				M8 x 1.25 (tiếp tục)				M12 x 1.75 (tiếp tục)			
10	Suốt	0619500	640	50	Suốt	0057814	4,510	70	Suốt	0057846	14,250
30	Suốt	0624051	1,150	55	Ren 22	0627237	4,920	75	Ren 30	0627304	14,960
40	Suốt	0133207	1,410	60	Suốt	0057815	5,210	80	Ren 30	0073975	18,000
M6 x 1				M10 x 1.5				120	Suốt	0057850	22,030
10	Suốt	0057791	970	16	Suốt	0073382	4,420	M16 x 2			
12	Suốt	0057792	1,010	25	Suốt	0057823	5,170	40	Suốt	0067340	19,480
16	Suốt	0057793	1,170	30	Suốt	0057824	5,690	45	Suốt	0057870	20,910
20	Suốt	0067015	1,310	35	Suốt	0057825	6,190	50	Suốt	0057871	22,120
25	Suốt	0057795	1,500	40	Suốt	0057826	6,690	55	Suốt	0062567	23,630
30	Suốt	0062593	1,690	45	Suốt	0057827	7,280	60	Suốt	0064811	25,020
35	Suốt	0057797	1,890	50	Suốt	0065753	7,780	65	Suốt	0062568	26,290
40	Suốt	0057798	2,040	55	Suốt	0112874	8,490	70	Suốt	0057873	27,730
40	Ren 18	0627215	2,040	60	Suốt	0057829	8,930	75	Suốt	0076170	29,210
50	Suốt	0057800	2,330	70	Suốt	0057830	9,930	75	Ren 38	0075248	29,470
55	Suốt	0073893	2,620	80	Suốt	0057831	10,800	80	Suốt	0057874	30,700
60	Suốt	0057801	2,790	100	Ren 26	0627277	13,060	80	Ren 38	0627365	31,130
65	Suốt	0626945	2,950	M12 x 1.75				95	Suốt	0063304	35,480
70	Suốt	0057802	3,140	20	Suốt	0057838	6,630	100	Suốt	0067266	36,050
80	Suốt	0064876	3,530	25	Suốt	0057839	7,610	110	Suốt	0110574	38,810
100	Suốt	0057805	4,250	30	Suốt	0075655	8,400	M20 x 2.5			
M8 x 1.25				35	Suốt	0057841	9,170	50	Suốt	0057890	38,320
16	Suốt	0057807	2,380	40	Suốt	0057842	9,740	60	Suốt	0057891	42,240
20	Suốt	0057808	2,580	45	Suốt	0057843	10,460	65	Suốt	0064814	44,090
25	Suốt	0057809	2,890	50	Suốt	0057844	11,430	70	Suốt	0057892	46,380
30	Suốt	0057810	3,200	55	Suốt	0066403	12,260	80	Suốt	0065477	51,180
35	Suốt	0057811	3,620	60	Suốt	0057845	12,730	100	Suốt	0057895	59,310
40	Suốt	0057812	3,960	65	Suốt	0064813	13,490	160	Suốt	0135272	84,720
45	Suốt	0057813	4,200								
Thép Đen 8.8											
M4 x 0.7				M6 x 1 (tiếp tục)				M8 x 1.25 (tiếp tục)			
16	Suốt	0359909	240	50	Suốt	0054019	410	70	Suốt	0061488	1,020
20	Suốt	0360047	280	60	Suốt	0054020	500	70	Ren 22	0054028	1,210
M5 x 0.8				70	Suốt	0054021	640	80	Suốt	0059895	1,140
8	Suốt	0634083	430	70	Ren 18	0110386	760	80	Ren 22	0054029	1,360
10	Suốt	0065466	330	80	Ren 18	0061038	920	90	Ren 22	0054030	1,520
25	Suốt	0065468	390	100	Ren 18	0064542	1,180	100	Suốt	0063809	2,260
30	Suốt	0359911	240	M8 x 1.25				110	Ren 22	0634022	1,940
35	Suốt	0065470	640	10	Suốt	0065678	400	120	Ren 22	0054032	2,110
40	Suốt	0065471	360	12	Suốt	0061806	400	150	Ren 28	0054033	2,980
M6 x 1				16	Suốt	0061326	420	M10 x 1.5			
10	Suốt	0054014	220	20	Suốt	0043153	440	16	Suốt	0063154	770
12	Suốt	0054015	170	25	Suốt	0061315	520	20	Suốt	0061301	840
16	Suốt	0043125	190	30	Suốt	0043185	580	25	Suốt	0060708	850
20	Suốt	0061286	220	35	Suốt	0054026	710	30	Suốt	0061121	940
25	Suốt	0054016	250	40	Suốt	0060711	710	35	Suốt	0061111	1,020
30	Suốt	0061277	280	45	Suốt	0054027	770	40	Suốt	0061324	1,120
30	Ren 18	0110175	350	50	Suốt	0043365	820	45	Suốt	0054035	1,290
35	Suốt	0054017	330	50	Ren 22	0061327	920	45	Ren 26	0064541	1,460
40	Suốt	0061252	350	60	Suốt	0059973	940	50	Suốt	0061235	1,300
45	Suốt	0054018	400	60	Ren 22	0061264	1,060				

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

BULONG LỤC GIÁC (HEX BOLT) (Tiếp theo trang trước)

Thép Đen 8.8

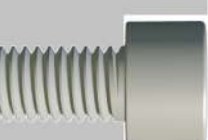
Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M10 x 1.5 (tiếp tục)				M12 x 1.75 (tiếp tục)				M20 x 2.5 (tiếp tục)			
55	Suốt	0065649	1,480	180	Suốt	0634104	7,390	70	Suốt	0059952	7,090
55	Ren 26	0059576	1,680	180	Ren 36	0110728	7,640	70	Ren 46	0061334	7,570
60	Suốt	0059673	1,640	200	Ren 36	0059974	9,060	75	Ren 46	0081235	8,600
60	Ren 26	0061115	1,800	220	Ren 49	0075144	14,130	80	Suốt	0043150	7,780
65	Suốt	0065650	1,920	M14 x 2				80	Ren 46	0054079	9,020
65	Ren 26	0064540	3,200	35	Suốt	0060463	2,980	90	Suốt	0061335	11,540
70	Suốt	0060756	2,040	40	Suốt	0060919	3,210	90	Ren 46	0061336	9,870
70	Ren 26	0043186	2,040	50	Suốt	0060430	4,100	100	Suốt	0043430	12,480
75	Suốt	0065651	2,190	70	Suốt	0054049	5,140	100	Ren 46	0043579	10,710
80	Suốt	0060211	2,300	80	Suốt	0054051	5,630	120	Suốt	0061337	15,520
80	Ren 26	0054037	2,310	100	Suốt	0060197	7,350	130	Ren 52	0063259	13,230
90	Suốt	0059746	2,560	M16 x 2				140	Suốt	0065656	17,590
90	Ren 26	0060492	2,560	30	Suốt	0043361	2,880	150	Suốt	0059674	18,650
120	Ren 26	0043187	3,560	35	Suốt	0054057	3,170	160	Suốt	0072291	20,750
140	Suốt	0072289	4,140	40	Suốt	0060814	3,230	180	Ren 52	0059657	21,480
150	Suốt	0076731	4,540	45	Suốt	0054059	3,690	M22 x 2.5			
M12 x 1.75				50	Suốt	0043232	3,690	60	Suốt	0059815	11,870
16	Suốt	0074073	1,440	50	Ren 38	0054060	4,330	70	Suốt	0043079	12,570
20	Suốt	0060637	1,280	55	Suốt	0063347	3,940	100	Suốt	0059866	16,180
25	Suốt	0059844	1,210	60	Suốt	0060956	4,190	180	Ren 56	0054096	29,920
30	Suốt	0061178	1,350	60	Ren 38	0060665	4,820	M24 x 3			
35	Suốt	0063243	1,480	70	Suốt	0061251	4,660	70	Suốt	0060231	11,890
40	Suốt	0061216	1,600	70	Ren 38	0061332	5,440	80	Suốt	0060024	12,920
45	Suốt	0054041	1,740	75	Ren 38	0067156	5,760	90	Suốt	0061340	14,060
50	Suốt	0060974	1,850	80	Suốt	0060061	5,160	90	Ren 54	0054106	17,520
55	Suốt	0060931	1,990	80	Ren 38	0059647	6,070	100	Ren 54	0054108	19,000
55	Ren 30	0063858	2,480	90	Suốt	0043366	7,220	110	Suốt	0061927	16,130
60	Suốt	0061313	2,090	100	Suốt	0060235	7,820	140	Suốt	0062851	19,330
60	Ren 30	0054042	2,660	110	Suốt	0065653	9,260	150	Suốt	0054111	20,360
65	Suốt	0060868	2,290	110	Ren 38	0063447	7,970	160	Ren 60	0063364	27,230
70	Suốt	0061328	2,370	120	Suốt	0054061	9,910	240	Ren 73	0076367	46,310
70	Ren 30	0061242	2,960	130	Suốt	0063907	10,460	280	Ren 73	0629712	52,740
75	Suốt	0063793	2,740	130	Ren 44	0059691	9,010	M27 x 3			
80	Suốt	0060028	2,880	140	Ren 44	0058531	9,630	80	Suốt	0072981	23,540
90	Suốt	0054044	3,160	150	Suốt	0060431	10,860	90	Suốt	0067157	25,400
90	Ren 30	0060040	3,730	M18 x 2.5				100	Suốt	0054118	27,220
100	Suốt	0061329	3,740	50	Suốt	0060548	6,250	110	Suốt	0065411	29,090
110	Suốt	0071530	4,500	100	Ren 42	0054071	9,090	150	Suốt	0065667	37,620
120	Suốt	0062514	4,870	M20 x 2.5				M30 x 3.5			
120	Ren 30	0060751	5,030	30	Suốt	0075618	7,100	100	Suốt	0054131	37,360
130	Ren 36	0063043	5,420	40	Suốt	0060260	7,200	M36 x 4			
140	Ren 36	0057668	7,000	50	Suốt	0060424	8,090	140	Ren 84	0054148	91,010
150	Suốt	0061483	11,460	60	Suốt	0061333	9,010	150	Ren 84	0054150	95,960

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

LỤC GIÁC CHÌM (SOCKET CAP SCREWS)

Lục giác chìm là một loại bulong đặc biệt với phần đầu có lỗ hình lục giác chìm vào bên trong. Đây là loại bulong được sử dụng phổ biến trong nhiều ngành công nghiệp nhờ những ưu điểm vượt trội so với các loại bulong thông thường.



Hãy xem xét hình dạng của lỗ và khoảng hở phía trên bề mặt khi chọn kiểu đầu lục giác chìm

Lục giác chìm trụ (Socket Head Cap Screws) là tiêu chuẩn cho liên kết cường độ cao. Chúng có thể lắp đặt trong lỗ khoan chìm hoặc nhô trên bề mặt.

Lục giác chìm mo (Button Head Socket Cap Screws) có đầu thấp và tạo vẻ ngoài hoàn thiện. Không khuyến nghị sử dụng cho liên kết cường độ cao.

Lục giác chìm col (Flat Socket Cap Screws) được vát dưới đầu và tạo bề mặt phẳng khi lắp âm. Hầu hết được vát góc 82°, nhưng có loại góc thấp hơn 100° để dùng cho vật liệu mỏng. Không khuyến nghị sử dụng cho liên kết cường độ cao.

Hiểu về kích thước

- Kích thước hệ inch được quy định theo đường kính và số ren trên mỗi inch.
- Kích thước hệ mét được quy định theo đường kính và bước ren.

INCH: 1/2-13 **MET: M8x1.25**

Khoảng cách giữa các ren

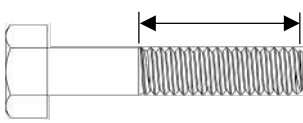
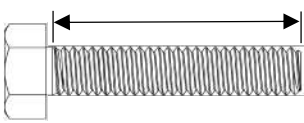
Đường Kính 0.5" 13 ren trên 1 inch Đường Kính 8 mm 1.25 mm

Hiểu về chiều dài ren

- Ren suốt (Fully threaded): có thể siết vào suốt chiều dài lỗ ren.
- Ren lửng (Partially threaded): có đoạn không ren nằm dưới đầu vít để tăng khả năng giữ khi lực tác động từ bên hông. Phần không ren cũng bền hơn phần có ren.

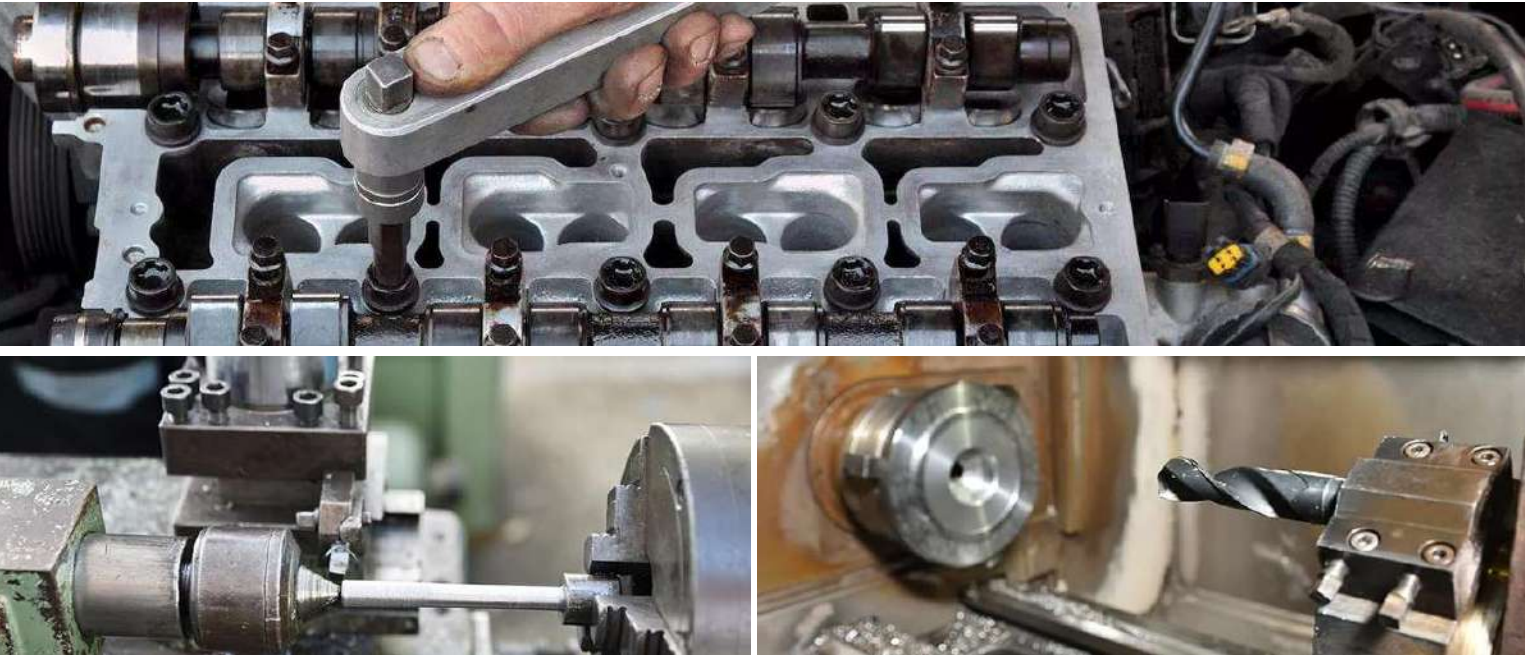
Ren suốt **Ren lửng**

Chiều dài ren = chiều dài bulong Chiều dài ren thay đổi tùy loại



LỤC GIÁC CHÌM TRỤ (Socket Head Cap Screws)

Lục giác chìm đầu trụ (còn gọi là Socket Head Cap Screws) là một loại bulong có phần đầu hình trụ và hốc lục giác chìm ở giữa. Đây là loại bulong được sử dụng rộng rãi trong các ngành cơ khí, chế tạo máy, điện tử và nhiều lĩnh vực khác nhờ những ưu điểm vượt trội về tính thẩm mỹ và khả năng chịu lực.



XEM THÊM BẢNG GIÁ Ở TRANG SAU

LỤC GIÁC CHÌM TRỤ (Socket Head Cap Screws) (Tiếp theo trang trước)

- **DIN 912** là tiêu chuẩn do Viện Tiêu chuẩn Đức (Deutsches Institut für Normung) ban hành, quy định các thông số kỹ thuật cho loại bulong lục giác chìm đầu trụ (Socket Head Cap Screws).
- Mặc dù các tiêu chuẩn ISO đang dần thay thế tiêu chuẩn DIN, DIN 912 vẫn được sử dụng rộng rãi và được coi là tiêu chuẩn tương đương với **ISO 4762**.



Ren suốt

Ren lửng



Size ren	Chiều Cao Đầu	Đường Kính Đầu	Khóa	Size ren	Chiều Cao Đầu	Đường Kính Đầu	Khóa	Size ren	Chiều Cao Đầu	Đường Kính Đầu	Khóa
M1.6	1.6	3	1.5	M5	5	8.5	4	M14	14	21	12
M2	2	3.8	1.5	M6	6	10	5	M16	16	24	14
M2.5	2.5	4.5	2	M8	8	13	6	M18	18	27	14
M3	3	5.5	2.5	M10	10	16	8	M20	20	30	17
M4	4	7	3	M12	12	18	10				

Kích thước tính bằng mm

Inox 304

Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M2.5 x 0.45				M5 x 0.8 (tiếp tục)				M6 x 1 (tiếp tục)			
6	Suốt	0061149	580	20	Suốt	0060793	660	50	Ren 24	0636612	1,610
M3 x 0.5				22	Suốt	0110211	720	55	Suốt	0077269	1,620
6	Suốt	0060242	340	25	Suốt	0060766	750	60	Suốt	0060340	1,730
8	Suốt	0065615	360	30	Suốt	0061093	840	65	Suốt	0359020	1,910
10	Suốt	0061167	270	30	Ren 22	0623012	890	70	Suốt	0057710	1,990
12	Suốt	0061212	300	35	Suốt	0057699	940	75	Suốt	0057711	2,240
16	Suốt	0061238	350	35	Ren 22	0072114	1,010	80	Suốt	0057712	2,260
M4 x 0.7				40	Suốt	0060731	1,030	80	Ren 24	0636628	2,580
8	Suốt	0060007	350	40	Ren 22	0073794	1,130	100	Suốt	0057714	2,720
10	Suốt	0060677	370	50	Suốt	0057701	1,240	100	Ren 24	0630088	3,150
12	Suốt	0043404	410	50	Ren 22	0633799	1,360	M8 x 1.25			
14	Suốt	0060909	450	55	Suốt	0636492	1,430	10	Suốt	0061383	1,520
15	Suốt	0637280	460	60	Suốt	0057702	1,510	12	Suốt	0078747	1,370
16	Suốt	0060068	460	70	Suốt	0057703	1,600	14	Suốt	0630536	1,540
20	Suốt	0043278	530	M6 x 1				16	Suốt	0043432	1,460
25	Suốt	0060112	600	6	Suốt	0124629	1,080	20	Suốt	0061109	1,620
30	Suốt	0060205	680	8	Suốt	0057707	640	25	Suốt	0061168	1,780
35	Suốt	0057696	750	10	Suốt	0060995	590	30	Suốt	0060683	1,950
35	Ren 20	0307535	820	12	Suốt	0043553	630	35	Suốt	0057716	2,170
40	Suốt	0057697	860	14	Suốt	0359019	700	40	Suốt	0043570	2,350
40	Ren 20	0092969	930	16	Suốt	0061012	690	45	Suốt	0057717	2,610
50	Suốt	0060662	1,080	18	Suốt	0311556	780	50	Suốt	0059967	2,780
50	Ren 20	0630096	1,170	20	Suốt	0060840	790	50	Ren 28	0636660	2,990
M5 x 0.8				22	Suốt	0110212	870	55	Ren 28	0624043	3,250
6	Suốt	0060638	600	25	Suốt	0043324	900	60	Suốt	0060114	3,250
8	Suốt	0060339	490	30	Suốt	0061047	1,020	60	Ren 28	0625957	3,480
10	Suốt	0061162	490	35	Suốt	0060613	1,100	65	Suốt	0595091	3,440
12	Suốt	0060922	520	40	Suốt	0057708	1,250	70	Suốt	0057718	3,690
14	Suốt	0063073	570	45	Ren 24	0633800	1,450	80	Suốt	0061384	4,110
16	Suốt	0060913	570	50	Suốt	0060113	1,500	90	Suốt	0057719	4,520

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

LỤC GIÁC CHÌM TRỤ (Socket Head Cap Screws) (Tiếp theo trang trước)

Inox 304											
Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M8 x 1.25 (tiếp tục)				M10 x 1.5 (tiếp tục)				M12 x 1.75 (tiếp tục)			
100	Suốt	0043630	4,980	55	Suốt	0086220	4,980	45	Suốt	0057737	6,270
100	Ren 28	0082319	5,530	60	Suốt	0057722	5,370	50	Suốt	0073709	6,690
150	Suốt	0615331	7,440	60	Ren 32	0636716	5,620	55	Suốt	0057738	7,340
M10 x 1.5				70	Suốt	0057723	5,880	60	Suốt	0057739	7,570
16	Suốt	0060115	2,660	80	Suốt	0067367	6,640	70	Suốt	0073542	8,570
20	Suốt	0067235	2,770	90	Suốt	0057725	7,540	100	Suốt	0057744	11,850
25	Suốt	0060238	3,040	100	Suốt	0057726	8,030	120	Ren 36	0636808	15,350
30	Suốt	0067372	3,340	M12 x 1.75				M14 x 2			
35	Suốt	0057721	3,680	20	Suốt	0065573	4,060	35	Suốt	0093351	8,950
40	Suốt	0065449	3,970	25	Suốt	0065574	4,540	40	Suốt	0043691	9,480
45	Suốt	0086219	4,300	30	Suốt	0075117	4,870	M16 x 2			
50	Suốt	0066412	4,540	35	Suốt	0057735	5,320	30	Suốt	0057770	11,430
50	Ren 32	0636708	4,770	40	Suốt	0064674	5,780	60	Suốt	0057776	16,390
Inox 316											
M4 x 0.7				M6 x 1 (tiếp tục)				M10 x 1.5			
10	Suốt	0071944	1,170	30	Suốt	0108463	3,690	16	Suốt	0072965	9,440
12	Suốt	0108436	1,310	35	Suốt	0072239	3,980	20	Suốt	0106754	10,020
16	Suốt	0071942	1,470	40	Suốt	0086342	4,510	25	Suốt	0073538	11,080
M5 x 0.8				40	Ren 24	0086452	4,460	30	Suốt	0073537	12,180
10	Suốt	0108443	1,850	45	Suốt	0072972	4,940	M12 x 1.75			
16	Suốt	0072966	2,180	50	Suốt	0108464	5,400	20	Suốt	0086456	14,600
20	Suốt	0108447	2,500	55	Suốt	0072238	5,820	25	Suốt	0072060	16,480
25	Suốt	0108448	2,850	60	Suốt	0108465	6,210	30	Suốt	0073540	17,700
30	Suốt	0108449	3,220	100	Ren 24	0113276	10,600	35	Suốt	0108507	19,760
30	Ren 22	0109453	3,220	M8 x 1.25				40	Suốt	0108508	21,110
35	Ren 22	0619497	3,670	12	Suốt	0108474	4,910	45	Suốt	0072061	22,880
60	Suốt	0108455	5,670	16	Suốt	0072971	5,270	50	Suốt	0072964	24,420
M6 x 1				20	Suốt	0072970	5,880	70	Ren 36	0108512	30,790
10	Suốt	0108459	2,130	25	Suốt	0067014	6,490	150	Ren 36	0108521	64,050
12	Suốt	0108460	2,250	30	Suốt	0072969	7,290	M16 x 2			
16	Suốt	0073722	2,510	35	Suốt	0108475	7,930	30	Suốt	0113309	39,960
20	Suốt	0071941	2,850	50	Ren 28	0113279	10,240	50	Suốt	0072962	51,700
25	Suốt	0108462	3,270	130	Suốt	0108486	22,930	80	Ren 44	0113315	70,810
Thép Đen 12.9											
M3 x 0.5				M4 x 0.7 (tiếp tục)				M5 x 0.8 (tiếp tục)			
20	Suốt	0061221	260	40	Suốt	0043380	490	35	Ren 22	0060365	480
25	Suốt	0063357	270	40	Ren 20	0060735	440	45	Suốt	0064534	750
30	Suốt	0043480	340	45	Suốt	0054776	540	45	Ren 22	0060693	720
30	Ren 18	0043513	340	50	Suốt	0061353	690	50	Suốt	0043288	750
40	Ren 18	0043514	380	50	Ren 20	0060685	540	55	Ren 22	0063931	750
50	Ren 18	0043576	440	M5 x 0.8				60	Suốt	0060586	770
M4 x 0.7				6	Suốt	0081907	210	60	Ren 22	0060367	840
10	Suốt	0043379	210	8	Suốt	0061997	280	70	Ren 22	0061389	940
12	Suốt	0061131	230	10	Suốt	0043381	330	80	Suốt	0060587	1,190
16	Suốt	0061263	260	16	Suốt	0061234	370	M6 x 1			
20	Suốt	0061224	270	20	Suốt	0061275	400	10	Suốt	0043319	470
25	Suốt	0061279	350	25	Suốt	0060496	420	12	Suốt	0054783	470
30	Suốt	0061039	380	30	Suốt	0054777	440	15	Suốt	0071956	540
35	Suốt	0043481	440	30	Ren 22	0060252	510	16	Suốt	0043091	550
35	Ren 20	0060625	480	35	Suốt	0054778	520	18	Suốt	0359884	560

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

LỤC GIÁC CHÌM TRỤ (Socket Head Cap Screws) (Tiếp theo trang trước)

Thép Đen 12.9

Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M6 x 1 (tiếp tục)				M8 x 1.25 (tiếp tục)				M14 x 2 (tiếp tục)			
20	Suốt	0043382	560	120	Suốt	0062010	4,370	45	Suốt	0043561	5,370
22	Suốt	0634651	590	120	Ren 28	0054795	4,550	50	Suốt	0043611	4,820
25	Suốt	0043383	630	M10 x 1.5				60	Suốt	0043760	7,700
30	Suốt	0061271	750	16	Suốt	0059789	1,610	60	Ren 40	0063367	6,650
35	Suốt	0054784	820	20	Suốt	0043606	1,780	65	Ren 40	0060067	7,350
35	Ren 24	0060257	820	25	Suốt	0043482	1,880	70	Suốt	0073202	8,400
40	Suốt	0043289	830	30	Suốt	0043607	2,050	70	Ren 40	0054814	7,830
40	Ren 24	0061262	830	35	Suốt	0060273	2,100	75	Ren 40	0634766	8,990
45	Suốt	0054785	840	40	Suốt	0060776	2,340	80	Suốt	0062002	9,230
50	Suốt	0060256	940	50	Suốt	0060805	3,390	80	Ren 40	0054815	8,530
50	Ren 24	0043749	1,050	50	Ren 32	0060681	2,930	100	Ren 40	0054817	11,790
55	Suốt	0124476	1,080	55	Ren 32	0061423	3,500	120	Ren 40	0054819	12,730
55	Ren 24	0073678	980	60	Suốt	0043608	3,910	150	Ren 40	0054822	15,990
60	Suốt	0054786	1,120	60	Ren 32	0060181	3,500	M16 x 2			
60	Ren 24	0061133	1,190	65	Suốt	0634658	3,850	30	Suốt	0060717	6,190
65	Suốt	0634652	1,390	70	Suốt	0054798	4,090	35	Suốt	0054826	6,430
65	Ren 24	0107056	1,380	80	Suốt	0054799	4,430	40	Suốt	0060757	6,540
70	Suốt	0054787	1,380	85	Ren 32	0308857	4,320	45	Suốt	0061357	7,130
70	Ren 24	0059003	1,350	90	Suốt	0634660	4,810	50	Suốt	0061358	7,240
80	Suốt	0073192	1,570	90	Ren 32	0059717	4,760	55	Suốt	0061359	7,350
90	Ren 24	0059888	1,560	100	Suốt	0073199	5,440	60	Suốt	0060656	7,590
100	Suốt	0054790	1,880	110	Ren 32	0043249	5,730	65	Ren 44	0072054	9,580
140	Ren 24	0073195	3,070	130	Suốt	0634661	5,840	70	Suốt	0054828	11,550
M8 x 1.25				130	Ren 32	0054800	6,540	70	Ren 44	0054829	8,640
10	Suốt	0060183	830	150	Ren 32	0054802	6,890	75	Ren 44	0333953	12,600
12	Suốt	0077101	890	M12 x 1.75				80	Suốt	0054830	12,600
16	Suốt	0043182	960	16	Suốt	0059834	1,920	90	Suốt	0634674	12,840
20	Suốt	0061209	1,050	20	Suốt	0058129	2,060	90	Ren 44	0054831	12,730
22	Suốt	0634653	1,210	25	Suốt	0043483	2,360	100	Suốt	0073207	11,200
25	Suốt	0060863	1,240	30	Suốt	0060794	2,410	100	Ren 44	0059749	15,640
30	Suốt	0060841	1,280	35	Suốt	0060013	2,900	120	Ren 44	0054833	18,790
35	Suốt	0059951	1,320	40	Suốt	0060906	3,220	140	Ren 44	0060275	20,780
40	Suốt	0061188	1,560	45	Suốt	0043610	3,500	150	Ren 44	0054835	22,180
40	Ren 28	0059818	1,420	50	Suốt	0043551	3,810	M18 x 2.5			
45	Suốt	0054792	1,420	55	Ren 36	0073200	4,670	65	Suốt	0634684	11,680
45	Ren 28	0075645	1,280	60	Suốt	0054804	4,880	80	Suốt	0073212	17,390
50	Suốt	0061096	1,520	60	Ren 36	0059959	3,970	80	Ren 48	0061869	15,640
50	Ren 28	0064535	2,050	70	Suốt	0064537	4,740	100	Suốt	0073213	20,190
55	Suốt	0058130	2,170	75	Ren 36	0124479	4,400	100	Ren 48	0128451	18,330
55	Ren 28	0059889	2,030	80	Suốt	0062007	5,250	M20 x 2.5			
60	Suốt	0058134	2,300	90	Suốt	0073201	6,190	50	Suốt	0058978	11,790
60	Ren 28	0059980	1,940	90	Ren 36	0060726	5,790	60	Suốt	0060434	15,750
65	Ren 28	0063362	2,260	100	Suốt	0057384	7,940	70	Suốt	0060214	17,500
70	Suốt	0060921	2,450	100	Ren 36	0060699	8,290	80	Suốt	0058331	22,530
80	Suốt	0065847	2,940	120	Ren 36	0060551	9,450	80	Ren 52	0060195	18,680
80	Ren 28	0054793	2,690	140	Ren 36	0054807	10,500	100	Ren 52	0060171	18,790
85	Ren 28	0111077	2,710	M14 x 2				110	Ren 52	0059030	21,130
90	Ren 28	0054794	3,100	30	Suốt	0054811	3,760	120	Ren 52	0043643	23,340
100	Ren 28	0060864	3,150	35	Suốt	0043290	4,610	150	Ren 52	0059896	32,550
110	Ren 28	0059886	3,280	40	Suốt	0054812	4,680				

Kích thước tính bằng mm

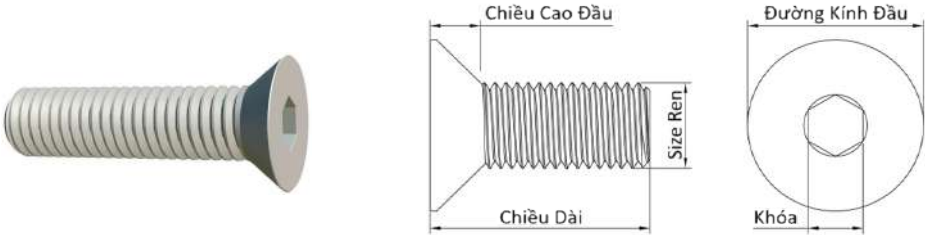
HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

LỤC GIÁC CHÌM COL (Flat Socket Cap Screws)

- Lục giác chìm col (tiếng Anh: Flat Socket Cap Screws hoặc Flat Head Socket Cap Screws) là loại bulong/vít có phần đầu chìm, dạng phẳng vát 90°, dùng với lục giác chìm (allen key) để siết.
- Khi lắp đặt, phần đầu chìm sẽ nằm ngang bằng hoặc thấp hơn bề mặt chi tiết, giúp bề mặt phẳng, gọn gàng và không bị vướng.
- Đây là loại vít được dùng phổ biến trong các ngành cơ khí, máy móc chính xác, thiết bị điện tử, nội thất, khuôn mẫu...
 - Hệ met: Tiêu chuẩn DIN 7991 quy định góc vát đầu còn là 90°. Đây là tiêu chuẩn phổ biến nhất và được áp dụng rộng rãi.
 - Hệ inch: Tiêu chuẩn ASME B18.3 quy định góc vát đầu còn là 82°. Tiêu chuẩn này thường được sử dụng ở Mỹ và một số quốc gia khác.
 - Do có góc vát khác nhau, bulong hệ Inch và hệ Met không thể thay thế cho nhau. Việc sử dụng sai loại bulong có thể dẫn đến mối ghép không khít, làm hỏng vật liệu hoặc giảm khả năng chịu lực của mối ghép.



- DIN 7991** là tiêu chuẩn do Viện Tiêu chuẩn Đức (Deutsches Institut für Normung) ban hành, quy định các thông số kỹ thuật cho lục giác chìm đầu col (còn được gọi là lục giác chìm đầu bằng).
- Thiết kế đầu col: Điểm đặc trưng của DIN 7991 là phần đầu bu lông có dạng hình nón với góc vát 90°, cho phép nó chìm hoàn toàn vào lỗ khoét trên bề mặt vật liệu. Điều này giúp tăng tính thẩm mỹ và an toàn, tránh gây cản trở cho các chi tiết khác.



Size ren	Chiều Cao Đầu	Đường Kính Đầu	Khóa	Size ren	Chiều Cao Đầu	Đường Kính Đầu	Khóa	Size ren	Chiều Cao Đầu	Đường Kính Đầu	Khóa
M2	1.2	4	1.25	M5	2.8	10	3	M10	5.5	20	6
M2.5	1.5	5	1.5	M6	3.3	12	4	M12	6.5	24	8
M3	1.7	6	2	M8	4.4	16	5	M16	7.5	30	10
M4	2.3	8	2.5								

Kích thước tính bằng mm

Inox 304

Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M2.5 x 0.45			M4 x 0.7 (tiếp tục)			M5 x 0.8 (tiếp tục)		
6	0061062	180	12	0063312	450	16	0060958	580
M3 x 0.5			14	0079797	480	20	0060712	660
6	0062547	210	16	0060521	480	25	0058695	790
10	0061092	260	20	0060372	600	60	0060648	1,750
12	0061142	280	25	0060191	690	M6 x 1		
16	0061134	300	40	0066904	1,120	8	0064784	600
20	0061176	320	M5 x 0.8			10	0043199	640
M4 x 0.7			6	0062740	410	12	0059269	560
6	0064624	260	8	0063310	410	14	0124491	680
8	0063309	330	10	0060803	440	16	0043198	660
10	0060705	420	12	0063311	500	20	0059891	790

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

LỤC GIÁC CHÌM COL (Flat Socket Cap Screws) (Tiếp theo trang trước)

Inox 304								
Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M6 x 1 (tiếp tục)			M8 x 1.25 (tiếp tục)			M10 x 1.5 (tiếp tục)		
25	0060915	950	25	0062548	1,840	50	0075234	5,030
30	0060026	1,090	30	0060642	2,110	55	0111300	5,660
40	0059217	1,400	40	0061973	2,590	60	0075577	6,010
50	0064551	1,720	55	0111294	3,550	65	0111301	6,640
60	0060676	2,140	60	0064553	3,740	70	0074693	6,820
70	0060497	2,540	70	0064554	4,440	90	0111304	8,860
90	0111292	3,550	75	0124500	4,800	M12 x 1.75		
100	0081089	3,920	80	0075884	5,010	35	0111308	7,010
M8 x 1.25			M10 x 1.5			90	0111317	15,980
16	0060830	1,470	20	0060345	2,680			
20	0060226	1,590	30	0058981	3,350			
Inox 316								
M4 x 0.7			M6 x 1 (tiếp tục)			M12 x 1.75		
20	0076778	1,300	50	0076807	2,900	25	0067601	7,900
25	0076780	1,600	60	0076809	3,500	30	0067602	8,700
M5 x 0.8			M8 x 1.25			35	0076823	9,700
10	0076786	1,000	16	0067336	2,400	40	0073798	10,800
12	0076787	1,200	20	0067595	2,700	45	0111345	11,900
14	0076788	1,200	25	0063555	3,100	50	0076824	12,900
16	0076789	1,400	30	0067596	3,600	60	0076825	15,200
20	0076791	1,600	40	0075785	4,400	70	0076826	17,000
25	0076793	1,900	50	0067597	5,300	M16 x 2		
50	0076798	3,700	65	0076815	6,800	30	0111349	23,500
M6 x 1			M10 x 1.5			35	0075786	25,400
12	0073011	930	20	0076818	4,400	50	0076831	33,700
16	0073724	1,100	30	0067600	5,700	60	0075783	39,600
20	0073009	1,300	35	0076819	6,400	65	0076832	42,400
25	0075782	1,600	40	0111338	6,900	70	0076833	44,800
30	0076803	1,800	45	0076820	8,000	80	0076835	50,100
35	0076804	2,100	50	0076821	8,500	100	0076836	104,000
40	0076805	2,400	60	0111340	10,100			
45	0076806	2,600	80	0111343	13,100			
Thép Đen 10.9								
M3 x 0.5			M4 x 0.7 (tiếp tục)			M6 x 1 (tiếp tục)		
8	0060218	90	30	0060149	190	12	0057423	230
10	0059992	100	35	0060370	250	16	0061258	300
12	0057420	100	40	0060542	320	20	0061213	330
16	0059840	130	45	0066917	350	25	0060535	330
20	0060433	130	50	0066918	300	30	0059884	470
25	0066916	140	M5 x 0.8			35	0060265	430
40	0066920	230	8	0057421	170	40	0060109	750
50	0066922	280	10	0043402	150	45	0057424	770
M4 x 0.7			12	0060532	150	50	0060147	880
6	0063413	100	16	0043262	190	M8 x 1.25		
8	0060107	120	20	0061100	230	10	0060192	450
10	0061250	130	25	0060325	240	12	0085972	420
12	0060108	140	30	0065848	320	16	0057426	630
16	0061236	130	40	0124525	370	20	0043339	630
20	0061206	180	M6 x 1			25	0043401	830
25	0060148	200	10	0056500	240	30	0060449	780

Kích thước tính bằng mm

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

LỤC GIÁC CHÌM COL (Flat Socket Cap Screws) (Tiếp theo trang trước)

Thép Đen 10.9

Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M8 x 1.25 (tiếp tục)			M10 x 1.5 (tiếp tục)			M12 x 1.75 (tiếp tục)		
35	0057427	830	30	0057435	1,540	30	0060419	2,440
40	0057428	1,150	35	0065623	1,780	35	0064142	2,600
45	0057429	1,290	40	0059683	1,800	40	0043239	2,950
50	0060612	1,430	50	0060399	2,350	50	0043240	3,330
M10 x 1.5			60	0061930	2,830	M16 x 2		
16	0057433	950	M12 x 1.75			40	0060326	4,670
20	0057434	1,240	20	0057440	1,950	50	0060111	5,520
25	0059698	1,320	25	0062795	2,090	60	0057449	7,480

Kích thước tính bằng mm

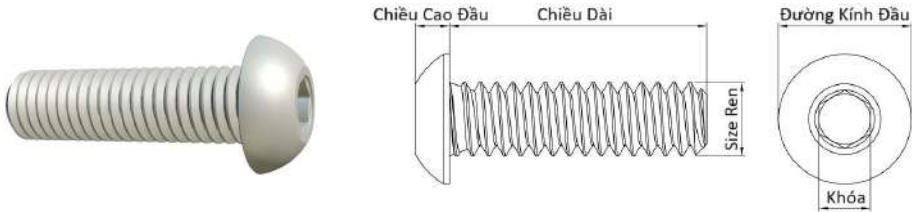
LỤC GIÁC CHÌM MO (Button Socket Cap Screws)

• Lục giác chìm mo (tiếng Anh: Button Socket Cap Screws hoặc Button Head Socket Cap Screws) là loại bulong/vít có đầu tròn (hình mo) với lỗ lục giác chìm.

• So với lục giác chìm trụ (Socket Cap Screw), loại này có đầu thấp, tròn đều nên thường được dùng khi cần bề mặt gọn gàng, thẩm mỹ nhưng vẫn đảm bảo khả năng siết chặt.



- ISO 7380 là tiêu chuẩn quốc tế quy định về bu lông/vít lục giác chìm đầu mo (Button Head Socket Cap Screws).
- Được sử dụng phổ biến trong cơ khí, chế tạo máy, thiết bị điện – điện tử, nội thất và ô tô xe máy.
- Loại bu lông này có đầu tròn (dạng mo), thấp và rộng, bên trong có lỗ lục giác chìm để siết bằng lục giác (allen key).



Size ren	Chiều Cao Đầu	Đường Kính Đầu	Khóa	Size ren	Chiều Cao Đầu	Đường Kính Đầu	Khóa	Size ren	Chiều Cao Đầu	Đường Kính Đầu	Khóa
M2	1.3	3.5	1.3	M4	2.2	7.6	2.5	M8	4.4	14	5
M2.5	1.5	4.7	1.5	M5	2.75	9.5	3	M10	5.5	17.5	6
M3	1.65	5.7	2	M6	3.3	10.5	4	M12	6.6	21	8

Kích thước tính bằng mm

Inox 304

Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M3 x 0.5			M3 x 0.5 (tiếp tục)			M4 x 0.7		
6	0043200	230	12	0061082	320	6	0079221	290
8	0061081	260	16	0061084	350	8	0066902	320
10	0043095	280	20	0061086	430	10	0061099	360

Kích thước tính bằng mm

XEM THÊM BẢNG GIÁ Ở TRANG SAU

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

LỤC GIÁC CHÌM MO (Button Socket Cap Screws) (Tiếp theo)

Inox 304								
Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M4 x 0.7 (tiếp tục)			M6 x 1 (tiếp tục)			M8 x 1.25 (tiếp tục)		
12	0063313	390	10	0061027	660	40	0062000	2,730
14	0111559	400	12	0058184	690	50	0064561	3,320
16	0060998	390	14	0111569	800	60	0064562	3,940
20	0060741	460	16	0061033	740	70	0071474	4,540
25	0060643	540	18	0111570	920	M10 x 1.5		
30	0060626	690	20	0060988	860	16	0111587	2,650
40	0066903	860	30	0060937	1,150	20	0059721	2,860
50	0055354	970	35	0058698	1,310	25	0063521	3,280
M5 x 0.8			40	0058301	1,470	30	0063323	3,640
6	0111565	440	45	0111571	1,650	50	0064555	5,590
8	0072332	460	50	0064563	1,810	55	0124539	6,040
10	0043136	490	55	0111572	2,200	100	0111592	11,220
12	0058912	520	60	0060789	2,370	M12 x 1.75		
14	0124528	560	M8 x 1.25			20	0064557	6,150
16	0060702	590	10	0111577	1,380	25	0064558	6,870
25	0064564	800	12	0111578	1,320	30	0064559	7,650
40	0059044	1,190	15	0071950	1,600	35	0111594	8,460
45	0111566	1,310	16	0060916	1,520	40	0064560	9,610
70	0060797	2,540	20	0043439	1,660	80	0124545	17,860
M6 x 1			25	0063584	1,930	90	0111601	20,080
8	0058697	630	30	0060373	2,300			
Thép Đen 10.9								
M3 x 0.5			M5 x 0.8 (tiếp tục)			M8 x 1.25 (tiếp tục)		
6	0059856	90	10	0061247	160	25	0060578	780
8	0066909	90	12	0060320	170	30	0059778	940
10	0060377	110	16	0060321	180	40	0057403	1,170
12	0066910	100	20	0057393	280	45	0057404	1,240
30	0060379	200	25	0060322	300	50	0057405	1,110
40	0066912	240	M6 x 1			55	0065831	1,550
50	0066914	320	10	0060547	220	60	0064527	1,700
M4 x 0.7			12	0062860	230	65	0072043	1,910
6	0060378	110	16	0064478	300	M10 x 1.5		
8	0060375	120	20	0059652	280	16	0059836	940
10	0061151	140	25	0060927	330	20	0057406	1,290
16	0061193	150	30	0060576	390	25	0060660	1,460
20	0061045	150	40	0060324	720	30	0064665	1,370
25	0060318	220	50	0057400	840	M12 x 1.75		
30	0060319	200	M8 x 1.25			25	0059779	1,830
45	0066907	350	12	0072342	500	30	0057414	2,550
M5 x 0.8			16	0060884	620	35	0057415	2,220
8	0057392	140	20	0061046	570	50	0059780	3,380

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

TÁN - ĐAI ỐC LỤC GIÁC (HEX NUT)

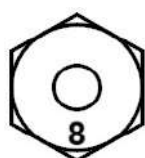


Tán lục giác (đai ốc) hay còn gọi là ê cu (ecu), là một trong những loại đai ốc phổ biến nhất, hình lục giác nên có sáu cạnh. Đai ốc lục giác được làm từ một số vật liệu như thép, thép không gỉ đến nylon. Chúng có thể vặn chặt một bulong hoặc vít một cách an toàn thông qua một lỗ ren, các ren có xu hướng thuận tay phải. Với sáu cạnh giúp bạn thao tác dễ dàng hơn, các công cụ như cờ lê hoặc bánh cóc giúp bạn siết chặt hoặc nới lỏng rất linh hoạt.

Các đai ốc hoạt động thông qua sự kết hợp giữa ma sát trên ren và lực nén của các bộ phận với nhau. Lớp xử lý bề mặt của đai ốc cũng có thể khác nhau, từ mạ kẽm đến nhúng nóng để chống ăn mòn trong môi trường khắc nghiệt. Nếu ăn mòn là một vấn đề thì đai ốc bằng thép không gỉ là lựa chọn tốt hơn. Bạn nên khớp vật liệu của bulong, lông đên và đai ốc lục giác, điều này sẽ tránh bị lỏng các phụ kiện.

Có thể bạn chưa biết?

Một số ký hiệu trên đai ốc



Cấp bền 8



Cấp bền 10



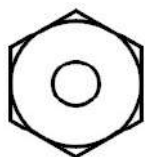
Cấp bền 12



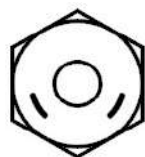
Inox 304



Inox 316



Grade 2



Grade 5



Grade 8

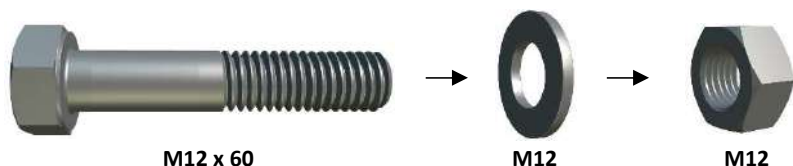
Ứng dụng



Bạn nên lựa chọn size và bước ren phù hợp

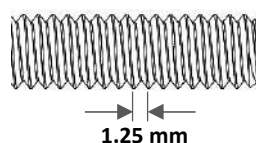
Kích thước của đai ốc và lông đên cho biết kích thước của vít hoặc bulong phù hợp.

Ví dụ trong trường hợp dưới đây, kích thước của ren sẽ biểu thị kích thước của vít hoặc bulong cần thiết



Bước ren là khoảng cách giữa các đỉnh ren, được đo bằng milimet.

Ví dụ: Ren có bước là 1.25 có nghĩa là khoảng cách giữa đỉnh ren này đến đỉnh ren tiếp theo là 1.25 mm.



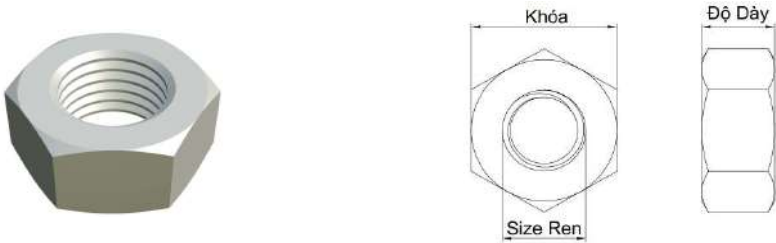
XEM THÊM BẢNG GIÁ Ở TRANG SAU

TÁN - ĐAI ỐC LỤC GIÁC (HEX NUT) - HỆ MET

Tương đương tiêu chuẩn ISO: Hiện nay, tiêu chuẩn **DIN 934** đã có tiêu chuẩn ISO tương đương là **ISO 4032**. Hai tiêu chuẩn này có nhiều điểm tương đồng và trong nhiều trường hợp có thể thay thế cho nhau. Tuy nhiên, một số nhà sản xuất và người dùng vẫn tiếp tục sử dụng thuật ngữ **DIN 934** do tính phổ biến của nó.

Size Ren	Khóa	Độ Dày	Size Ren	Khóa	Độ Dày	Size Ren	Khóa	Độ Dày	Size Ren	Khóa	Độ Dày	Size Ren	Khóa	Độ Dày
M1.6	3.2	1.3	M5	8	4	M14	22	11	M24	36	19	M39	60	31
M2	4	1.6	M6	10	5	M16	24	13	M27	41	22	M42	65	34
M2.5	5	2	M8	13	6.5	M18	27	15	M30	46	24	M45	70	36
M3	5.5	2.4	M10	17	8	M20	30	16	M33	50	26	M48	75	38
M4	7	3.2	M12	19	10	M22	32	18	M36	55	29	M56	80	42

Kích thước tính bằng mm



Inox 304

Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M2	0.4	0075274	250	M8	1.25	0061276	450	M20	2.5	0043678	5,500
M2.5	0.45	0067320	260	M10	1.5	0043058	1,000	M22	2.5	0055026	7,500
M3	0.5	0061310	180	M12	1.75	0060856	1,500	M24	3	0055028	10,400
M4	0.7	0060952	100	M14	2	0059728	2,300	M27	3	0055030	20,800
M5	0.8	0043159	150	M16	2	0043486	3,100	M30	3.5	0055031	29,400
M6	1	0061306	220	M18	2.5	0055023	4,500				

Inox 316

M3	0.5	0057929	200	M10	1.5	0057936	2,000	M18	2.5	0043322	8,700
M4	0.7	0057930	280	M12	1.75	0060763	3,000	M20	2.5	0060679	11,000
M5	0.8	0057931	360	M14	2	0043352	4,400	M22	2.5	0043723	13,900
M6	1	0057932	500	M16	2	0060774	5,900	M24	3	0043180	19,300
M8	1.25	0057934	890								

Thép Đen 8.8

M3	0.5	0067120	150	M10	1.5	0043089	350	M20	2.5	0065387	2,100
M4	0.7	0067121	220	M12	1.75	0043057	540	M22	2.5	0067123	3,700
M5	0.8	0067122	160	M14	2	0066705	730	M24	3	0065386	3,500
M6	1	0061297	120	M16	2	0065382	980	M27	3	0065384	9,600
M8	1.25	0043062	160	M18	2.5	0065388	1,500				

Mạ Kẽm Cr3+ 8.8 (Test muối 48h)

M3	0.5	0054949	170	M10	1.5	0061180	830	M20	2.5	0066623	3,600
M4	0.7	0054950	110	M12	1.75	0043072	1,100	M22	2.5	0066622	6,400
M5	0.8	0069814	190	M14	2	0066692	1,700	M24	3	0066693	7,300
M6	1	0043160	190	M16	2	0043073	2,000	M27	3	0066691	13,800
M8	1.25	0043076	390	M18	2.5	0067077	3,400				

Kích thước tính bằng mm

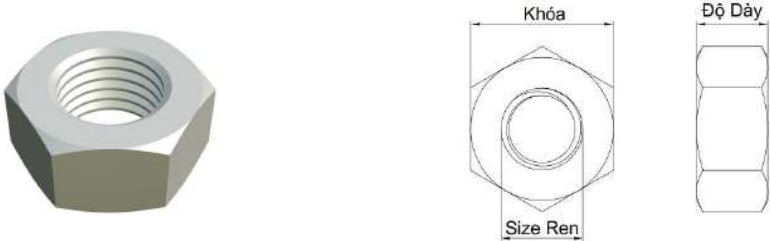
TÁN - ĐAI ỐC LỤC GIÁC (HEX NUT) - HỆ INCH

Khi các thiết bị, máy móc được nhập khẩu từ các quốc gia sử dụng hệ inch, các phụ tùng đi kèm như bu lông, đai ốc cũng phải tuân theo tiêu chuẩn đó để có thể lắp ráp và sửa chữa.

Điểm khác biệt chính giữa tán hệ inch và tán hệ mét nằm ở cách tính bước ren. Tán hệ mét tính bước ren bằng khoảng cách giữa hai đỉnh ren (tính bằng milimét), trong khi tán hệ inch tính bằng **số ren trên một inch** (Threads Per Inch - TPI).

Size Ren	Khóa	Độ Dày	Size Ren	Khóa	Độ Dày	Size Ren	Khóa	Độ Dày	Size Ren	Khóa	Độ Dày	Size Ren	Khóa	Độ Dày
#0	0.156	0.043	#4	0.25	0.087	#10	0.375	0.117	3/8	0.563	0.32	5/8	0.938	0.535
#1	0.156	0.043	#5	0.312	0.102	#12	0.438	0.148	7/16	0.688	0.365	3/4	1.125	0.617
#2	0.188	0.057	#6	0.312	0.102	1/4	0.438	0.212	1/2	0.75	0.427	7/8	1.312	0.724
#3	0.188	0.057	#8	0.344	0.117	5/16	0.5	0.258	9/16	0.875	0.473	1	1.5	0.831

Kích thước tính bằng inch



Inox 304

Size Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
#0-80	0596327	1,140	#5-44	0596332	940	1/4-28	0109367	1,780	1/2-20	0596336	8,900
#1-72	0596328	690	#6-32	0315199	1,580	5/16-18	0596317	2,360	5/8-11	0078754	16,000
#2-56	0124469	940	#6-40	0596333	1,190	5/16-24	0359081	2,620	5/8-18	0596337	17,800
#2-64	0596329	750	#8-32	0109366	1,610	3/8-16	0596318	3,450	3/4-10	0078755	24,800
#3-48	0596315	970	#8-36	0596334	1,450	3/8-24	0596214	3,670	3/4-16	0596338	28,300
#3-56	0596330	840	#10-24	0407193	1,680	7/16-14	0596319	5,800	7/8-9	0596320	43,100
#4-40	0407191	1,020	#10-32	0120321	1,760	7/16-20	0596335	6,400	1-8	0596321	64,100
#4-48	0596331	880	#12-24	0407194	2,880	1/2-13	0064808	8,000	1-12	0596339	73,700
#5-40	0407192	1,150	1/4-20	0596316	1,720						

Inox 316

#10-24	0596340	3,230	3/8-16	0076155	5,900	1/2-13	0109488	15,400	3/4-10	0596344	44,700
1/4-20	0596341	2,760	3/8-24	0596352	6,200	1/2-20	0596354	14,500	3/4-16	0596357	45,400
1/4-28	0596350	2,950	7/16-14	0596342	10,700	5/8-11	0596343	27,000	7/8-9	0596345	70,800
5/16-18	0302379	4,220	7/16-20	0596353	12,000	5/8-18	0596356	28,700	1-8	0596346	116,000
5/16-24	0596351	4,440									

GR 5 Đen

1/4-20	0063422	260	3/8-24	0058364	910	1/2-20	0061845	2,170	3/4-16	0061551	6,800
1/4-28	0060634	400	7/16-14	0059793	920	5/8-11	0072658	2,620	7/8-9	0635443	6,800
5/16-18	0073905	360	7/16-20	0073372	1,530	5/8-18	0060225	4,050	1-8	0072983	10,400
5/16-24	0060633	600	1/2-13	0065076	1,250	3/4-10	0058816	4,140	1-12	0061426	14,100
3/8-16	0058365	540									

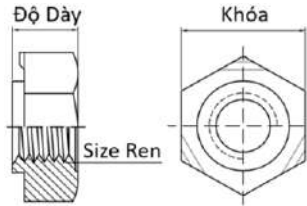
HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

TÁN HÀN (WELD NUT)

Tán hàn (tiếng Anh: weld nut) là một loại đai ốc đặc biệt được thiết kế để hàn dính vĩnh viễn vào một chi tiết kim loại khác. Chúng được sử dụng để tạo ra một mối ren chắc chắn, cố định, giúp cho việc lắp ghép các bộ phận khác trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn.



- **DIN 929** là một tiêu chuẩn kỹ thuật của Đức (DIN - Deutsches Institut für Normung) quy định về tán hàn lục giác (đai ốc hàn lục giác).
- Đặc trưng bởi việc tán hàn có 3 mẫu lồi (projections) trên một mặt. Những mẫu lồi này là điểm tiếp xúc chính để hàn tán vào chi tiết kim loại. Khi hàn, các mẫu lồi này sẽ chảy ra và hòa vào bề mặt kim loại, tạo thành một mối ghép cực kỳ chắc chắn.



Size Ren	Khóa	Độ Dày	Size Ren	Khóa	Độ Dày	Size Ren	Khóa	Độ Dày
M3	7.5	3	M6	11	5	M12	19	10
M4	9	3.5	M8	14	6.5	M16	24	13
M5	10	4	M10	17	8	M20	30	17

Kích thước tính bằng mm

Inox 304

Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M3	0.5	0064218	1,300	M6	1	0063247	640	M12	1.75	0063250	4,300
M4	0.7	0063249	1,100	M8	1.25	0063251	1,100	M16	2	0128173	15,900
M5	0.8	0063248	740	M10	1.5	0064019	3,600				
Thép Mộc				M8	1.25	0072278	1,600	M12	1.75	0063372	1,800
M4	0.7	0063763	290	M10	1.5	0080326	1,700	M16	2	0063196	5,400
M6	1	0064172	420								
Mạ Kẽm Cr3+ (Test muối 48h)				M8	1.25	0080324	1,800	M12	1.75	0073034	4,100
M4	0.7	0595499	810	M10	1.5	0080327	3,200	M16	2	0080330	6,200
M6	1	0595496	1,200								

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

TÁN KEO (NYLON INSERT LOCK NUT)

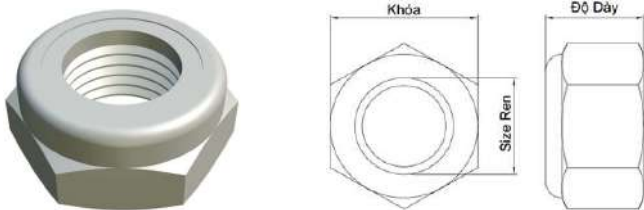
"Tán keo" là một tên gọi phổ biến trong ngành cơ khí tại Việt Nam để chỉ loại đai ốc tự hãm có vòng đệm bằng nylon (Nylon Insert Lock Nut). Tên gọi này xuất phát từ đặc điểm chính của sản phẩm, là khả năng "khóa" chặt bulong nhờ vào vòng nhựa nylon.



DIN 985 là một tiêu chuẩn của Đức quy định về đai ốc tự hãm có vòng đệm bằng nylon (hay còn gọi là tán keo). Loại đai ốc này được thiết kế để tạo ra một mối ghép chắc chắn, chống lại hiện tượng tự rời lỏng do rung động, va đập hoặc thay đổi tải trọng. Tiêu chuẩn quốc tế tương đương với DIN 985 là ISO 10511.

Size Ren	Khóa	Độ Dày	Size Ren	Khóa	Độ Dày	Size Ren	Khóa	Độ Dày	Size Ren	Khóa	Độ Dày
M2	4	2.8	M6	10	6	M14	22	14	M22	32	22
M2.5	5	3.6	M8	13	8	M16	24	16	M24	36	24
M3	5.5	4	M10	17	10	M18	27	18.5	M27	41	27
M4	7	5	M12	19	12	M20	30	20	M30	46	30
M5	8	5									

Kích thước tính bằng mm



Inox 304											
Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M3	0.5	0043193	240	M8	1.25	0060674	630	M16	2	0060437	3,700
M4	0.7	0061108	190	M10	1.5	0060436	1,400	M18	2.5	0055103	8,800
M5	0.8	0061171	200	M12	1.75	0060857	2,200	M20	2.5	0055105	12,200
M6	1	0061091	330	M14	2	0055100	3,400				
Inox 316											
M3	0.5	0110161	400	M8	1.25	0062814	1,100	M16	2	0062813	8,400
M4	0.7	0120313	370	M10	1.5	0062577	2,700	M18	2.5	0315157	14,800
M5	0.8	0067335	390	M12	1.75	0062811	3,500	M20	2.5	0072534	16,200
M6	1	0075985	570	M14	2	0124567	6,600				
Mạ Kẽm 4.8											
M3	0.5	0061190	150	M6	1	0060590	110	M10	1.5	0060964	520
M4	0.7	0061040	100	M8	1.25	0043276	220	M12	1.75	0043217	780
M5	0.8	0055060	70								
Mạ Kẽm Cr3+ 8.8 (Test muối 48h)											
M6	1	0061305	290	M12	1.75	0043192	1,400	M20	2.5	0060754	5,200
M8	1.25	0043080	430	M14	2	0060718	2,200	M30	3.5	0073396	38,200
M10	1.5	0043087	910	M16	2	0060526	2,300				

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

mecsu.vn

hotline: 18008137

TÁN KHÍA (FLANGE NUT)

Tán khía (Flange Nut) là một loại đai ốc đặc biệt, được thiết kế với một vành rộng (mặt bích) liền kề với thân đai ốc. Phần vành này có chức năng như một long đền (vòng đệm) tích hợp, giúp phân tán lực siết ra một vùng rộng hơn, bảo vệ bề mặt vật liệu khỏi bị hư hại.

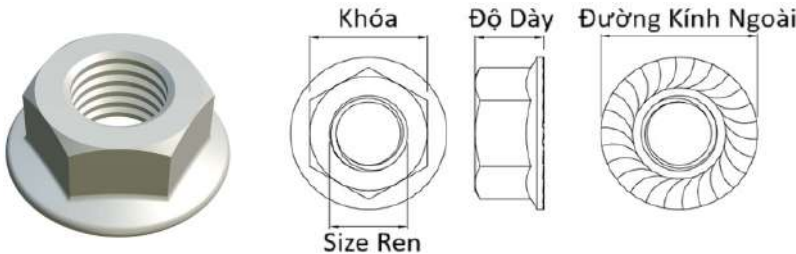
Hai loại phổ biến của tán khía

- 1. Tán có khía (Serrated Flange Nut):** Loại này có các đường răng cưa nhỏ trên bề mặt của vành. Khi siết chặt, các đường khía này sẽ bám vào bề mặt vật liệu, tạo ra ma sát lớn.
- 2. Tán không khía (Non-Serrated Flange Nut):** Loại này có vành trơn, không có răng cưa.



Tiêu chuẩn **DIN 6923** là một tiêu chuẩn của Đức quy định về đai ốc lục giác có vành (hexagon flange nuts). Loại có khía là phiên bản đặc biệt được thiết kế để chống lại hiện tượng tự tháo lỏng do rung động, còn được gọi là **tán khía** hoặc **Serrated Flange Nut**.

Size Ren	Khóa	Độ Dày	Đường Kính Ngoài	Size Ren	Khóa	Độ Dày	Đường Kính Ngoài	Size Ren	Khóa	Độ Dày	Đường Kính Ngoài
M4	7	4.5	10	M8	13	8	17.9	M14	21	14	29.9
M5	8	5	11.8	M10	15	10	21.8	M16	24	16	34.5
M6	10	6	14.2	M12	18	12	26	Kích thước tính bằng mm			



Inox 304											
Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M4	0.7	0075244	300	M8	1.25	0061032	1,100	M14	2	0315194	5,300
M5	0.8	0043522	400	M10	1.5	0060996	1,400	M16	2	0315195	8,000
M6	1	0061285	650	M12	1.75	0061195	3,500				
Inox 316				M10	1.5	0307525	2,900	M12	1.75	0626773	5,100
M6	1	0128474	890								
M8	1.25	0626774	1,700								
Mạ Kẽm Cr3+ 8.8 (Test muối 48h)				M10	1.5	0058327	1,300	M12	1.75	0060850	2,100
M6	1	0060938	400								
M8	1.25	0060451	850								

Khác với loại hệ mét (thường theo tiêu chuẩn DIN 6923), **tán khía hệ inch** được sản xuất theo hệ ren Unified Thread Standard (UTS), nghĩa là các thông số đường kính và bước ren được tính theo inch.

Size Ren	Khóa	Độ Dày	Đường Kính Ngoài	Size Ren	Khóa	Độ Dày	Đường Kính Ngoài	Size Ren	Khóa	Độ Dày	Đường Kính Ngoài
1/4	0.438	0.236	0.574	3/8	0.562	0.347	0.728	1/2	0.75	0.458	1
5/16	0.5	0.283	0.66	7/16	0.688	0.395	0.91				

Kích thước tính bằng inch

Inox 304											
Size Ren	Hệ Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Ren	Hệ Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Ren	Hệ Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
1/4-20	UNC	0087180	640	3/8-16	UNC	0058679	2,000	1/2-13	UNC	0630527	2,700
5/16-18	UNC	0060417	1,100								

TÁN BẦU (CAP NUT)

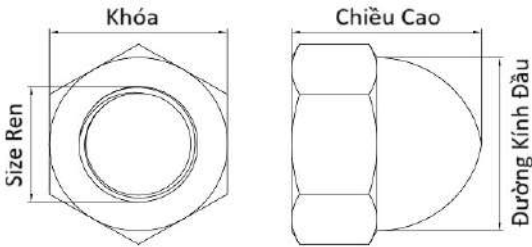
Tán bầu (Cap Nut hoặc Acorn Nut) là một dạng đai ốc đặc biệt có phần chụp hình tròn hoặc hình bầu ở đầu. Phần chụp này bao kín ren bên trong, che toàn bộ đầu bulong hoặc đoạn ty ren thừa, vừa đảm bảo an toàn, vừa tăng tính thẩm mỹ.



DIN 1587 là tiêu chuẩn của Đức (Deutsches Institut für Normung) quy định về nắp chụp đai ốc (cap nut hay acorn nut).

- Hình dạng: phần thân lục giác để siết, phía trên có nắp chụp hình cầu/bầu.
- Chức năng: che kín phần ren bulong/ty ren thừa, tăng độ an toàn và thẩm mỹ.

Size Ren	Khóa	Chiều Cao	Đường Kính Đầu	Size Ren	Khóa	Chiều Cao	Đường Kính Đầu	Size Ren	Khóa	Chiều Cao	Đường Kính Đầu
M3	5.5	6	-	M6	10	12	9.5	M12	18	22	17
M4	7	8	6.5	M8	13	15	12.5	M16	24	28	23
M5	8	10	7.5	M10	16	18	15	Kích thước tính bằng mm			



Inox 304

Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M3	0.5	0061049	280	M8	1.25	0058357	1,800
M4	0.7	0072571	230	M10	1.5	0058358	2,300
M5	0.8	0058114	310	M12	1.75	0058359	3,300
M6	1	0058356	750	M16	2	0074116	8,400

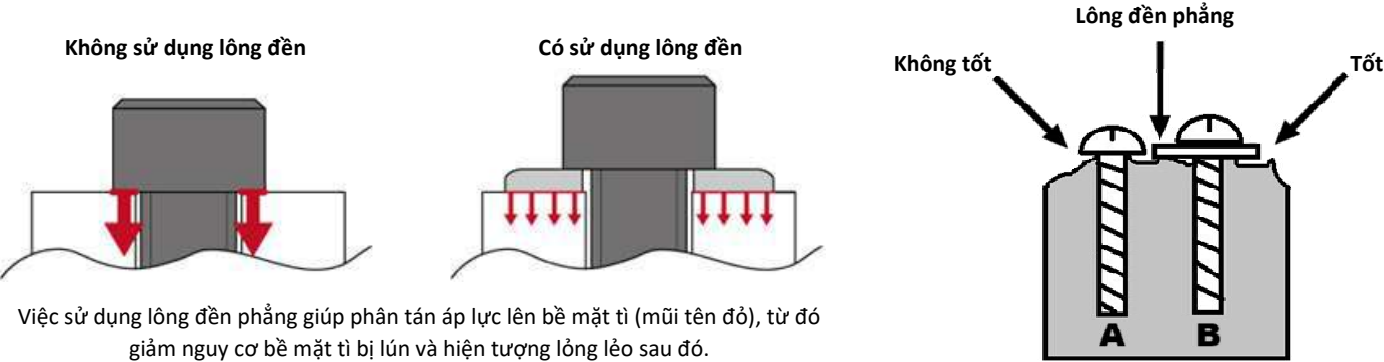
Inox 316

M4	0.7	0311583	1,900	M8	1.25	0311586	6,400
M5	0.8	0311584	2,800	M10	1.5	0110710	13,700
M6	1	0311585	3,300	M12	1.75	0311587	20,200

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

LÔNG ĐÈN PHẪNG (FLAT WASHER)

Lông đèn phẳng là một phụ kiện nhỏ gọn nhưng đóng vai trò then chốt trong việc tăng độ bền, độ an toàn và tuổi thọ của các mối ghép cơ khí. Nhờ khả năng phân tán lực, tăng diện tích tiếp xúc và tạo bề mặt ổn định, chúng giúp bảo vệ vật liệu và đảm bảo các mối nối được giữ chặt một cách hiệu quả.



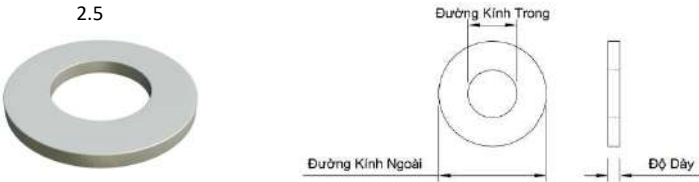
Việc sử dụng lông đèn phẳng giúp phân tán áp lực lên bề mặt ti (mũi tên đỏ), từ đó giảm nguy cơ bề mặt bị lún và hiện tượng lỏng lẻo sau đó.

DIN 125 là một tiêu chuẩn của Đức (Deutsches Institut für Normung) quy định về lông đèn phẳng (flat washers) dùng phổ biến trong các mối ghép bulong-đai ốc.

- DIN 125-A: lông đèn không có vát mép (chamfer) – loại phổ biến, dùng thông thường.
- DIN 125-B: lông đèn có vát mép (chamfered) – dùng khi cần độ chính xác hoặc thẩm mỹ cao hơn.

Dùng Cho Size	Đường Kính Trong	Đường Kính Ngoài	Độ Dày	Dùng Cho Size	Đường Kính Trong	Đường Kính Ngoài	Độ Dày	Dùng Cho Size	Đường Kính Trong	Đường Kính Ngoài	Độ Dày
M2	2.2	5	0.3	M14	15	28	2.5	M33	34	60	5
M2.5	2.7	6	0.5	M16	17	30	3	M36	37	66	5
M3	3.2	7	0.5	M18	19	34	3	M39	40	72	6
M4	4.3	9	0.8	M20	21	37	3	M42	43	78	7
M5	5.3	10	1	M22	23	39	3	M45	46	85	7
M6	6.4	12	1.6	M24	25	44	4	M48	50	92	8
M8	8.4	16	1.6	M27	28	50	4	M52	54	98	8
M10	10.5	20	2	M30	31	56	4	M56	58	105	9
M12	13	24	2.5								

Kích thước tính bằng mm



Inox 304

Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M3	0057967	130	M16	0061385	1,700	M36	0057976	13,600
M4	0043509	140	M18	0057970	2,200	M39	0057977	14,200
M5	0061210	150	M20	0060657	2,600	M42	0057978	20,300
M6	0063873	170	M22	0057971	2,700	M45	0057979	27,400
M8	0060907	270	M24	0057972	4,800	M48	0057980	32,600
M10	0063531	540	M27	0057973	7,200	M52	0057981	34,700
M12	0057969	1,100	M30	0057974	9,100	M56	0057982	52,500
M14	0043457	1,500	M33	0057975	12,800			

Inox 316

M4	0073744	200	M14	0062571	2,900	M27	0072982	13,700
M5	0075847	250	M16	0061643	3,900	M30	0063188	18,200
M6	0061639	340	M18	0067331	4,900	M33	0062662	21,100
M8	0061640	590	M20	0062222	5,900	M36	0063189	25,000
M10	0061641	1,200	M22	0063015	6,300	M45	0072940	44,100
M12	0061642	2,300	M24	0061711	10,600			

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

LÔNG ĐÈN PHẪNG (FLAT WASHER) (Tiếp theo trang trước)

Thép Đen								
Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M4	0062936	120	M10	0076164	250	M16	0076165	610
M5	0064877	150	M12	0063682	340	M20	0056522	900
M6	0060802	150	M14	0067591	470	M24	0076167	1,800
M8	0060706	150						
Mạ Kẽm Cr3+ (Test muối 48h)								
M4	0360190	160	M10	0109831	750	M20	0065585	2,390
M5	0074158	170	M12	0073983	890	M22	0595026	3,500
M6	0109832	320	M14	0073387	980	M24	0065586	5,990
M8	0067488	360	M16	0109883	1,390			
Nhúng Nóng								
M6	0065532	180	M14	0073265	1000	M20	0065432	2,800
M8	0065531	700	M16	0065422	1,980	M22	0073267	3,000
M10	0065423	710	M18	0073266	2,300	M24	0065530	4,000
M12	0067363	900						

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

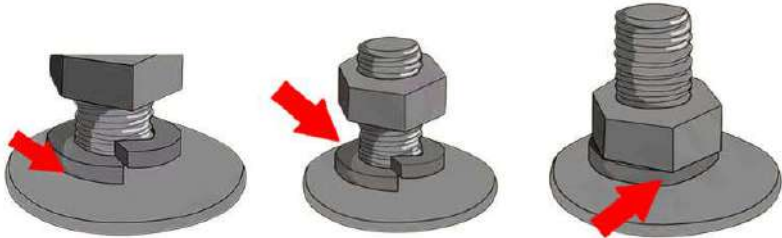
LÔNG ĐÈN VÀNH (SPRING WASHER)

Lông đèn vành (tiếng Anh: **Spring Washer** hoặc **Split Lock Washer**) là loại vòng đệm có thiết kế bị cắt và uốn vành (thường theo hình xoắn lò xo).

Chức năng chính: Chống tự tháo lỏng, tăng độ ma sát, bảo vệ mối ghép

Vật liệu phổ biến:

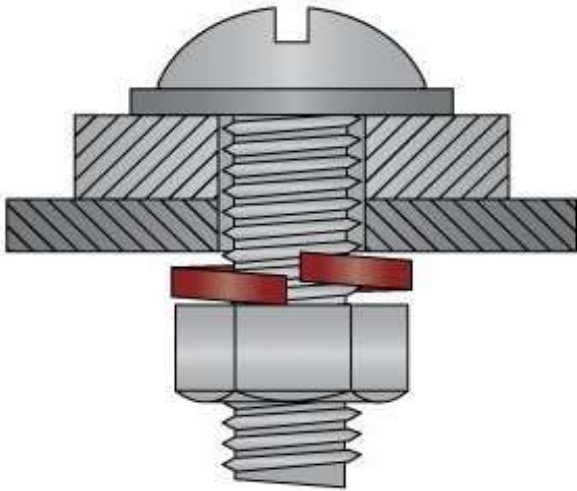
- Thép carbon (thường mạ kẽm, mạ đen, mạ crom)
- Inox 304 hoặc 316 (chống gỉ sét, dùng ngoài trời hoặc môi trường ẩm mặn)



CHƯA SIẾT CHẶT: Lông đèn vành ở trạng thái ban đầu, chưa bị nén hết. Mép cắt vành lên, tạo lực đàn hồi.

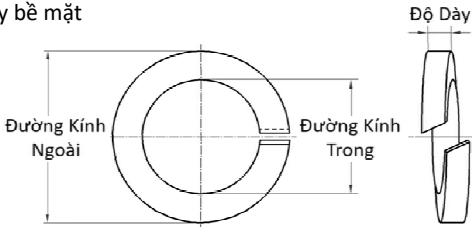
BẮT ĐẦU SIẾT: Khi bắt đầu siết bulong, lông đèn vành bị ép xuống, mép cắt tạo ma sát và “cắn” vào bề mặt bulong/đai ốc và tấm kim loại bên dưới.

ĐÃ SIẾT CHẶT: Khi siết chặt hoàn toàn, lông đèn vành gần như phẳng ra nhưng vẫn duy trì lực ép đàn hồi, giúp chống tự tháo lỏng do rung động hoặc tải thay đổi.



DIN 127 là tiêu chuẩn của Đức quy định về lông đèn vành (spring washer) – một loại lông đèn có tác dụng chống lỏng cho mối ghép bulong – đai ốc.

- DIN 127-A: không có vát mép
- DIN 127-B: có vát mép hai đầu – dễ lắp đặt, giảm nguy cơ trầy bề mặt



Dùng Cho Size	Đường Kính Trong	Đường Kính Ngoài	Độ Dày	Dùng Cho Size	Đường Kính Trong	Đường Kính Ngoài	Độ Dày	Dùng Cho Size	Đường Kính Trong	Đường Kính Ngoài	Độ Dày
M2	2.4	4.4	0.5	M6	6.5	11.8	1.6	M18	19	29.4	3.5
M2.5	2.9	5.1	0.6	M8	8.5	14.8	2	M20	21.2	33.6	4
M2.6	3	5.2	0.6	M10	10.7	18.1	2.2	M22	23.5	35.9	4
M3	3.4	6.2	0.8	M12	12.7	21.1	2.5	M24	25.5	40	5
M3.5	3.9	6.7	0.8	M14	14.7	24.1	3	M27	28.5	43	5
M4	4.4	7.6	0.9	M16	17	27.4	3.5	M30	31.7	48.2	6
M5	5.4	9.2	1.2								

Kích thước tính bằng mm

Inox 304

Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M4	0067060	70	M12	0060827	530	M22	0056635	2,400
M5	0061104	90	M14	0056632	870	M24	0056636	3,800
M6	0043120	130	M16	0060200	1,300	M27	0073015	4,500
M8	0043298	230	M18	0056633	1,400	M30	0064201	6,800
M10	0060206	360	M20	0056634	2,200			

Inox 316

M4	0067337	160	M12	0062572	1,200	M22	0062877	5,300
M5	0073008	230	M14	0062573	1,900	M24	0086615	8,500
M6	0067267	340	M16	0062574	2,900	M27	0311568	11,100
M8	0063190	520	M18	0073783	3,100	M30	0071999	15,600
M10	0063244	820	M20	0062575	4,900			

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

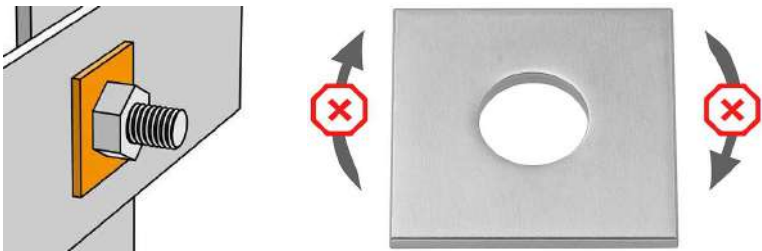
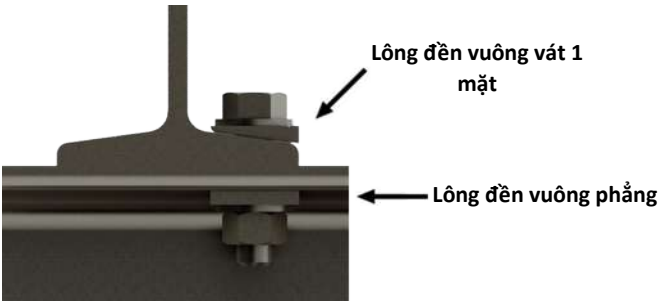
LÔNG ĐÈN VÊNH (SPRING WASHER) (Tiếp theo trang trước)

Thép Đen								
Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M3	0072429	50	M8	0043056	90	M16	0061226	490
M4	0072430	60	M10	0061300	130	M18	0060881	530
M5	0072431	60	M12	0061307	210	M20	0061044	750
M6	0061311	60	M14	0061293	460			
Mạ Kẽm	(Test muối 24h)							
M4	0110654	70	M10	0622730	240	M16	0110384	800
M5	0110655	80	M12	0622950	400	M18	0630233	980
M6	0110653	110	M14	0622951	550	M20	0630234	2,090
M8	0622949	140						
Mạ Kẽm Cr3+	(Test muối 48h)							
M3	0073155	70	M8	0043055	180	M16	0043132	1,000
M4	0075758	80	M10	0043077	300	M18	0056595	1,230
M5	0074047	100	M12	0043061	500	M20	0043242	2,610
M6	0043060	140	M14	0043270	690			
Nhúng Nóng								
M6	0065557	210	M12	0065536	700	M18	0073257	1,700
M8	0065534	330	M14	0073256	1,000	M20	0065538	3,200
M10	0065535	500	M16	0065537	1,500			

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

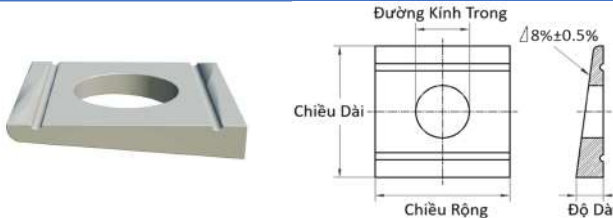
LÔNG ĐÈN VUÔNG (SQUARE WASHER)

Lông đèn vuông (Square Washer) là vòng đệm có hình vuông với lỗ tròn ở giữa, dùng để phân bố lực siết và bảo vệ bề mặt lắp ghép. Nhờ diện tích tiếp xúc lớn, lông đèn vuông đặc biệt phù hợp khi lắp trên gỗ, thép hình hoặc bề mặt mềm, giúp tránh lún và biến dạng. Loại này thường dùng trong xây dựng, kết cấu thép và các hệ bulong neo, với vật liệu phổ biến như thép mạ kẽm hoặc inox.



Hình vuông giúp ngăn xoay và duy trì đúng vị trí ngay cả khi chịu lực.

- **DIN 434** là một tiêu chuẩn kỹ thuật của Đức quy định về vòng đệm vuông vát một mặt hay còn gọi là lông đèn vuông vát.
- Đây là loại vòng đệm được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong các kết cấu thép hình chữ U (U-profile) hoặc các mối ghép có bề mặt nghiêng, không song song.



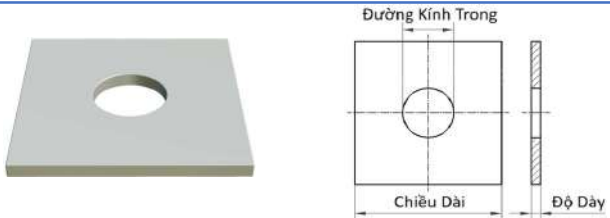
Dùng Cho Size	Đường Kính Trong	Chiều Rộng	Chiều Dài	Độ Dày	Dùng Cho Size	Đường Kính Trong	Chiều Rộng	Chiều Dài	Độ Dày
M8	9	22	22	3.8	M20	22	40	44	7
M10	11	22	22	3.8	M22	24	44	50	8
M12	13.5	26	30	4.9	M24	26	56	56	8.5
M16	17.5	32	36	5.9	M30	33	61	61	8.5

Kích thước tính bằng mm

Mạ Kẽm

Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M10	0061789	1,880	M20	0061785	11,800	M24	0062381	26,900
M12	0061505	3,880	M22	0067066	17,750	M30	0062380	37,700
M16	0061784	5,580						

- **DIN 436** là một tiêu chuẩn kỹ thuật của Đức quy định về vòng đệm vuông. Đây là loại vòng đệm được thiết kế để sử dụng trong các mối ghép bu lông, đặc biệt là trong các kết cấu thép.
- Hình dạng: Vòng đệm DIN 436 có hình dạng vuông hoặc chữ nhật với một lỗ tròn ở giữa. Đặc điểm nổi bật của nó là có hai mặt phẳng song song, không có độ vát nghiêng.



Dùng Cho Size	Đường Kính Trong	Chiều Dài	Độ Dày	Dùng Cho Size	Đường Kính Trong	Chiều Dài	Độ Dày
M6	6.6	20	2.5	M12	13.5	40	4
M8	9	25	3	M16	17.5	50	5
M10	11	30	3	M20	22	60	5

Kích thước tính bằng mm

Inox 304

Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Dùng Cho Size	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M6	0629799	2,200	M10	0629797	3,400	M16	0629795	16,300
M8	0629798	2,600	M12	0629796	7,700	M20	0629794	24,600

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

TY REN (THREADED ROD)

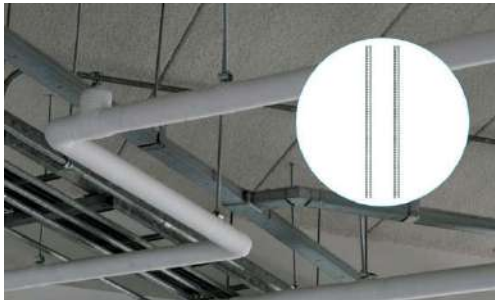
- Ty Ren (Threaded Rod) hay còn gọi là thanh ren, cây ty, cây ren. Là một thanh thép được tiện ren xuyên suốt từ đầu này tới đầu kia có mức chiều dài tiêu chuẩn thường cố định là 1m, 2m, 3m.
- Chế tạo theo tiêu chuẩn DIN 975, DIN 976 bằng vật liệu thép không gỉ (inox 201, inox 304, inox 316) hoặc thép carbon
- Dùng để liên kết giữa các kết cấu cố định của công trình với các kết cấu phụ đi kèm theo như các hệ thống thang máng cáp, hệ thống điện nước tòa nhà, hệ thống cứu hỏa, hệ thống M&E,...



Ứng dụng



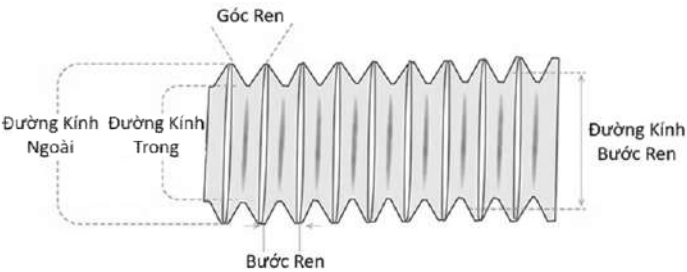
Thi công trong xây dựng



Lắp đặt hệ thống treo trần, ốp



Cố định các vật thể với nhau



- Bước ren: Khoảng cách từ một điểm trên ren vít đến điểm tương ứng trên ren tiếp theo. Bạn có thể xác định bước ren bằng cách sử dụng thước đo bước ren (pitch gauge). Đây là một cách đơn giản để kiểm tra từng kích thước hình dạng trên thước đo so với ren bạn đang xác định. Khi bạn có sự trùng khớp, thước đo sẽ cho bạn biết bước ren.
- Góc ren: Khoảng cách giữa các mặt của ren. Nó cho chúng ta biết rằng cả hai mặt của ren đều được tạo góc ở cùng một độ. Các ren thống nhất (Unified threads) đều có góc 60°.
- Đường kính ngoài và đường kính trong: Đường kính ngoài là đường kính của đỉnh ren. Đường kính trong là đường kính của chân ren.
- Đường kính bước ren: Một nửa khoảng cách giữa đường kính ngoài và đường kính trong.



Inox 304	Inox 316	Thép Đen	Mạ Kẽm
Đầu ty ren được sơn màu xanh lá, có thể dễ dàng phân biệt với loại inox khác, hoặc dễ dàng lưu kho	Đầu ty ren được sơn màu đỏ, có thể dễ dàng phân biệt với loại inox khác, hoặc dễ dàng lưu kho	Có màu đen đặc trưng do là thép chưa qua xử lý bề mặt chống ăn mòn (như mạ kẽm) hoặc có thể là thép đen đã được xử lý nhiệt.	Có màu trắng bạc hơi mờ, không sáng bóng như inox mà có vẻ "xám" hơn một chút. Đây là màu đặc trưng của lớp kẽm phủ bên ngoài.

XEM THÊM BẢNG GIÁ Ở TRANG SAU

TY REN (THREADED ROD) - HỆ MET

Bảng so sánh tính chất cơ học

Tính chất so sánh	Ty ren Inox 304	Ty ren Inox 316	Ty ren Thép Đen 8.8	Ty ren Mạ kẽm 8.8
Thành phần chính	Fe, Cr (18%), Ni (8%)	Fe, Cr (16%), Ni (10%), Mo (2%)	Thép Carbon (hợp kim thấp)	Thép Carbon (hợp kim thấp) + Lớp mạ Kẽm
Cấp bền kéo (Tensile)	515 - 725 Mpa	515 - 725 Mpa	≥ 800 MPa	≥ 800 MPa
Giới hạn chảy (Yield)	205 - 450 Mpa	205 - 450 Mpa	≥ 640 MPa	≥ 640 MPa
Độ cứng (Hardness)	217 HB max	217 HB max	224-335 HB	224-335 HB
Khả năng chịu nhiệt	Tốt (tới 870°C)	Rất tốt (tới 925°C)	Trung bình (≤ 400°C)	Trung bình (≤ 400°C)
Tiêu chuẩn	ASTM A193 B8, DIN 976-1	ASTM A193 B8M, DIN 976-1	ISO 898-1, DIN 976-1	ISO 898-1, DIN 976-1
Khả năng chống ăn mòn	Tốt trong môi trường ẩm nhẹ	Rất tốt – có thể dùng trong môi trường biển, hóa chất	Kém – dễ gỉ nếu không xử lý bề mặt	Trung bình – tốt hơn thép đen
Ứng dụng tiêu biểu	Lắp đặt trong nhà, công trình dân dụng, trang trí, công nghiệp thực phẩm cơ bản	Môi trường biển, hóa chất, công nghiệp thực phẩm và dược phẩm, môi trường ăn mòn cao	Kết cấu chịu lực, môi trường khô ráo, trong nhà, nơi không yêu cầu chống ăn mòn	Xây dựng, kết cấu chịu lực, lắp đặt ngoài trời, nơi có độ ẩm

Chiều Dài
1000mm (1 Mét)



Size Ren

Inox 304							
Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cây Chưa VAT	Size Ren	Bước Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cây Chưa VAT
M6	1	0055236	13,400	M16	2	0059634	100,900
M8	1.25	0059592	23,800	M18	2.5	0055239	126,200
M10	1.5	0059633	37,800	M20	2.5	0055240	157,600
M12	1.75	0055237	54,600	M22	2.5	0055241	195,300
M14	2	0055238	74,800	M24	3	0059593	228,600
Inox 316							
M5	0.8	0173805	28,000	M16	2	0059725	203,400
M6	1	0059308	29,500	M18	2.5	0059295	270,600
M8	1.25	0059310	47,900	M20	2.5	0059296	343,700
M10	1.5	0059290	76,200	M22	2.5	0059297	421,300
M12	1.75	0059291	110,000	M24	3	0059298	494,300
M14	2	0059293	162,200				
Thép Đen 8.8							
M6	1	0055222	8,000	M16	2	0043740	55,000
M8	1.25	0055223	14,000	M18	2.5	0055226	65,000
M10	1.5	0055224	22,000	M20	2.5	0055227	75,000
M12	1.75	0061369	32,000	M22	2.5	0055228	90,000
M14	2	0055225	45,000	M24	3	0043741	95,000
Mạ Kẽm 8.8							
M6	1	0336058	12,000	M16	2	0062326	65,000
M8	1.25	0073907	21,000	M18	2.5	0336061	90,000
M10	1.5	0109797	26,000	M20	2.5	0074114	92,000
M12	1.75	0336059	36,000	M22	2.5	0074115	145,000
M14	2	0336060	49,000	M24	3	0336062	150,000

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

TY REN (THREADED ROD) - HỆ INCH

Chiều Dài
1000mm (1 Mét)



Size Ren

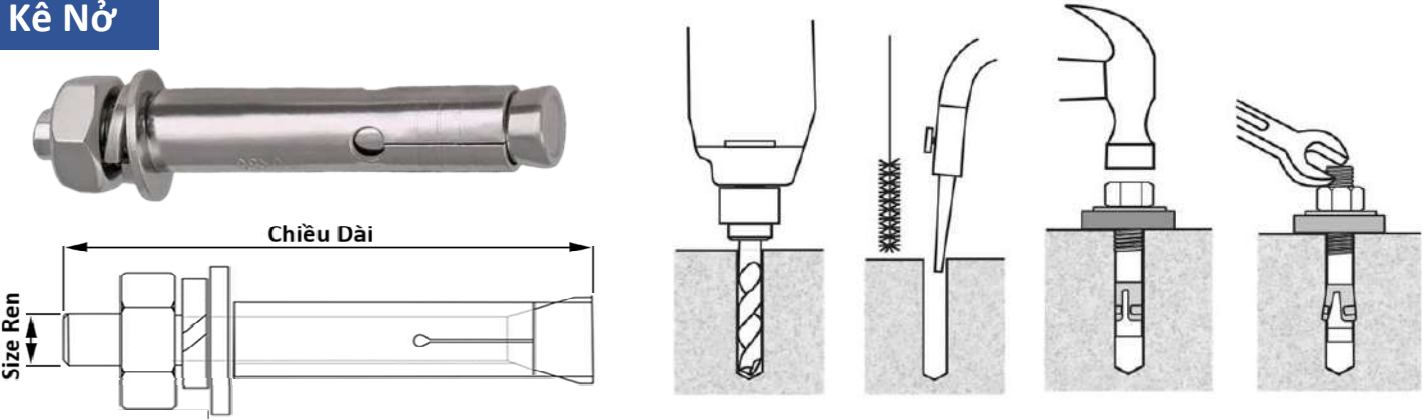
Inox 304							
Size Ren	Hệ Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cây Chưa VAT	Size Ren	Hệ Ren	Mã Đặt Hàng	Giá/Cây Chưa VAT
3/8-16	UNC	0407187	59,000	5/8-11	UNC	0407186	175,000
7/16-14	UNC	0590722	78,600	3/4-10	UNC	0359068	266,500
1/2-13	UNC	0307750	110,800	7/8-9	UNC	0590728	378,300
Inox 316							
3/8-16	UNC	0590742	97,100	5/8-11	UNC	0590751	284,200
7/16-14	UNC	0590745	134,600	3/4-10	UNC	0622536	417,500
1/2-13	UNC	0590748	181,700				

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

TẮC KÊ (ANCHOR)

Tắc kê (Anchor) là chi tiết cơ khí dùng để cố định hoặc liên kết các kết cấu, thiết bị, hoặc máy móc vào nền bê tông. Khi siết chặt bulong, phần thân tắc kê sẽ nở ra và bám chặt vào lỗ khoan, tạo liên kết vững chắc, chịu tải tốt và chống rung hiệu quả.

Tắc Kê Nở

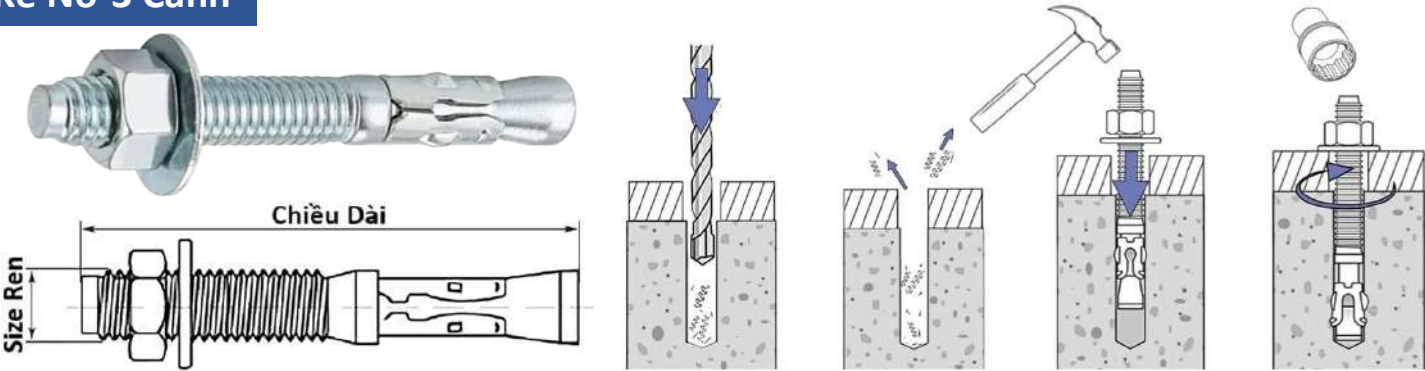


Inox 304

Chiều Dài	Đường Kính Lỗ Khoan	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Đường Kính Lỗ Khoan	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Đường Kính Lỗ Khoan	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M6 x 1				M10 x 1.5				M14 x 2			
50	8	0058490	2,360	60	12	0059968	6,400	80	18	0625868	23,900
60	8	0058491	2,750	80	12	0060006	8,200	100	18	0058501	24,600
70	8	0625857	3,350	100	12	0043458	9,600	120	18	0058502	28,900
80	8	0058492	3,480	120	12	0058496	11,600	150	18	0058503	35,900
100	8	0625858	5,800	150	12	0104175	16,200	M16 x 2			
M8 x 1.25				M12 x 1.75				100	20	0058504	31,100
60	10	0058493	3,790	80	16	0058497	11,600	120	20	0058505	34,000
80	10	0058494	4,850	100	16	0058498	13,900	150	20	0058506	38,400
100	10	0058495	5,700	120	16	0058499	16,400				
120	10	0625860	7,000	150	16	0058500	22,200				

Kích thước tính bằng mm

Tắc Kê Nở 3 Cánh



Thép Mạ Kẽm

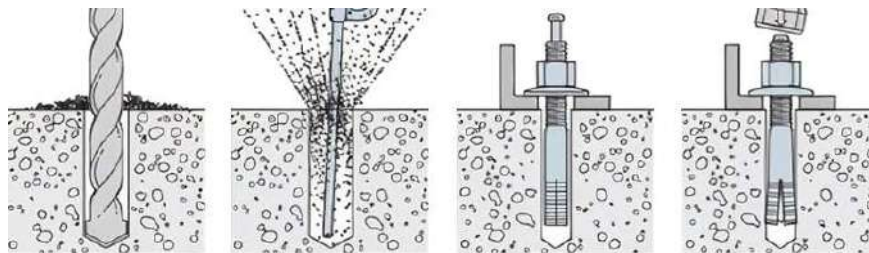
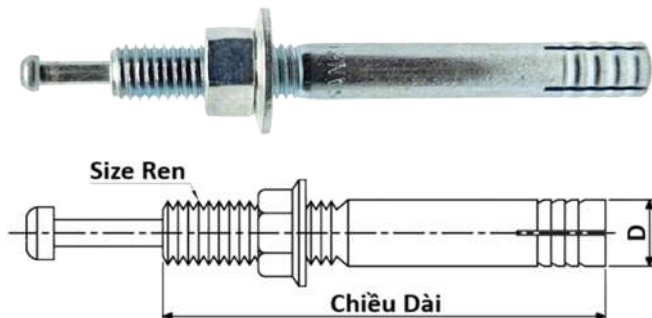
Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M8 x 1.25			M12 x 1.75			M16 x 2		
80	0081979	1,950	100	0072577	4,940	125	0868451	11,200
M10 x 1.5			120	0067563	5,720	150	0072554	12,480
100	0073040	3,510				M20 x 2.5		
120	0081981	4,030				160	0868452	20,150

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

TẮC KÊ (ANCHOR)

Tắc Kê Nở Đinh

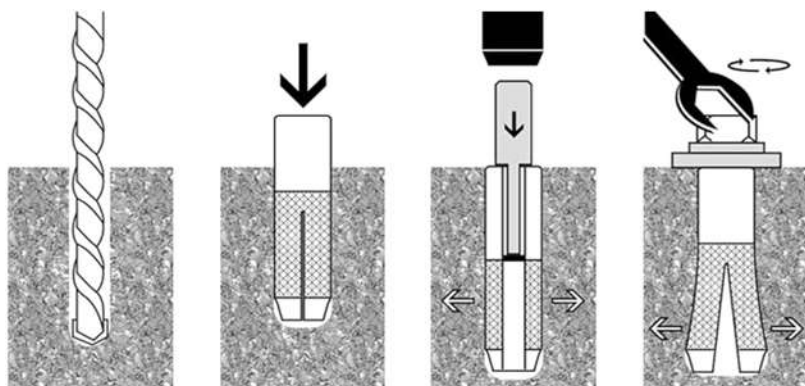
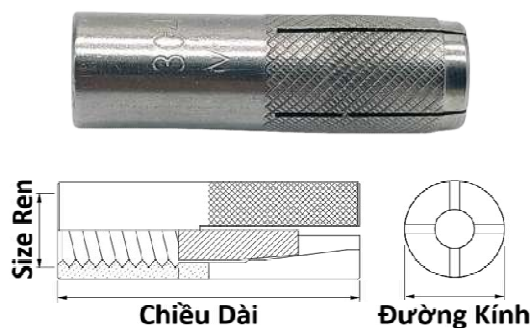


Thép Mạ Kẽm

Chiều Dài	D	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	D	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	D	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M6 x 1				M10 x 1.5 (tiếp tục)				M16 x 2			
45	6	0075805	9,220	90	10	0075813	24,740	80	16	0075819	52,870
60	6	0075806	12,610	100	10	0063106	31,980	100	16	0072483	58,690
M8 x 1.25				120	10	0075814	36,140	120	16	0059200	70,090
40	8	0075807	12,610	M12 x 1.75				150	16	0073572	95,070
50	8	0075808	12,370	60	12	0064066	21,830	190	16	0073353	122,720
70	8	0075809	15,520	70	12	0075815	24,980	M20 x 2.5			
90	8	0075810	22,310	80	12	0075816	28,860	100	20	0073573	125,390
M10 x 1.5				90	12	0075817	31,530	130	20	0075820	154,010
50	10	0075811	13,340	100	12	0063706	36,330	150	20	0075821	177,290
60	10	0064070	14,550	120	12	0063748	46,320	190	20	0073574	313,100
70	10	0075812	19,640	150	12	0075818	61,120	230	20	0075822	339,050
80	10	0059201	20,370								

Kích thước tính bằng mm

Tắc Kê Đạn



Inox 304

Size Ren	Bước Ren	Chiều Dài	Đường Kính	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Size Ren	Bước Ren	Chiều Dài	Đường Kính	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
M6	1	25	8	0058507	5,700	M12	1.75	50	16	0058510	19,800
M8	1.25	30	10	0058508	7,500	M16	2	65	20	0058512	37,000
M10	1.5	40	12	0058509	10,500						
Thép Mạ Kẽm						M14	2	53	18	0307713	4,880
M6	1	25	8	0057111	740	M16	2	65	20	0060209	7,100
M8	1.25	30	10	0061268	910	M20	2.5	80	25	0063179	19,600
M10	1.5	40	12	0061183	1,540						
M12	1.75	50	16	0043521	3,390						

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

RIVET

Blind rivet (còn gọi là pop rivet, đinh tán rút) là loại đinh tán có thể lắp từ một phía ("blind side"), thích hợp khi không thể tiếp cận cả hai mặt chi tiết. Cấu tạo đặc biệt với thân rỗng và trục kéo (mandrel) cho phép khi dùng súng bấm rivet, phần thân sẽ loe ra, tạo thành đầu tán giữ chặt chi tiết.



GB 12618 – Rivet đầu nắm (đầu tròn nhô), truyền lực tốt, bám chắc, dùng cho mối ghép chịu rung hoặc tải nặng; thi công dễ, cố định bền trong các ứng dụng cơ khí và kết cấu kim loại.

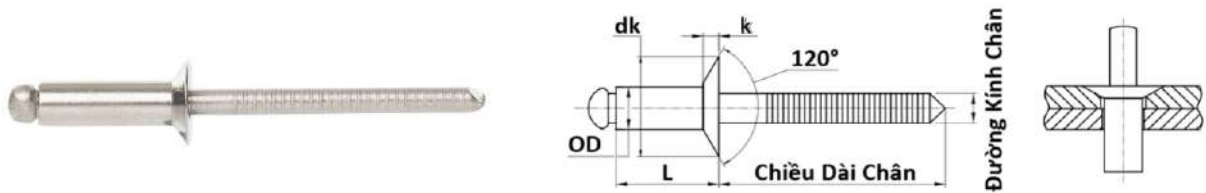


OD	Chiều Dài Chân	Đường Kính Chân	dk	k
3.2	25	2.15	5.8 - 6.7	1.3
4	27	2.75	6.9 - 8.4	1.7
4.8	27	3.2	8.3 - 10.1	2

Inox 304											
L	Quy Cách	Mã Đặt Hàng	Giá/Bịch Chưa VAT	L	Quy Cách	Mã Đặt Hàng	Giá/Bịch Chưa VAT	L	Quy Cách	Mã Đặt Hàng	Giá/Bịch Chưa VAT
OD 3.2				OD 4.0				OD 4.8			
8	1000pcs	0877257	421,100	10	1000pcs	0071700	604,200	10	500pcs	0071704	429,300
10	1000pcs	0071698	437,600	12	1000pcs	0071701	628,400	20	500pcs	0877258	578,800
				16	500pcs	0071702	379,700				

Kích thước tính bằng mm

GB 12617 – Rivet Côn 120°, cho bề mặt phẳng, thẩm mỹ; phù hợp vỏ máy, thiết bị điện, ô tô. Thi công nhanh bằng súng rút, liên kết chắc chắn chỉ cần thao tác một mặt.



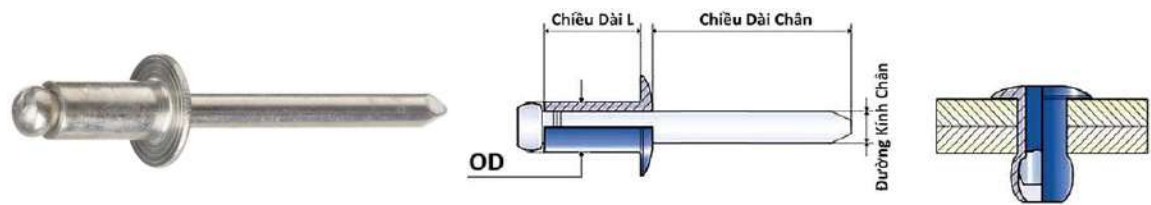
OD	Chiều Dài Chân	Đường Kính Chân	dk	k
4	25	2.75	6.9 - 8.4	1.7
4.8	27	3.2	8.3 - 10.1	2

Inox 304					
L	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	L	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
OD 4.0			OD 4.8		
10	0633580	900	10	0624161	900

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

RIVET



OD	Chiều Dài Chân	Đường Kính Chân
3.2	25	2
4	27	2.45
4.8	27	2.95

Nhôm

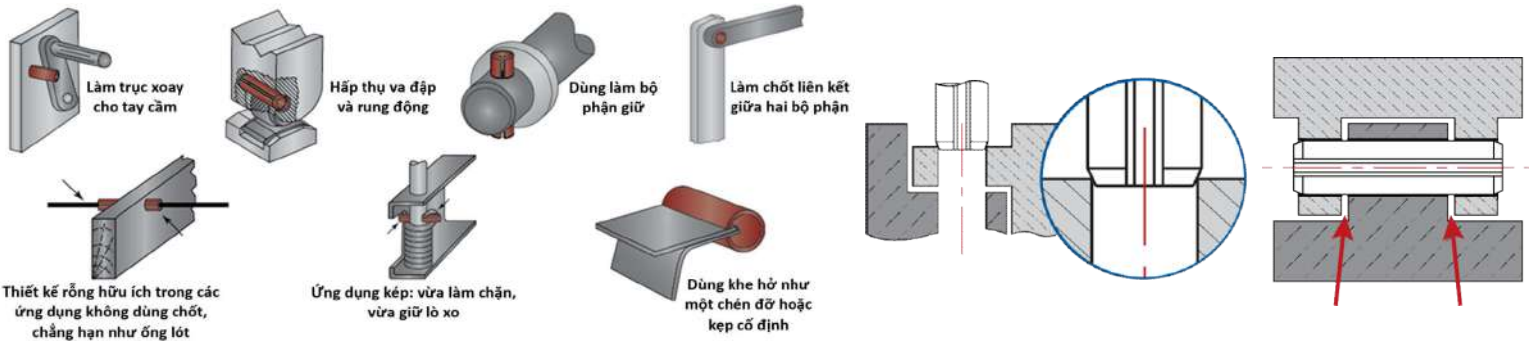
L	Quy Cách	Mã Đặt Hàng	Giá/Hộp Chưa VAT	L	Quy Cách	Mã Đặt Hàng	Giá/Hộp Chưa VAT	L	Quy Cách	Mã Đặt Hàng	Giá/Hộp Chưa VAT
OD 3.2				OD 4.0				OD 4.8			
6	1000pcs	0043945	102,000	8	1000pcs	0043939	141,000	10	500pcs	0043934	110,000
8	1000pcs	0043944	101,000	10	1000pcs	0043938	137,000	12.7	500pcs	0043933	113,000
10	1000pcs	0043943	103,000	12.7	1000pcs	0043937	147,000	16	500pcs	0043932	125,000
12.7	1000pcs	0043942	104,000	16	500pcs	0043936	105,000	19	500pcs	0043931	133,000
16	1000pcs	0079970	114,000	19	500pcs	0079972	111,000				
19	1000pcs	0079971	128,000								

Kích thước tính bằng mm

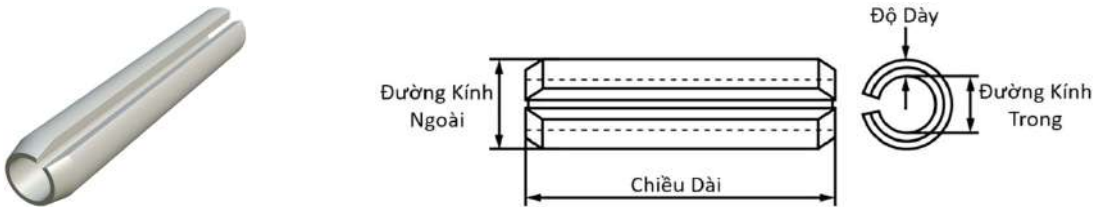
HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

CHỐT ỔNG (SPRING PIN)

Spring Pin (hay còn gọi là **chốt ống lò xo**) là một loại chốt cơ khí dùng để định vị, cố định hoặc liên kết các chi tiết. Điểm đặc trưng của loại chốt này là thân hình trụ rỗng và có độ đàn hồi. Khi được đóng vào một lỗ có đường kính nhỏ hơn, chốt sẽ nén lại. Lực đàn hồi này giúp chốt bám chặt vào thành lỗ, tạo ra một mối ghép chắc chắn mà không cần thêm phụ kiện.



DIN 1481 là một tiêu chuẩn của Đức quy định về loại chốt ống xẻ rãnh (Slotted Spring Pins). Đây là một chi tiết cơ khí đơn giản nhưng hiệu quả, được sử dụng rộng rãi để định vị, cố định hoặc liên kết các bộ phận với nhau.



Ø	Đường Kính Ngoài	Đường Kính Trong	Độ Dày	Ø	Đường Kính Ngoài	Đường Kính Trong	Độ Dày	Ø	Đường Kính Ngoài	Đường Kính Trong	Độ Dày
D2	2.3	1.5	0.4	D8	8.5	5.5	1.5	D20	20.5	12.5	4
D3	3.3	2.1	0.6	D10	10.5	6.5	2	D21	21.5	13.5	4
D4	4.4	2.8	0.8	D12	12.5	7.5	2.5	D25	25.5	15.5	5
D5	5.4	3.4	1	D14	14.4	8.5	3	D28	28.5	17.5	5.5
D6	6.4	3.9	1.25	D16	16.5	10.5	3	D35	35.5	21.5	7

Kích thước tính bằng mm

Thép Đen 65Mn

Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
Ø2			Ø4 (tiếp tục)			Ø5 (tiếp tục)		
10	0059797	290	14	0858137	480	50	0067226	1,110
14	0570686	330	16	0075351	490	60	0060022	1,410
15	0073789	370	20	0060166	510	70	0072651	1,730
20	0310329	470	25	0059803	580	100	0072652	2,580
30	0059033	500	30	0067224	610	Ø6		
Ø3			35	0310331	660	12	0310332	660
8	0682346	230	40	0067381	700	16	0075619	740
10	0310330	410	50	0059805	820	20	0067228	850
13	0597204	440	60	0072650	930	25	0067230	900
14	0792952	440	Ø5			30	0067231	1,130
16	0074020	460	12	0059035	500	35	0067232	1,230
20	0059798	480	16	0060131	550	40	0067382	1,300
25	0066896	510	20	0059036	600	45	0072341	1,330
30	0059799	580	25	0066897	690	50	0059807	1,500
35	0059034	600	30	0059038	840	60	0060132	1,750
40	0067380	680	35	0059219	870	100	0073322	3,140
50	0059801	750	36	0792953	850	Ø8		
Ø4			40	0067227	890	20	0366503	1,440
10	0059802	430	45	0078829	980	25	0637711	1,570

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

CHỐT ỐNG (SPRING PIN) (Tiếp theo trang trước)

Thép Đen 65Mn

Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
Ø8 (tiếp tục)			Ø10 (tiếp tục)			Ø20		
30	0060168	1,740	80	0637712	5,700	50	0062427	31,400
40	0067383	2,050	100	0067384	7,500	60	0093029	36,200
45	0525187	2,220	Ø12			80	0064837	46,900
50	0059808	2,370	40	0072978	4,190	Ø21		
60	0059039	2,810	50	0078616	5,200	60	0062929	47,200
70	0310333	3,420	60	0058401	6,200	Ø25		
80	0059040	3,770	80	0310336	8,200	60	0075421	76,700
Ø10			90	0064321	9,500	Ø28		
20	0310334	1,850	120	0058406	12,300	40	0576570	61,200
25	0310335	1,990	140	0092977	14,800	50	0062426	74,700
30	0060169	2,210	Ø14			70	0062425	91,800
40	0073594	2,680	120	0058402	15,400	Ø35		
50	0059809	3,410	Ø16			70	0576571	106,000
60	0059041	4,480	80	0073112	14,000			
70	0073323	5,100	100	0071899	17,100			

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

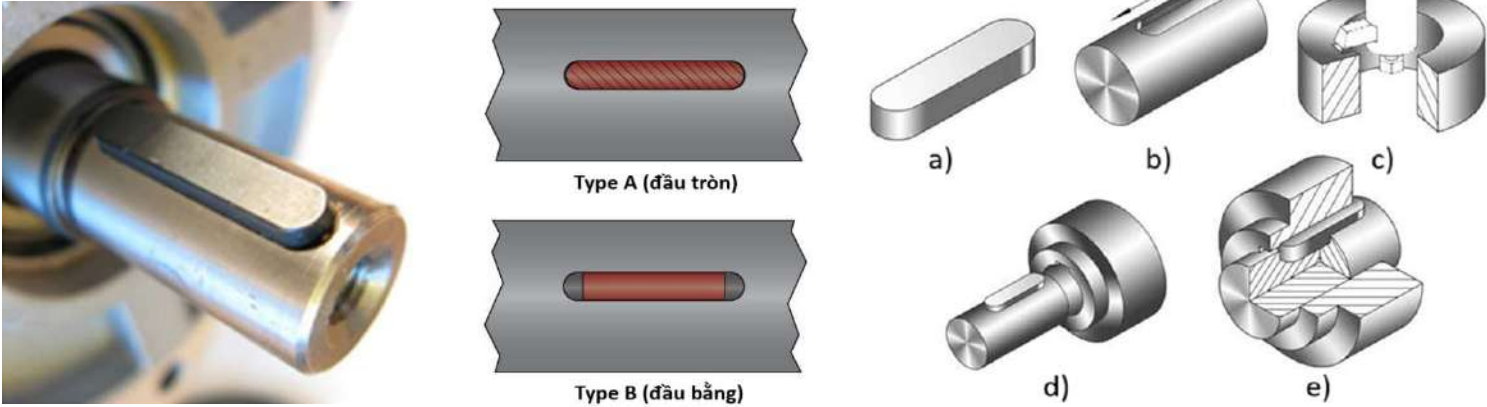
mecsu.vn

hotline: 18008137

THEN ĐỊNH VỊ (MACHINE KEYS)

Then định vị (Machine Keys) là chi tiết cơ khí nhỏ nhưng rất quan trọng, dùng để liên kết và định vị giữa trục và chi tiết quay (như bánh răng, pully, khớp nối...). Chức năng chính:

- Truyền mô-men xoắn giữa trục và chi tiết lắp trên trục.
- Giữ cố định vị trí tương đối, tránh trượt khi trục quay.

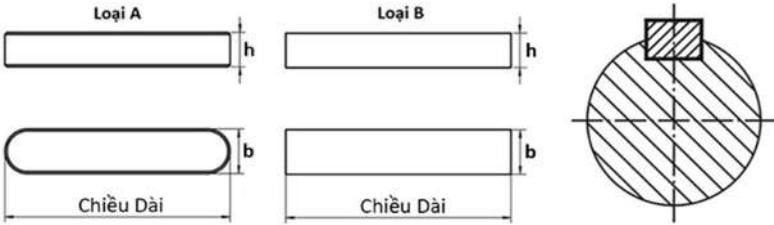


Tiêu chuẩn DIN 6885 là tiêu chuẩn quốc tế quy định về kích thước, hình dạng và dung sai của then định vị (Machine Keys) dùng để lắp ghép giữa trục và chi tiết quay.

- Loại A – (Đầu tròn): Dạng này giúp dễ gia công rãnh trên trục bằng dao phay ngón, phù hợp cho các chi tiết cần lắp và tháo thường xuyên.
- Loại B – (Đầu bằng): Dùng cho liên kết cố định hoặc tải nặng. Dạng này cho khả năng truyền mô-men cao và ổn định hơn so với loại đầu tròn.

Type A

b: Chiều rộng
h: Chiều cao



Thép Mọc

Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
b4 x h4			b6 x h6 (tiếp tục)			b10 x h8 (tiếp tục)		
12	0629930	220	40	0062465	980	28	0629916	1,560
16	0629929	250	50	0058373	1,230	30	0076042	1,660
30	0058371	390	60	0076028	3,030	32	0629915	1,770
b5 x h5			70	0076029	1,780	40	0076043	2,210
10	0074725	250	b7 x h7			50	0076044	2,820
12	0629927	280	40	0076032	1,340	60	0076045	3,350
14	0629926	320	b8 x h7			70	0058375	3,820
16	0871493	360	20	0076038	830	80	0076046	4,390
20	0062460	400	22	0074154	900	120	0076048	11,900
25	0062461	500	25	0062466	980	150	0076049	14,500
30	0074727	600	28	0629920	1,140	b12 x h8		
40	0058372	760	30	0062467	1,210	30	0076050	2,020
50	0076024	910	32	0629919	1,290	40	0076051	2,670
b6 x h6			40	0058379	1,540	50	0075272	3,310
12	0629925	410	45	0629917	1,700	60	0075374	3,950
16	0629924	480	50	0058380	1,900	70	0058376	4,700
20	0074152	590	60	0065621	2,330	80	0076052	5,100
22	0629923	630	70	0076039	2,670	100	0076053	6,600
25	0062463	700	80	0063268	2,940	120	0076054	14,300
28	0629922	770	100	0075368	3,720	b14 x h9		
30	0058381	840	b10 x h8			40	0076056	3,470
32	0629921	850	25	0062469	1,410	50	0076057	4,370

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

THEN ĐỊNH VỊ (MACHINE KEYS) (Tiếp theo trang trước)

Thép Mọc								
Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Chiều Dài	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
b14 x h9 (tiếp tục)			b16 x h10 (tiếp tục)			b20 x h12		
60	0076058	5,300	70	0058378	7,700	80	0076073	13,400
70	0058377	5,900	80	0076065	8,600	100	0076074	15,800
80	0076059	6,800	100	0076066	10,800	120	0076075	19,700
100	0076060	8,300	120	0076067	12,800	150	0076076	36,400
120	0076061	10,000	b18 x h11			b22 x h14		
b16 x h10			80	0076069	10,700	100	0076077	21,900
50	0076063	5,400	100	0076070	13,700	120	0076078	25,500
60	0076064	6,700	120	0076071	16,000			

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

ĐAI SIẾT CỔ DÊ INOX 304

Đai siết cổ dê thép không gỉ ORBIT OBBS được sản xuất nghiêm ngặt theo tiêu chuẩn BS 5315 và đạt chứng nhận British Standard Kite-mark™.

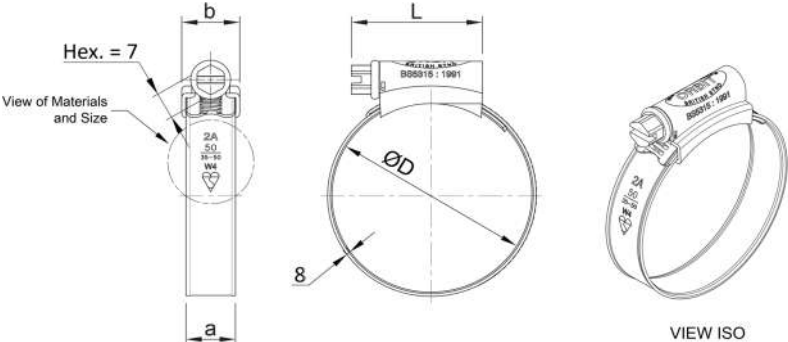
Được sản xuất bởi ORBIT (thành lập năm 1945), các kẹp ống này được sử dụng trong tất cả các ngành công nghiệp, chẳng hạn như nông nghiệp, tàu biển, ô tô, khí đốt và phần cứng, v.v. Kẹp ống thép không gỉ SUS304, bao gồm cả ốc vít, được sản xuất hoàn toàn từ thép không gỉ SUS304.

Kẹp ống thép không gỉ ORBIT phù hợp tối ưu để sử dụng trong môi trường ăn mòn cao, chẳng hạn như tiếp xúc với nước mặn, v.v.

Nhờ chất lượng và hiệu suất cao, sản phẩm này đã nhanh chóng trở thành tiêu chuẩn công nghiệp trong các ứng dụng hàng hải trên toàn thế giới.



Ứng dụng



Dùng Cho Ống (ØD)		Kích Thước (mm)			Mã Đặt Hàng	Giá/Cái (Chưa VAT)
mm	Inch	a (±0.2)	b	L		
11-16	0.437 - 0.625	9.5	12.3	19	0059230	9,100
13-20	0.5 - 0.75	9.5	12.3	19	0059231	9,200
16-22	0.625 - 0.875	12	14.65	24	0059232	11,600
18-25	0.75 - 1	12	14.65	24	0059233	12,200
22-30	0.875 - 1.125	12	14.65	24	0059234	12,500
25-35	1 - 1.375	12	14.65	24	0059235	12,800
30-40	1.125 - 1.625	12	14.65	24	0059236	14,000
35-50	1.375 - 2	12	14.65	33	0059238	16,300
40-55	1.625 - 2.125	12	14.65	33	0059239	16,900
45-60	1.75 - 2.375	12	14.65	33	0059240	17,300
55-70	2.125 - 2.75	12	14.65	33	0059241	18,100
60-80	2.375 - 3.125	12	14.65	33	0059242	19,200
70-90	2.75 - 3.5	12	14.65	33	0059243	20,200
85-100	3.375 - 4	12	14.65	33	0059244	22,600
90-120	3.5 - 4.75	12	14.65	33	0059245	23,699
100-125	4 - 5	12	14.65	33	0059246	26,100
130-150	5.125 - 5.875	12	14.65	33	0075769	27,600
130-160	5.125 - 6.25	12	14.65	33	0075770	32,300
150-180	5.875 - 7.125	12	14.65	33	0059250	34,200
170-200	6.687 - 7.875	12	14.65	33	0075771	37,100
190-230	7.5 - 9	12	14.65	33	0075772	38,900
220-250	8.625 - 9.875	12	14.65	33	0059253	41,900
240-280	9.5 - 11	12	14.65	33	0075335	44,000

Vì sao nên chọn cổ dê Orbit?

Đặc điểm kỹ thuật	Lợi ích cho khách hàng
Inox 304	Chống gỉ tuyệt đối, dùng tốt cả trong môi trường hóa chất, nước muối
Sản xuất theo tiêu chuẩn BS 5315	Siết ổn định, không lỏng ren, không trượt vít
Đạt chứng nhận British Kite-mark™	Chất lượng đồng đều, phù hợp yêu cầu kỹ thuật công nghiệp
Vít siết kiểu đầu lục giác có xẻ rãnh	Siết chặt nhanh bằng tua vít dẹp hoặc máy vặn bulong, không trầy đầu
Dài size đa dạng: Ø11mm đến Ø280mm	Phù hợp nhiều loại ống: nước, khí, dầu, thực phẩm, cơ điện

Điểm nổi bật của cổ dê Orbit

Vòng đai liền mạch, không rãnh xẻ ngang (đặc trưng của Orbit): Bảo vệ ống tối đa và phân bố lực siết đều.



Hàng Orbit



Hàng thị trường

ORBIT inox 304 = Chất lượng thực sự + an toàn + bền bỉ + uy tín cho công trình. Nếu bạn cần loại đai siết không phải lo lắng trong 5-10 năm tới, chống gỉ trong môi trường công nghiệp nặng, thì Orbit là lựa chọn chuẩn kỹ thuật.

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY



NIPPON PAINT

GIAN HÀNG CHÍNH HÃNG



ĐẦU XỊT
CÓ MŨI TÊN
ĐỊNH HƯỚNG



VÁN XỊT
MÀU
CAM NHẬT



DUNG DỊCH
MÀU
VÀNG NGÀ





BIỂU TƯỢNG
TỔ ONG TRÊN
THÂN CHAI



CHỮ MÀU
VÀNG ĐỒNG



THÂN CHAI
VẼN
KIM CƯƠNG



6 DẤU HIỆU NHẬN BIẾT SẢN PHẨM CHÍNH HÃNG

Thành viên của **NIPPON PAINT**

SELLEYS®
IF IT'S SELLEYS IT WORKS™

RP7 là chất bôi trơn và để thẩm dạng xịt, với khả năng loại bỏ nước, hỗ trợ khởi động các động cơ bị ướt, nới lỏng các đai ốc, bu lông và các ổ khóa bị rỉ sét.



Thương Hiệu	Mô Tả	Quy Cách	Mã Đặt Hàng	Giá/Chai Chưa VAT	Mã Đặt Hàng	Giá/Thùng (12 Chai) Chưa VAT
Selleys	Dầu Chống Rỉ Sét RP7	150g	0082118	61,590	0801930	673,630
Selleys	Dầu Chống Rỉ Sét RP7	175g	0058674	63,710	0801931	697,060
Selleys	Dầu Chống Rỉ Sét RP7	300g	0053446	82,890	0359030	907,680
Selleys	Dầu Chống Rỉ Sét RP7	350g	0053714	83,740	0801939	939,160

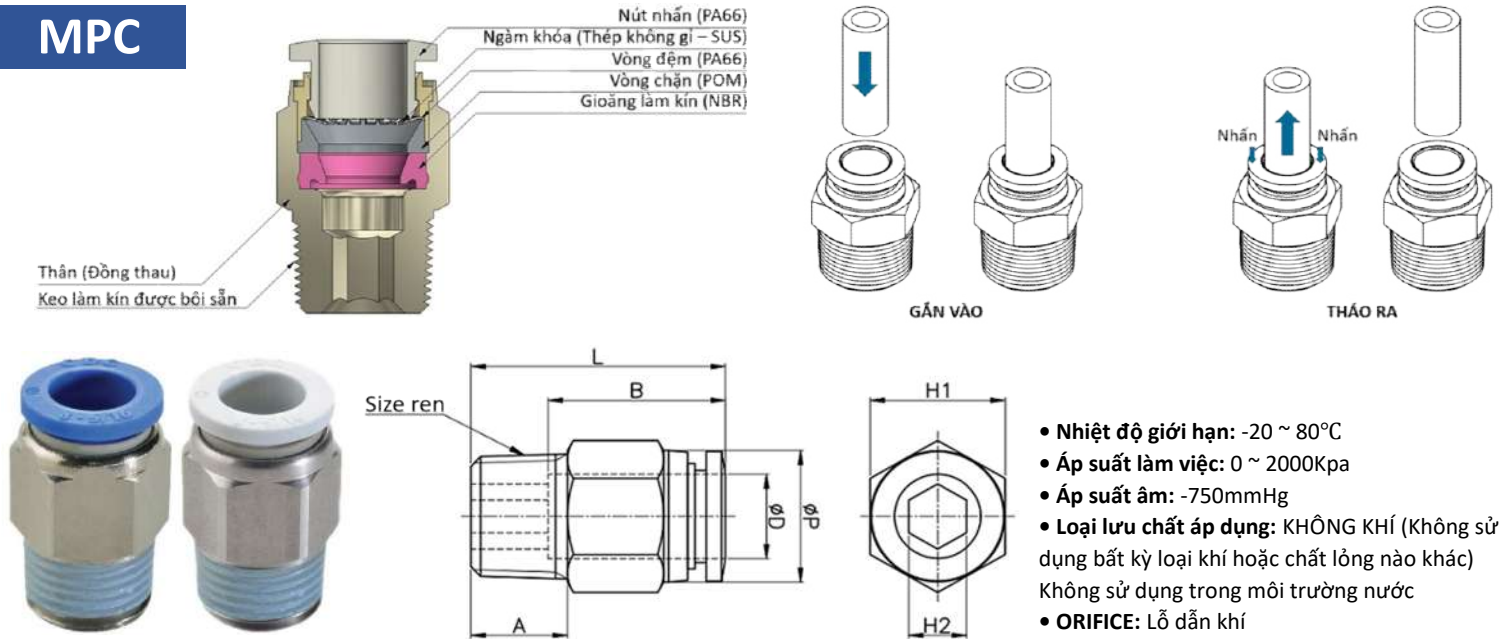
Trên thị trường hiện nay có rất nhiều sản phẩm RP7 là hàng giả, sử dụng hàng chính hãng để đảm bảo an toàn cho bạn và thiết bị

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

ĐẦU NỐI NHANH KHÍ NÉN - CÓ REN

Đầu nối nhanh khí nén - có ren dùng để kết nối ống dẫn khí với thiết bị hoặc van một cách chắc chắn, tháo lắp nhanh chóng mà không cần dụng cụ. Sản phẩm có nhiều kích thước ren (M5, M6, 1/8", 1/4", 3/8"...) phù hợp cho hệ thống khí nén trong công nghiệp và cơ khí, đảm bảo kín khí – bền – tiện lợi.

MPC



Model	ØD (Cho Ống)	ØP	Size Ren	L	A	B	H1 (Hex)	H2 (Hex)	ORIFICE	Khối Lượng (g)	Nhấn Màu Xanh		Nhấn Màu Trắng	
											Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
MPC 04-M5*	4	10	M5x0.8p	20.1	3.6	14.4	10	-	2.5	6.6	0785982	15,500	0786009	18,800
MPC 04-M6*	4	10	M6x1p	20.5	4.1	14.4	10	-	3	7.6	0785983	15,500	0786010	18,800
MPC 04-01	4	10	R 1/8	21.6	8	14.4	10	3	3	8.6	0785986	11,800	0786011	14,200
MPC 04-02	4	10	R 1/4	20.6	10	14.4	14	3	3	15.6	0785987	11,900	0786012	14,400
MPC 04-03	4	10	R 3/8	21.6	11	14.4	17	3	3	27.6	0785988	16,300	0786013	19,800
MPC 06-M5*	6	12	M5x0.8p	21.8	3.6	15.5	12	-	2.5	9.4	0785984	16,900	0786014	20,500
MPC 06-M6*	6	12	M6x1p	22.1	4.1	15.5	12	-	3	9.4	0785985	16,900	0786015	20,500
MPC 06-01	6	12	R 1/8	22.5	8	15.5	12	4	4	9.4	0785989	12,700	0786016	15,400
MPC 06-02	6	12	R 1/4	21	10	15.5	14	5	5	15.4	0785990	13,400	0786017	16,200
MPC 06-03	6	12	R 3/8	21	11	15.5	17	5	5	24.4	0785991	16,700	0786018	20,200
MPC 06-04	6	12	R 1/2	28.3	14	15.5	19	5	5	52.4	0785992	21,700	0786019	26,300
MPC 08-01	8	14	R 1/8	28.2	8	18.2	14	5	5	14.1	0785993	15,200	0786020	18,400
MPC 08-02	8	14	R 1/4	26.2	10	18.2	14	6	6	15.1	0785994	15,500	0786021	18,800
MPC 08-03	8	14	R 3/8	23.7	11	18.2	17	6	6	23.1	0785995	17,200	0786022	20,900
MPC 08-04	8	14	R 1/2	29.2	14	18.2	19	6	6	48.1	0785996	25,500	0786023	31,000
MPC 10-01	10	16.1	R 1/8	29.7	8	19.5	17	5	5	19.8	0785997	18,600	0786024	22,500
MPC 10-02	10	16.1	R 1/4	31.2	10	19.5	17	6	6	22.8	0785998	19,300	0786025	23,400
MPC 10-03	10	16.1	R 3/8	27.3	11	19.5	17	8	8	22.8	0785999	20,500	0786026	24,700
MPC 10-04	10	16.1	R 1/2	29.7	14	19.5	19	8	8	43.8	0786000	26,200	0786027	31,600
MPC 12-01	12	19	R 1/8	32.8	8	21.5	19	5	5	28.1	0786001	20,500	0786028	24,700
MPC 12-02	12	19	R 1/4	33.3	10	21.5	19	6	6	28.1	0786002	22,900	0786029	27,600
MPC 12-03	12	19	R 3/8	30.3	11	21.5	19	8	8	27.1	0786003	23,500	0786030	28,500
MPC 12-04	12	19	R 1/2	29.8	14	21.5	19	8	8	36.1	-	-	0786031	32,100
MPC 16-03	16	24	R 3/8	37.1	11	23.6	24	10	10	47	0786007	70,200	-	-
MPC 16-04	16	24	R 1/2	40.1	14	23.6	24	10	10	57.1	0786008	70,400	-	-

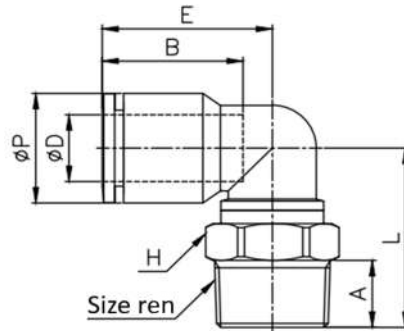
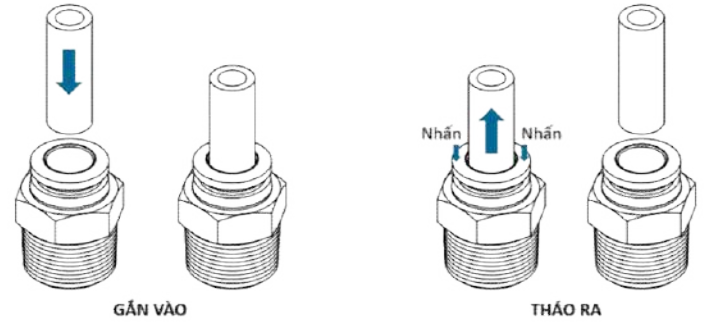
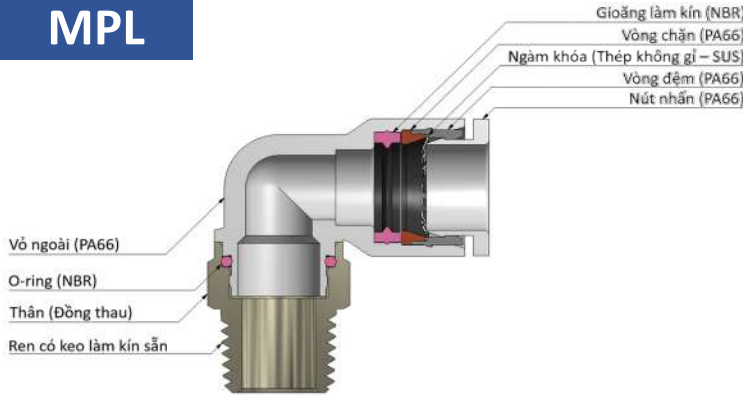
Mã (*) hàng thực tế ren kèm o-ring, không có keo làm kín

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

ĐẦU NỐI NHANH KHÍ NÉN - CÓ REN

MPL



- Nhiệt độ giới hạn: -20 ~ 80°C
- Áp suất làm việc: 0 ~ 990Kpa
- Áp suất âm: -750mmHg
- Loại lưu chất áp dụng: KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước
- ORIFICE: Lỗ dẫn khí

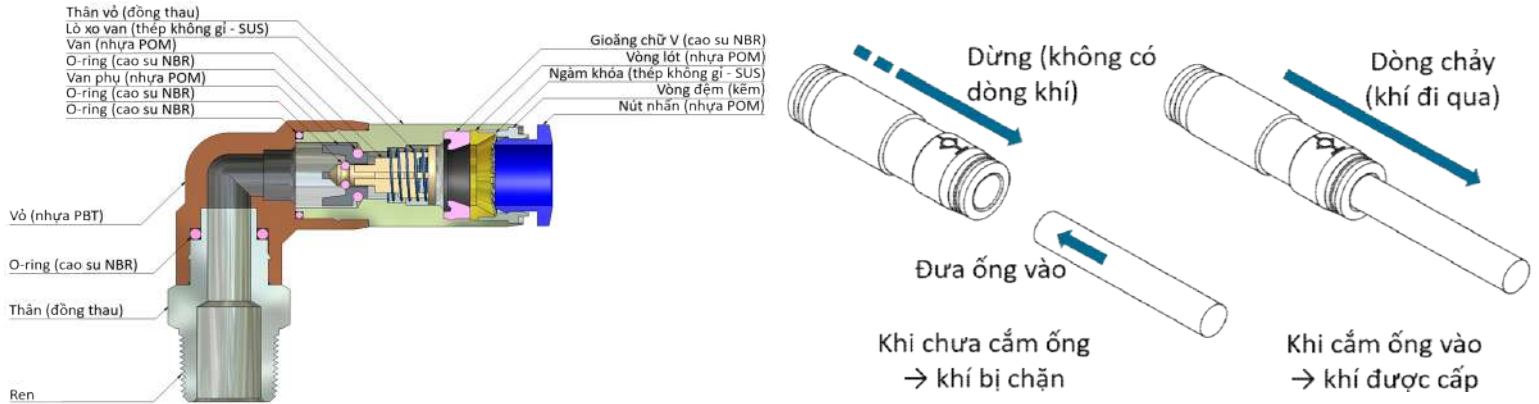
Model	ØD (Cho Ống)	ØP	Size Ren	L	E	A	B	H (Hex)	ORIFICE	Khối Lượng (g)	Màu Đen		Màu Trắng	
											Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
MPL 04-M5*	4	9.3	M5x0.8p	14.6	15.5	3.6	13	9	2.2	3.5	0786032	19,500	-	-
MPL 04-M6*	4	9.3	M6x1p	15	15.5	4	13	9	3	3.7	0786033	19,500	-	-
MPL 04-01	4	9.3	R 1/8	18.7	15.5	7	13	10	3.5	6.7	0786036	16,400	0786059	18,100
MPL 04-02	4	9.3	R 1/4	21.7	15.5	10	13	14	3.5	12.6	0786037	17,600	0786060	19,300
MPL 04-03	4	9.3	R 3/8	21.7	15.5	10	13	17	3.5	19.1	0786038	20,500	-	-
MPL 06-M5*	6	11.5	M5x0.8p	15.6	17.3	3.6	15	9	2.2	4	0786034	19,800	-	-
MPL 06-M6*	6	11.5	M6x1p	16	17.3	4	15	9	3	4.2	0786035	19,800	-	-
MPL 06-01	6	11.5	R 1/8	20	17.3	7	15	10	3.5	7.2	0786039	16,700	0786061	18,400
MPL 06-02	6	11.5	R 1/4	23	17.3	10	15	14	3.5	13.2	0786040	18,000	0786062	19,800
MPL 06-03	6	11.5	R 3/8	23	17.3	10	15	17	3.5	19.6	0786041	21,200	-	-
MPL 06-04	6	11.5	R 1/2	26.6	17.3	13	15	21	3.5	34.6	0786042	28,200	-	-
MPL 08-01	8	13.6	R 1/8	21.8	21.2	7	16.9	10	4	6.3	0786043	19,900	0786063	21,800
MPL 08-02	8	13.6	R 1/4	24.8	21.2	10	16.9	14	4	13.1	0786044	21,000	0786064	23,000
MPL 08-03	8	13.6	R 3/8	24.8	21.2	10	16.9	17	4	19.6	0786045	21,500	0786065	23,600
MPL 08-04	8	13.6	R 1/2	27.8	21.2	13	16.9	21	4	34.6	0786046	31,800	-	-
MPL 10-01	10	16.4	R 1/8	24.8	24.7	7	18.9	15	9	12.4	0786047	27,000	-	-
MPL 10-02	10	16.4	R 1/4	26.8	24.7	10	18.9	15	9	14	0786048	27,100	0786066	29,900
MPL 10-03	10	16.4	R 3/8	26.8	24.7	10	18.9	17	9	19.5	0786049	27,200	0786067	30,000
MPL 10-04	10	16.4	R 1/2	29.8	24.7	13	18.9	21	9	33.4	0786050	32,600	0786068	35,900
MPL 12-01	12	19.5	R 1/8	26.5	28.3	7	21.4	15	9.8	14.5	0786051	31,300	-	-
MPL 12-02	12	19.5	R 1/4	28.5	28.3	10	21.4	15	9.8	16.1	0786052	32,800	0786069	35,900
MPL 12-03	12	19.5	R 3/8	28.5	28.3	10	21.4	17	9.8	21.6	0786053	33,800	0786070	37,200
MPL 12-04	12	19.5	R 1/2	31.5	28.3	13	21.4	21	9.8	35.5	0786054	35,600	0786071	39,200
MPL 16-03	16	25.2	R 3/8	33.1	33	10	22.7	21	13	33.9	0786057	76,300	-	-
MPL 16-04	16	25.2	R 1/2	36.1	33	13	22.7	21	13	41	0786058	80,100	-	-

Mã (*) hàng thực tế ren kèm o-ring, không có keo làm kín

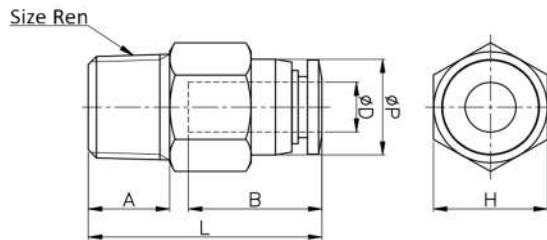
Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

ĐẦU NỐI NHANH KHÍ NÉN - CÓ REN



SPC

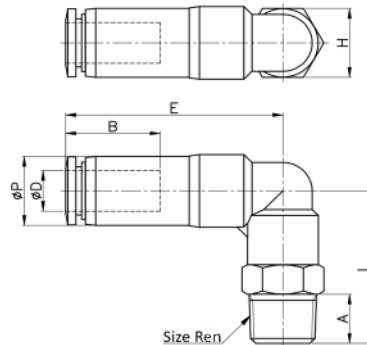


- Nhiệt độ giới hạn: 0 ~ 60°C
- Áp suất làm việc: 0 ~ 990Kpa
- Áp suất âm: -750mmHg
- Loại lưu chất áp dụng: KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác)
Không sử dụng trong môi trường nước

Model	ØD (Cho Ống)	ØP	Size Ren	L	A	B	H (Hex)	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
SPC 04-01	4	10	R 1/8	26.1	8	15.3	10	10	0113814	57,900
SPC 06-01	6	12	R 1/8	28.7	8	16.9	12	13	0113815	58,500
SPC 06-02	6	12	R 1/4	28.7	10	16.9	14	20	0786191	60,600
SPC 08-02	8	14	R 1/4	33.3	10	18.6	14	20	0113816	68,400
SPC 08-03	8	14	R 3/8	33.3	11	18.6	17	36	0786193	83,000

Kích thước tính bằng mm

SPL



- Nhiệt độ giới hạn: 0 ~ 60°C
- Áp suất làm việc: 0 ~ 990Kpa
- Áp suất âm: -750mmHg
- Loại lưu chất áp dụng: KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác)
Không sử dụng trong môi trường nước

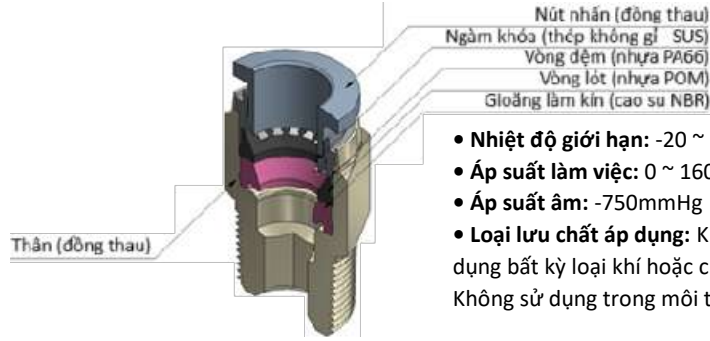
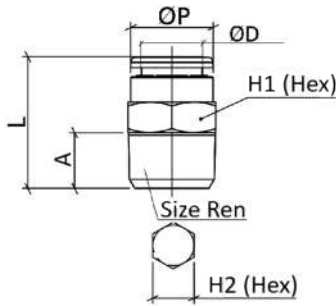
Model	ØD (Cho Ống)	ØP	Size Ren	L	E	A	B	H (Hex)	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
SPL 06-01	6	12	R 1/8	26.5	32.8	8	16.4	12	22	0786194	66,900
SPL 06-02	6	12	R 1/4	29.5	32.8	10	16.4	14	27	0786195	69,700
SPL 08-01	8	14	R 1/8	28	42.9	8	18.4	14	32	0786196	74,600
SPL 08-02	8	14	R 1/4	31	42.9	10	18.4	14	38	0786197	76,600
SPL 08-03	8	14	R 3/8	32	42.9	11	18.4	17	44	0786198	87,100

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

ĐẦU NỐI NHANH KHÍ NÉN - CÓ REN

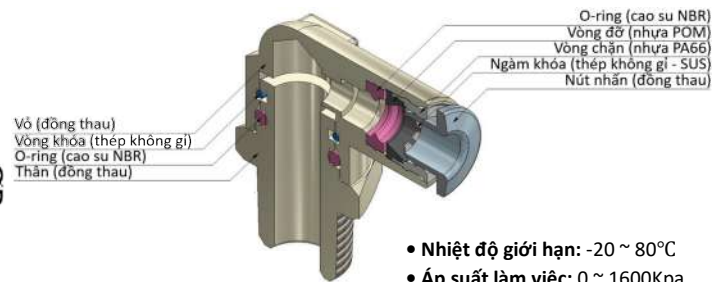
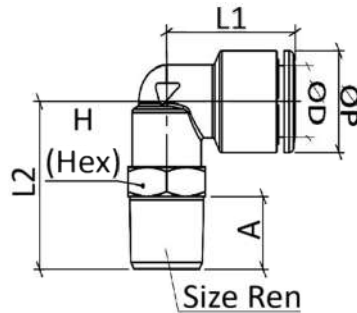
BPC



- **Nhiệt độ giới hạn:** -20 ~ 80°C
- **Áp suất làm việc:** 0 ~ 1600Kpa
- **Áp suất âm:** -750mmHg
- **Loại lưu chất áp dụng:** KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác)
Không sử dụng trong môi trường nước

Model	ØD (Cho Ống)	ØP	Size Ren	L	A	H1 (Hex)	H2 (Hex)	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
BPC 04-R01	4	10	R 1/8	18.5	8	10	3	7	0079980	32,000
BPC 04-R02	4	10	R 1/4	20	10	14	3	15	0079981	37,500
BPC 06-R01	6	12	R 1/8	21	8	12	4	9	0079982	33,900
BPC 06-R02	6	12	R 1/4	20	10	14	4	14	0079983	36,900
BPC 08-R01	8	14	R 1/8	26	8	14	5	15	0079984	38,100
BPC 08-R02	8	14	R 1/4	24	10	14	6	14	0079985	38,500
BPC 08-R03	8	14	R 3/8	22	11	17	6	24	0079986	42,800
BPC 10-R02	10	16	R 1/4	31	10	16	6	22	0079987	44,100
BPC 10-R03	10	16	R 3/8	26	11	17	8	23	0079988	44,100
BPC 10-R04	10	16	R 1/2	26.5	14	22	8	45	0079989	57,200
BPC 12-R02	12	19	R 1/4	33	10	19	6	21	0079990	51,400
BPC 12-R03	12	19	R 3/8	29.5	11	19	10	27	0079991	49,500
BPC 12-R04	12	19	R 1/2	27	14	22	10	44.5	0079992	56,400

BPL



- **Nhiệt độ giới hạn:** -20 ~ 80°C
- **Áp suất làm việc:** 0 ~ 1600Kpa
- **Áp suất âm:** -750mmHg
- **Loại lưu chất áp dụng:** KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác)
Không sử dụng trong môi trường nước

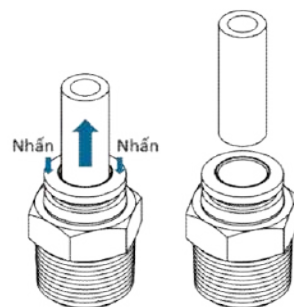
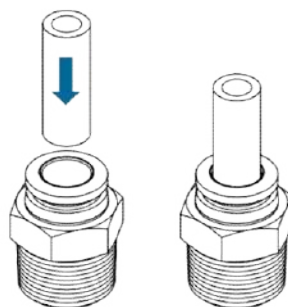
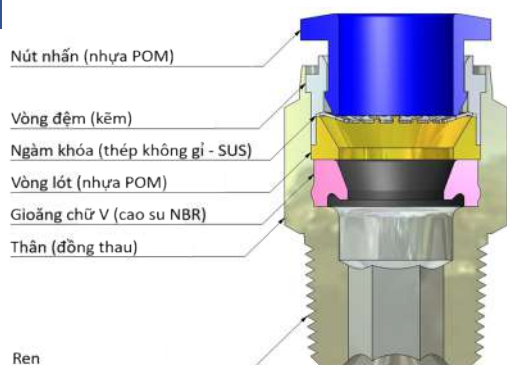
Model	ØD (Cho Ống)	ØP	Size Ren	A	L1	L2	H (Hex)	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
BPL 04-R01	4	10	R 1/8	8	19.5	20.5	13	20	0079993	65,100
BPL 06-R01	6	12	R 1/8	8	21	20.5	13	20	0079995	65,700
BPL 06-R02	6	12	R 1/4	10	21	23	14	24	0079996	67,800
BPL 08-R01	8	14	R 1/8	8	23	20.5	13	22	0079997	66,400
BPL 08-R02	8	14	R 1/4	10	23	23	14	26	0079998	68,700
BPL 08-R03	8	14	R 3/8	11	23	24.5	17	32	0079999	75,400
BPL 10-R02	10	16	R 1/4	10	26	25.5	16	41	0080000	94,900
BPL 10-R03	10	16	R 3/8	11	26	27	17	45	0080001	97,000
BPL 10-R04	10	16	R 1/2	14	26	30	22	59	0080002	107,700
BPL 12-R02	12	19	R 1/4	10	31	28	20	56	0080003	97,400
BPL 12-R03	12	19	R 3/8	11	31	28.5	20	59	0080004	98,600
BPL 12-R04	12	19	R 1/2	14	31	31.5	22	70	0080005	105,800

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

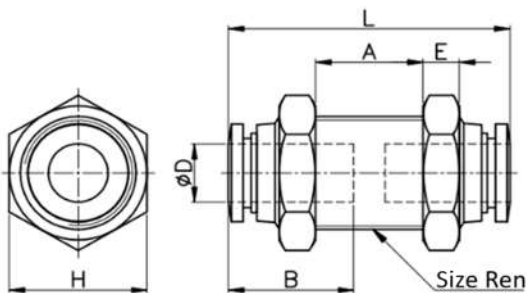
ĐẦU NỐI NHANH KHÍ NÉN - CÓ REN

PMM



GẮN VÀO

THÁO RA



- Nhiệt độ giới hạn: 0 ~ 60°C
- Áp suất làm việc: 0 ~ 990Kpa
- Áp suất âm: -750mmHg
- Loại lưu chất áp dụng: KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác)
Không sử dụng trong môi trường nước
- ORIFICE: Lỗ dẫn khí

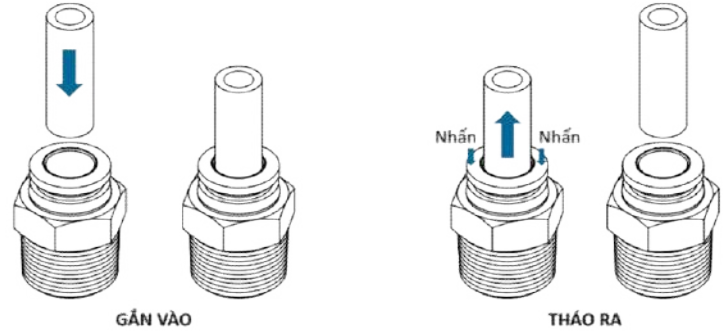
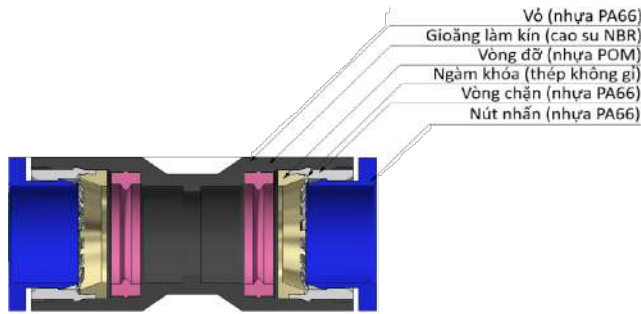
Model	ØD (Cho Ống)	Size Ren	L	E	A	B	H (Hex)	ORIFICE	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
PMM 04	4	M12x1p	35.5	4	15.5	14.8	14	3	20	0080760	26,600
PMM 06	6	M14x1p	39.8	4	18.2	16.4	17	5	29	0080761	33,400
PMM 08	8	M16x1p	42.2	5	18.3	18.4	19	7	39	0080762	40,200
PMM 10	10	M20x1p	45.1	5	19.2	19.7	24	9	66	0080763	57,300
PMM 12	12	M22x1p	50.2	5	24.1	21.9	26	11	83	0080764	78,300

Kích thước tính bằng mm

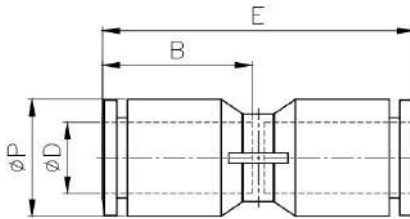
HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

ĐẦU NỐI NHANH KHÍ NÉN - KHÔNG REN

Đầu nối nhanh khí nén - không ren là loại khớp nối dùng để kết nối trực tiếp ống khí với một đầu nối khác hoặc với phần thân kim loại mà không cần dùng ren hay băng keo lùa. Loại này thường có thiết kế dạng ống chèn – khóa nhanh (push-in), giúp lắp đặt và tháo gỡ dễ dàng, tiết kiệm thời gian khi thi công hệ thống khí nén.



MPUC

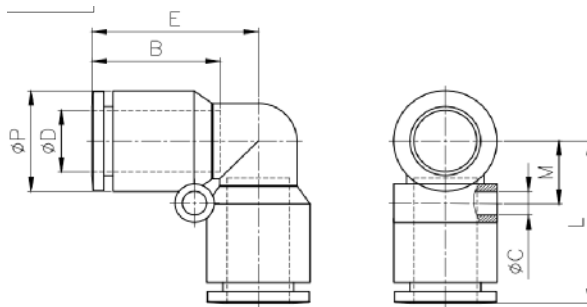


- **Nhiệt độ giới hạn:** -20 ~ 80°C
- **Áp suất làm việc:** 0 ~ 2000Kpa
- **Áp suất âm:** -750mmHg
- **Loại lưu chất áp dụng:** KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác)
Không sử dụng trong môi trường nước
- **ORIFICE:** Lỗ dẫn khí

Model	ØD (Cho Ống)	ØP	B	E	ORIFICE	Khối Lượng (g)	Màu Đen		Màu Trắng	
							Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
MPUC 04	4	9.3	13	27	3.5	1.5	0786098	13,900	0113770	13,900
MPUC 06	6	11.5	15	31.2	5	2.4	0786099	15,300	0113771	15,300
MPUC 08	8	13.6	16.9	35.2	7	3.4	0786100	15,900	0113772	15,900
MPUC 10	10	16.4	18.9	39.6	9	5.4	0786101	18,000	0113773	18,000
MPUC 12	12	19.5	21.4	44.6	11	8.6	0786102	24,300	0113774	24,300
MPUC 16	16	25.2	22.7	48.8	13	15.6	0786104	55,200	-	-

Kích thước tính bằng mm

MPUL



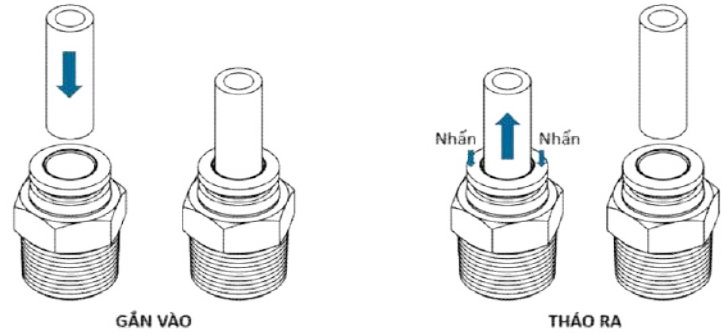
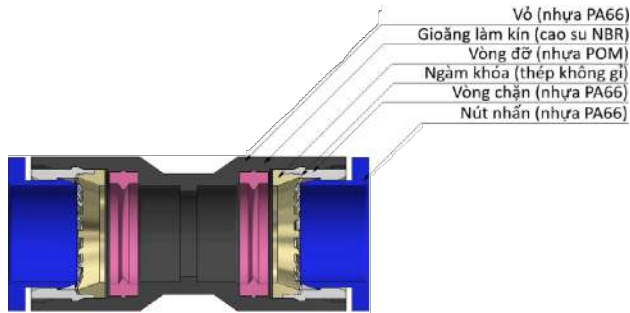
- **Nhiệt độ giới hạn:** -20 ~ 80°C
- **Áp suất làm việc:** 0 ~ 2000Kpa
- **Áp suất âm:** -750mmHg
- **Loại lưu chất áp dụng:** KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác)
Không sử dụng trong môi trường nước
- **ORIFICE:** Lỗ dẫn khí

Model	ØD (Cho Ống)	ØP	L	E	ØC	B	M	ORIFICE	Khối Lượng (g)	Màu Đen		Màu Trắng	
										Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
MPUL 04	4	9.3	15.5	15.5	3.2	13	6.3	3.5	1.7	-	-	0113780	14,500
MPUL 06	6	11.5	18.9	18.9	3.2	15	7.4	5	2.8	0786115	15,300	0113781	15,300
MPUL 08	8	13.6	21.9	21.9	3.2	16.9	8.4	7	4.2	0786116	15,900	0113782	15,900
MPUL 10	10	16.4	25.1	25.1	4.2	18.9	10.3	9	6.5	0786117	18,000	0113783	18,000
MPUL 12	12	19.5	28.8	28.8	4.2	21.4	11.9	11	10.4	0786118	24,300	0113784	24,300
MPUL 16	16	25.2	32.9	32.9	5.3	22.7	16	13	20.3	0786120	55,500	-	-

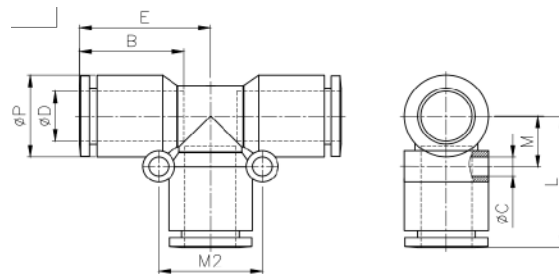
Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

ĐẦU NỐI NHANH KHÍ NÉN - KHÔNG REN



MPUT

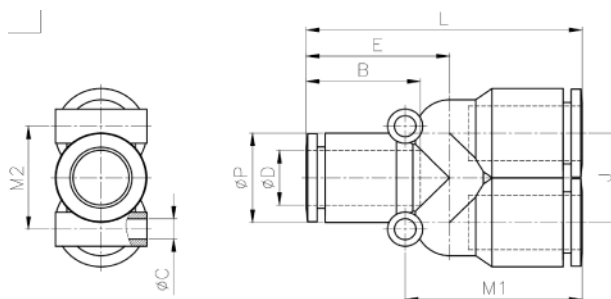


- Nhiệt độ giới hạn: -20 ~ 80°C
- Áp suất làm việc: 0 ~ 2000Kpa
- Áp suất âm: -750mmHg
- Loại lưu chất áp dụng: KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước
- ORIFICE: Lỗ dẫn khí

Model	ØD (Cho Ống)	ØP	L	E	ØC	B	M1	M2	ORIFICE	Khối Lượng (g)	Màu Đen		Màu Trắng	
											Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
MPUT 04	4	9.3	15.5	15.5	3.2	13	6.3	12.6	3.5	2.6	0786121	23,500	0113775	23,500
MPUT 06	6	11.5	18.9	18.9	3.2	15	7.4	14.8	5	4.2	0786122	23,500	0113776	23,500
MPUT 08	8	13.6	21.9	21.9	3.2	16.9	8.4	16.8	7	5.8	0786123	24,300	0113777	24,300
MPUT 10	10	16.4	25.1	25.1	4.2	18.9	10.3	20.6	9	9.5	0786124	25,500	0113778	25,500
MPUT 12	12	19.5	28.8	28.8	4.2	21.4	11.9	23.8	11	14.9	0786125	35,900	0113779	35,900
MPUT 16	16	25.2	32.9	32.9	5.3	22.7	16	32	13	29.1	0786127	83,600	-	-

Kích thước tính bằng mm

MPY



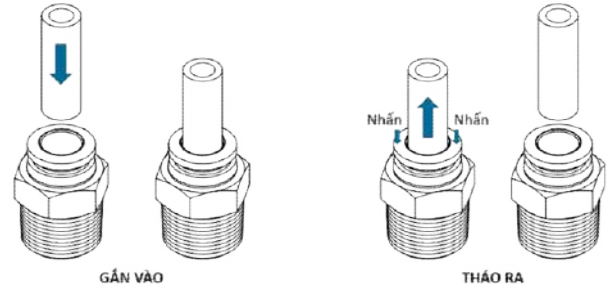
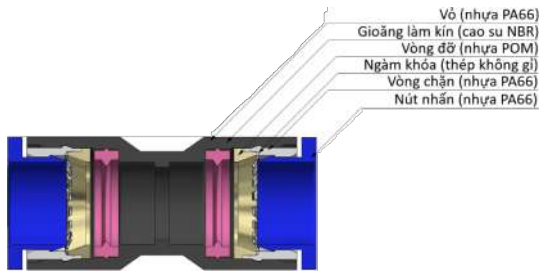
- Nhiệt độ giới hạn: -20 ~ 80°C
- Áp suất làm việc: 0 ~ 2000Kpa
- Áp suất âm: -750mmHg
- Loại lưu chất áp dụng: KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước
- ORIFICE: Lỗ dẫn khí

Model	ØD (Cho Ống)	ØP	L	E	ØC	B	M1	M2	J	ORIFICE	Khối Lượng (g)	Màu Đen	
												Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
MPY 04	4	9.3	31	16.1	3.2	13	19.4	11.7	9.3	3.5	2.6	0364723	28,800
MPY 06	6	11.5	36.2	18.9	3.2	15	22.8	13.6	11.5	5	4.3	0364722	28,800
MPY 08	8	13.6	41	21.3	3.2	16.9	26.3	15.7	13.6	7	6.2	0364721	28,800
MPY 10	10	16.4	46.6	23.9	4.2	18.9	31	20.1	16.4	9	10.3	0364720	32,000
MPY 12	12	19.5	55	28.5	4.2	21.4	36	22.4	19.5	11	15.8	0364719	39,800
MPY 16	16	25.2	61.9	33.2	5.3	22.7	41	28.9	25.7	14	30.6	0364718	92,000

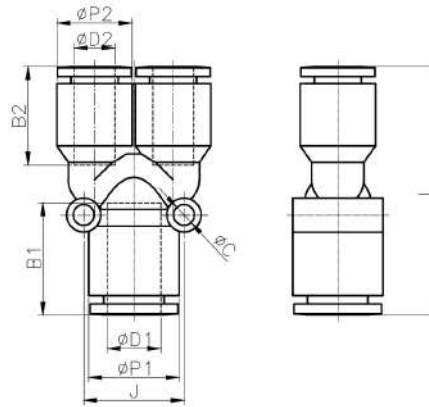
Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

ĐẦU NỐI NHANH KHÍ NÉN - KHÔNG REN



MPW

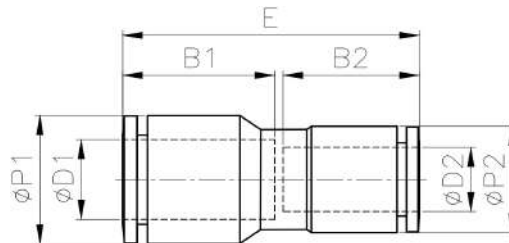


- Nhiệt độ giới hạn: -20 ~ 80°C
- Áp suất làm việc: 0 ~ 2000Kpa
- Áp suất âm: -750mmHg
- Loại lưu chất áp dụng: KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước
- ORIFICE: Lỗ dẫn khí

Model	ØD1 (Cho Ống)	ØD2 (Cho Ống)	ØP1	ØP2	L	J	ØC	B1	B2	ORIFICE	Khối Lượng (g)	Màu Đen	
												Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
MPW 0604	6	4	11.5	9.3	32.2	13	3.2	15	13	3.5	3.3	0786133	22,000
MPW 0806	8	6	13.8	11.5	37.9	15.3	3.2	16.9	15	3.9	5	0786134	23,100
MPW 1008	10	8	16.4	13.8	43.9	18	4.2	18.9	16.9	5.6	7.7	0786135	26,700
MPW 1208	12	8	19.5	13.8	46.3	20	3.2	21.4	16.9	5.6	9.4	0786136	35,600
MPW 1210	12	10	19.5	16.4	49.9	22	4.2	21.4	18.9	7.2	11.8	0786137	35,600

Kích thước tính bằng mm

MPG



- Nhiệt độ giới hạn: -20 ~ 80°C
- Áp suất làm việc: 0 ~ 2000Kpa
- Áp suất âm: -750mmHg
- Loại lưu chất áp dụng: KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước
- ORIFICE: Lỗ dẫn khí

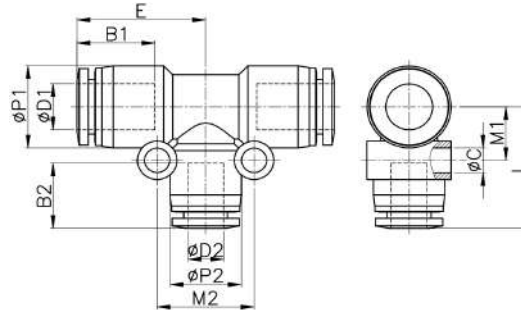
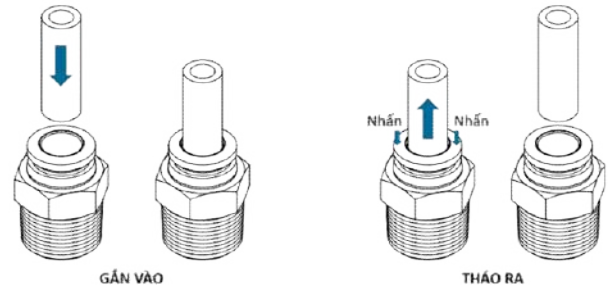
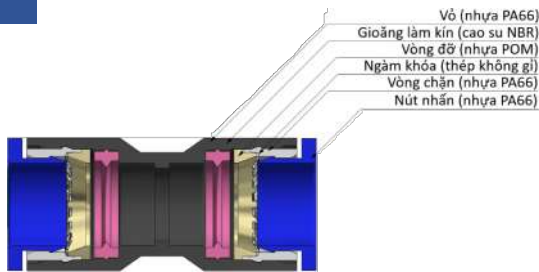
Model	ØD1 (Cho Ống)	ØD2 (Cho Ống)	ØP1	ØP2	E	B1	B2	ORIFICE	Khối Lượng (g)	Màu Đen		Màu Trắng	
										Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
MPG 0604	6	4	11.5	9.3	29.1	15	13	3.5	1.8	0786072	15,500	0786080	15,500
MPG 0804	8	4	13.6	9.3	32.4	16.9	13	3.5	2.3	0786073	16,900	-	-
MPG 0806	8	6	13.6	11.5	32.9	16.9	15	5	2.7	0786074	16,900	0786081	16,900
MPG 1006	10	6	16.4	11.5	35	18.9	15	5	3.7	0786075	22,300	-	-
MPG 1008	10	8	16.4	13.6	36.9	18.9	16.9	7	4.1	0786076	22,300	0786082	22,300
MPG 1208	12	8	19.5	13.6	40.1	21.4	16.9	7	5.7	0786077	23,300	0786083	23,300
MPG 1210	12	10	19.5	16.4	41.4	21.4	18.9	9	6.5	0786078	23,300	0786084	23,300
MPG 1612	16	12	25.2	19.5	49.7	22.7	21.4	11	12.5	0786079	41,400	-	-

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

ĐẦU NỐI NHANH KHÍ NÉN - KHÔNG REN

MPGT

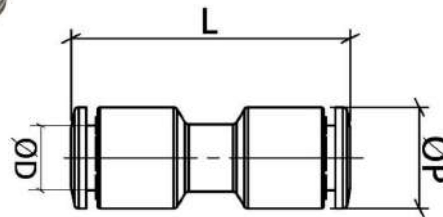
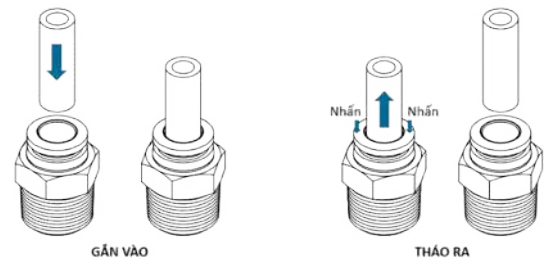
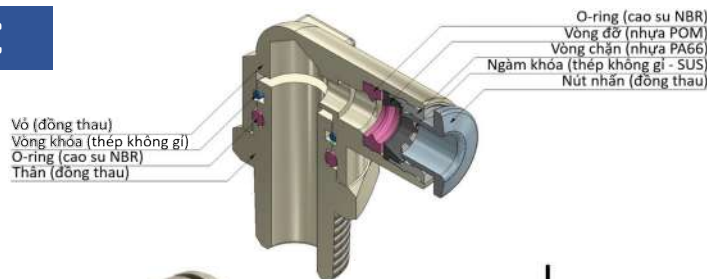


- Nhiệt độ giới hạn: 0 ~ 60°C
- Áp suất làm việc: 0 ~ 990Kpa
- Áp suất âm: -750mmHg
- Loại lưu chất áp dụng: KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước
- ORIFICE: Lỗ dẫn khí

Model	ØD1 (Cho Ống)	ØD2 (Cho Ống)	ØP1	ØP2	L	E	ØC	B1	B2	M1	M2	ORIFICE	Khối Lượng (g)	Màu Đen	
														Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
MPGT 0406	4	6	10.5	12.5	20.3	18.8	4.3	14.8	16.4	7.4	16.8	3.4	6.7	0786086	25,900
MPGT 0604	6	4	12.5	10.4	19	20.8	3.3	16.4	14.8	7.9	13.8	3	9	0786085	23,500
MPGT 0608	6	8	12.5	14.8	22.7	20.3	4.3	16.4	18.1	8.4	19.1	5	9.5	0786089	26,600
MPGT 0804	8	4	14.8	10.5	20	21.6	4.5	18.3	14.8	9.7	15	3	11	0786087	24,300
MPGT 0806	8	6	14.8	12.5	21.9	22.6	4.5	18.3	16.4	9.7	17	5	12	0786088	24,300
MPGT 1006	10	6	17.5	12.5	23.1	24.8	4.3	20.2	16.4	10.9	16.8	5	16	0786090	25,200
MPGT 1008	10	8	17.5	14.5	24.8	24.8	4.3	20.2	18.3	10.9	18.8	6.5	16	0786092	25,500
MPGT 1012	10	12	17.5	20.5	29.2	25.3	4.3	20.3	23.1	10.9	24.8	8	20.1	0786095	39,500
MPGT 1208	12	8	20.5	14.5	25.8	28.1	4.3	22.9	18.3	12.4	18.8	7	23	0786093	35,900
MPGT 1210	12	10	20.5	17.5	27.4	28.1	4.3	22.9	20.2	12.4	21.9	8	25	0786094	35,900
MPGT 1612	16	12	25.5	20.5	32.6	32.3	5.3	24.1	22.9	15.9	25.8	10	45	0786097	83,600

Kích thước tính bằng mm

BUC



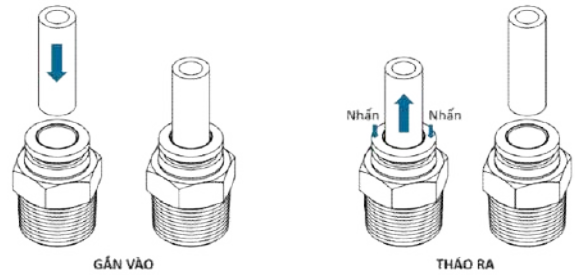
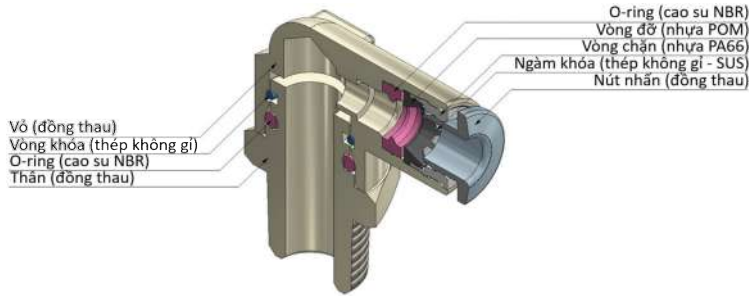
- Nhiệt độ giới hạn: -20 ~ 80°C
- Áp suất làm việc: 0 ~ 1600Kpa
- Áp suất âm: -750mmHg
- Loại lưu chất áp dụng: KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước

Model	ØD (Cho Ống)	ØP	L	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
BUC 08	8	14	35.5	16	0079978	64,600

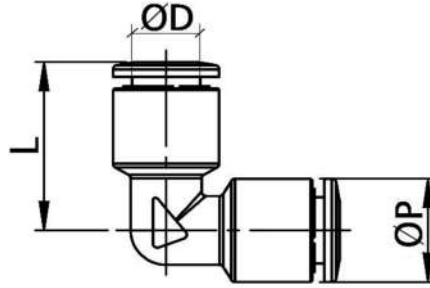
Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

ĐẦU NỐI NHANH KHÍ NÉN - KHÔNG REN



BUL

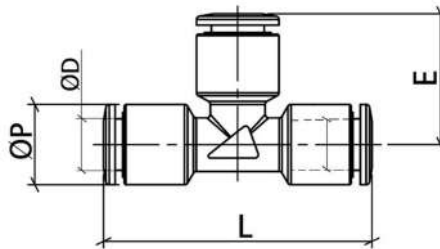


- Nhiệt độ giới hạn: -20 ~ 80°C
- Áp suất làm việc: 0 ~ 1600Kpa
- Áp suất âm: -750mmHg
- Loại lưu chất áp dụng: KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước

Model	ØD (Cho Ống)	ØP	L	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
BUL 08	8	14	22.5	20	0080008	65,100
BUL 10	10	16	25.5	26	0080009	89,300

Kích thước tính bằng mm

BUT



- Nhiệt độ giới hạn: -20 ~ 80°C
- Áp suất làm việc: 0 ~ 1600Kpa
- Áp suất âm: -750mmHg
- Loại lưu chất áp dụng: KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước

Model	ØD (Cho Ống)	ØP	E	L	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
BUT 04	4	10	18	36	17	0080011	74,000
BUT 06	6	12	19.5	39	20	0080012	75,600
BUT 08	8	14	22.5	45	30	0080013	88,800
BUT 10	10	16	25.5	51	37	0080014	96,000

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

VAN KHÓA TAY KHÍ NÉN



Van khóa tay khí nén là thiết bị dùng để đóng/mở hoặc ngắt hoàn toàn dòng khí nén bằng thao tác thủ công. Van thường được lắp đặt trên đường ống chính, trước các thiết bị khí nén hoặc ở đầu ra để thuận tiện cho việc bảo trì, sửa chữa, đảm bảo an toàn khi ngừng cấp khí.

HVU

Tay van (nhựa POM)
Ổng trượt / trục van (đồng thau)
Vòng chặn (đồng thau)
Chốt (đồng thau)
Cam (nhựa POM)
Vòng dẫn hướng A (đồng thau)
Van (nhựa POM)
Vòng dẫn hướng B (đồng thau)
Gioăng không vòng đệm (cao su NBR)
Ren nối Thân (đồng thau)
O-ring (cao su NBR)
Vỏ (nhựa PBT)

Gioăng chữ V (cao su NBR)
Vòng đỡ (nhựa POM)
Ngàm khóa (thép không gỉ)
Vòng chặn (kẽm)
Nút nhấn (nhựa POM)

Khí van mở

Dòng khí

Khí van đóng

Xả áp dư

Ngăn dòng

M2
ØC
2-Ø4.3
HAND VALVE
ØP2
M1
B2
K2
L2
B1
K1
L1
ØD1
ØP1
E
N

- Nhiệt độ giới hạn: 0 ~ 60°C
- Áp suất làm việc: 0 ~ 990Kpa
- Áp suất âm: -750mmHg
- Loại lưu chất áp dụng: KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước

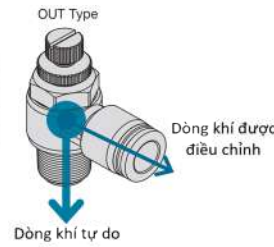
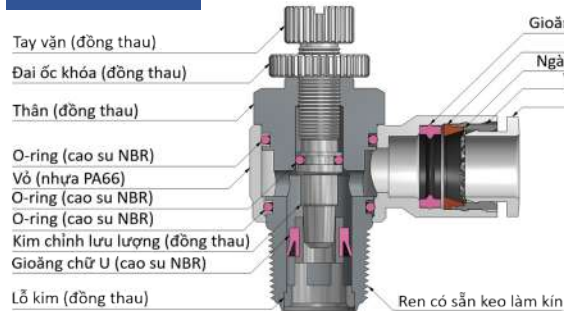
Model	ØD1 (Cho Ống)	ØD2 (Cho Ống)	ØP1	ØP2	ØC	N	E	B1	B2	K1	K2	L1	L2	M1	M2	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
HVU04-04	4	4	10.5	10.5	16.3	18	40.3	14.8	14.8	11.1	11.1	25.1	25.1	8.2	19	22.5	0080220	88,200
HVU06-06	6	6	12.5	12.5	16.3	18	40.3	16.4	16.4	12.3	12.3	26.3	26.3	8.2	19	27	0080221	88,200
HVU08-06	8	6	14.8	12.5	16.3	18	40.3	18.7	16.4	13.9	12.3	27.9	26.3	8.2	19	27	0700561	101,100
HVU08-08	8	8	14.8	14.8	16.3	18	40.3	18.7	18.7	13.9	13.9	27.9	27.9	8.2	19	28	0080222	95,600
HVU10-08	10	8	17.5	14.8	19.3	21.2	40.5	20.1	18.7	14.4	13.9	30.9	27.9	10.9	24	41	0786181	102,900
HVU10-10	10	10	17.5	17.5	19.3	21.2	40.5	20.1	20.1	14.4	14.4	30.9	30.9	10.9	24	42	0080223	102,900
HVU12-10	12	10	20.5	17.5	19.3	21.2	40.5	22.8	20.1	17.6	14.4	34.1	30.9	10.9	24	45	0786183	110,300
HVU12-12	12	12	20.5	20.5	19.3	21.2	40.5	22.8	22.8	17.6	17.6	34.1	34.1	10.9	24	47	0080224	110,300

Kích thước tính bằng mm

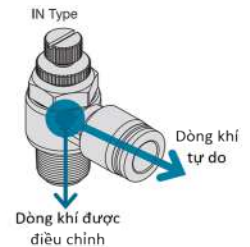
VAN TIẾT LƯU KHÍ NÉN

Van tiết lưu khí nén là thiết bị dùng để điều chỉnh lưu lượng khí nén trong đường ống, từ đó kiểm soát tốc độ chuyển động của xi lanh khí nén hoặc các cơ cấu chấp hành trong hệ thống. Van thường được lắp trực tiếp tại cổng của xi lanh hoặc trên đường ống dẫn khí.

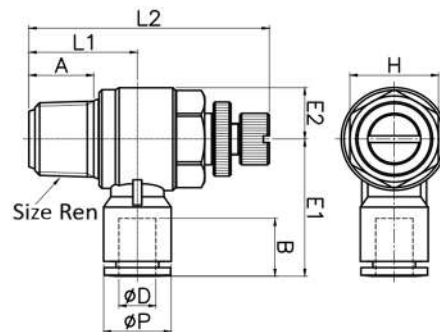
MSC



Phương pháp điều chỉnh dòng ra
 Luồng khí đi vào từ phía ren sẽ được điều chỉnh.
 Luồng khí đi vào từ phía đầu nối (fitting) sẽ không bị điều chỉnh và chảy tự do.



Phương pháp điều chỉnh dòng vào
 Luồng khí đi vào từ phía đầu nối (fitting) sẽ được điều chỉnh.
 Luồng khí đi vào từ phía ren sẽ không bị điều chỉnh và chảy tự do.



- **Nhiệt độ giới hạn:** 0 ~ 60°C
- **Áp suất làm việc:** 100 ~ 990Kpa
- **Loại lưu chất áp dụng:** KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác)

Model	ØD (Cho Ống)	ØP	Size Ren	L1	L2		E1	E2	A	B	H (Hex)	Màu Đen	
					MIN	MAX						Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
MSC 04-M3*	4	9.3	M3x0.5p	10.2	-	-	17.8	4.9	-	12.9	8	0786151	71,800
MSC 04-M5*	4	9.3	M5x0.8p	10.2	27.1	29.1	17.8	4.9	3.6	12.9	8	0786152	71,800
MSC 04-01	4	9.3	R 1/8	15	35.5	40.7	20	7.1	8.2	12.9	11	0786149	82,000
MSC 04-02	4	9.3	R 1/4	18.3	40.3	16.6	21.9	9	11	12.9	15	0786150	86,200
MSC 06-M5*	6	11.5	M5x0.8p	11.3	27.1	29.1	20.9	4.9	3.6	15	8	0786156	71,800
MSC 06-01	6	11.5	R 1/8	15.1	35.5	40.7	22.1	7.1	8.2	15	11	0786153	82,900
MSC 06-02	6	11.5	R 1/4	18.3	40.3	46.6	24	9	11	15	15	0786154	85,900
MSC 06-03	6	11.5	R 3/8	21.7	46.9	54.9	26.1	11.1	12.2	15	19	0786155	107,000
MSC 08-01	8	16.6	R 1/8	16.2	65.5	40.7	24.2	7.1	8.2	17.1	11	0786157	88,700
MSC 08-02	8	13.6	R 1/4	19.2	40.3	46.6	26.1	9	11	17.1	15	0786158	88,700
MSC 08-03	8	13.6	R 3/8	21.7	46.9	54.9	28.2	11.1	12.2	17.1	19	0786159	106,800
MSC 10-01	10	16.4	R 1/8	17.6	35.5	40.7	26.8	7.1	8.2	18.4	11	0786160	102,100
MSC 10-02	10	16.4	R 1/4	20.6	40.3	46.6	28.6	9	11	18.4	15	0786161	109,900
MSC 10-03	10	16.4	R 3/8	23	46.9	54.9	29.5	11.1	15.2	18.4	19	0786162	110,200
MSC 10-04	10	16.4	R 1/2	26.4	54	60.1	32.2	13.8	16.5	18.4	24	0786163	159,200
MSC 12-02	12	19.5	R 1/4	22.1	40.3	46.6	30.9	9	11	20.4	15	0786164	160,100
MSC 12-03	12	19.5	R 3/8	23.8	46.9	54.9	32.7	11.1	12.2	20.4	19	0786165	160,400
MSC 12-04	12	19.5	R 1/2	27.9	54	60.1	35.2	13.8	16.5	21.4	24	0786166	161,400

Mã (*) hàng thực tế ren kèm o-ring, không có keo làm kín

Kích thước tính bằng mm

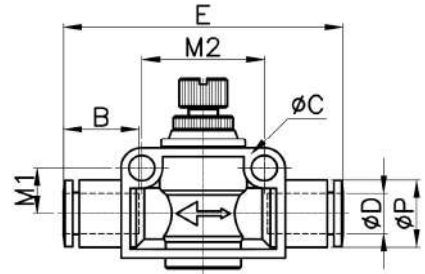
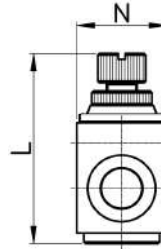
HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

VAN TIẾT LƯU KHÍ NÉN

MSF



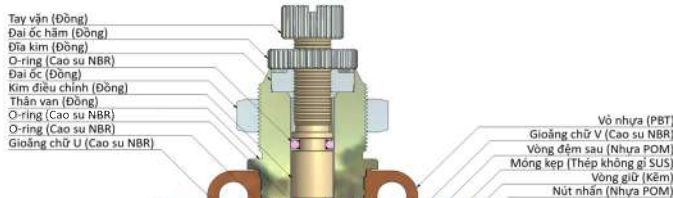
- **Nhiệt độ giới hạn:** 0 ~ 60°C
- **Áp suất làm việc:** 0 ~ 990Kpa
- **Áp suất âm:** -750mmHg
- **Loại lưu chất áp dụng:** KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác)



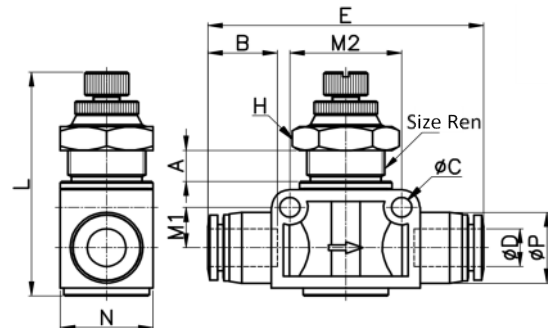
Model	ØD (Cho Ống)	ØP	L/MIN	L/MAX	E	N	ØC	B	M1	M2	Màu Đen	
											Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
MSF 04	4	9.5	26.4	28.9	38.8	11	3.2	13.4	5.4	15.4	0786167	89,600
MSF 06	6	11.5	33.5	37.9	46.5	15	4.3	15	7.8	20.4	0786168	103,100
MSF 08	8	13.6	35.5	41.5	53.1	18	4.3	17.1	8.5	23	0786169	118,100
MSF 10	10	16.4	40.7	48.7	60.4	22.5	4.3	18.9	10.6	27.6	0786170	132,000
MSF 12	12	19.5	45	53.5	70.8	26.5	4.3	21.4	11.9	32.4	0786171	147,400

Kích thước tính bằng mm

NSFB



- **Nhiệt độ giới hạn:** 0 ~ 60°C
- **Áp suất làm việc:** 0 ~ 990Kpa
- **Áp suất âm:** -750mmHg
- **Loại lưu chất áp dụng:** KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước



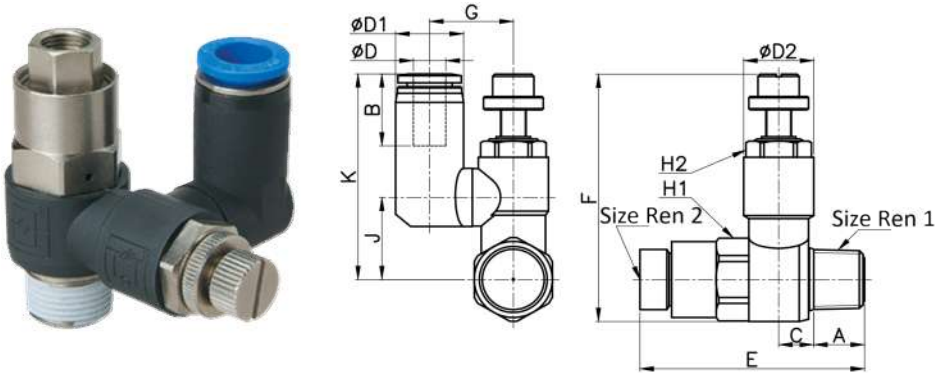
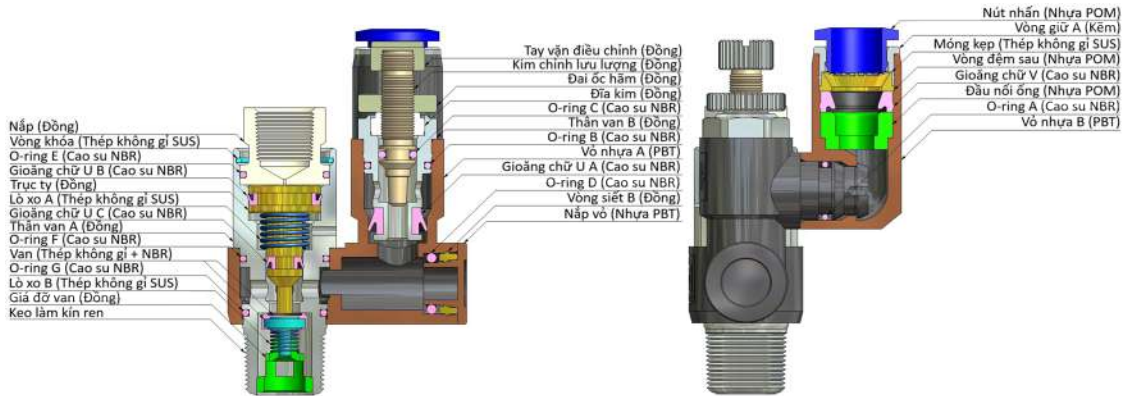
Model	ØD (Cho Ống)	ØP	Size Ren	L MIN	L MAX	A	E	N	ØC	B	H (Hex)	M1	M2	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
NSFB 04	4	11	M10x1p	35.3	37.9	5	42	12	3.2	14.8	12	5.4	15.4	18	0806168	137,800
NSFB 06	6	13	M14x1p	43.1	48.4	6	49.5	16	4.3	16.4	17	7.8	20.4	37	0786173	158,800
NSFB 08	8	15	M16x1p	46.7	53.1	6	56.5	19	4.3	18.3	19	8.5	23	67	0806169	181,900
NSFB 10	10	17.5	M18x1p	53.4	61.7	7	63.1	23	4.3	20.2	22	10.6	27.6	110	0806170	203,100
NSFB 12	12	20.5	M20x1p	57.4	64.6	7	73.5	26.5	4.4	22.9	24	11.9	32.4	151	0786176	226,700

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

VAN TIẾT LƯU KHÍ NÉN

PVSC



- Nhiệt độ giới hạn: 0 ~ 60°C
- Áp suất làm việc: 100 ~ 990Kpa
- Áp suất âm: -750mmHg
- Loại lưu chất áp dụng: KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước

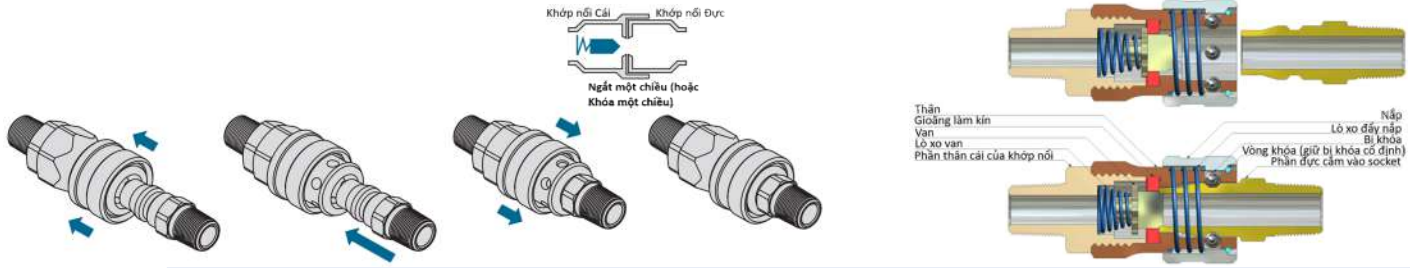
Model	ϕD (Ống)	$\phi D1$	$\phi D2$	A	Size Ren 1	Size Ren 2	B	C	E	F MIN	F MAX	G	J	K	H1 (Hex)	H2 (Hex)	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
PVSC 06-01	6	12.6	12.1	8	R 1/8	M5	17	8	35.4	43.6	48.4	16.1	14.9	38.9	12	10	30.4	0113810	569,500
PVSC 08-02	8	14.9	15.4	10.5	R 1/4	R 1/8	19.1	7.6	42	55.4	60.4	18.4	18.4	16.7	17	13	66.3	0113811	675,300
PVSC 10-04	10	17.6	27.3	14.4	R 1/2	R 1/4	20.2	12.8	59.8	72	78	26.4	31.3	64.4	24	53	203.3	0113812	1,060,700
PVSC 12-04	112	20.6	27.3	14.4	R 1/2	R 1/4	22.7	12.8	59.8	72	78	26.4	31.3	67.2	24	23	235	0113813	1,062,100

Kích thước tính bằng mm

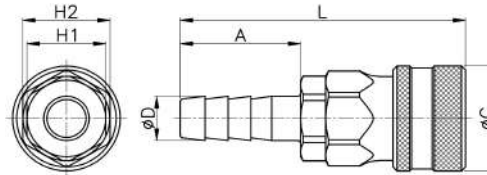
HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

KHỚP NỐI NHANH KHÍ NÉN

Khớp nối nhanh khí nén là thiết bị dùng để kết nối và ngắt đường dẫn khí nén một cách nhanh chóng mà không cần dùng dụng cụ. Khi thao tác cắm hoặc rút, khớp nối sẽ tự động mở hoặc đóng đường khí, giúp tiết kiệm thời gian, thuận tiện trong việc lắp đặt – bảo trì hệ thống khí nén.



SH

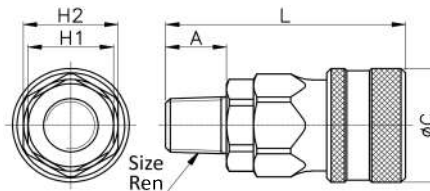


- **Nhiệt độ giới hạn:** 0 ~ 60°C
- **Áp suất làm việc:** 0 ~ 990Kpa
- **Loại lưu chất áp dụng:** KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước

Model	ØC	ØD	L	A	H1 (Hex)	H2 (Hex)	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
SH 20	26	9	67.5	27	19	21	96	0113937	53,200
SH 30	26	11	69.5	29	19	21	99	0113938	56,400
SH 400	35	15	83.1	36	30	32	219	0113940	264,700
SH 600	35	21	92.1	45	30	32	243.6	0113941	286,100
SH 800	35	27	102.1	55	30	32	312	0113942	348,200

Kích thước tính bằng mm

SM

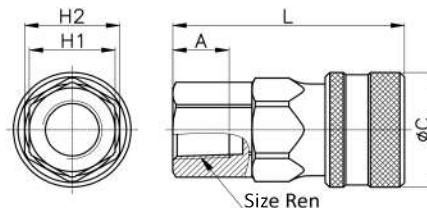


- **Nhiệt độ giới hạn:** 0 ~ 60°C
- **Áp suất làm việc:** 0 ~ 990Kpa
- **Loại lưu chất áp dụng:** KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước

Model	ØC	Size Ren	L	A	H1 (Hex)	H2 (Hex)	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
SM 20	26	R 1/4	54	13.5	19	21	97	0113925	53,200
SM 40	26	R 1/2	58	15.5	21	21	109	0113927	68,300
SM 400	35	R 1/2	63.1	16	30	32	211.2	0113928	264,400
SM 600	35	R 3/4	65.1	18	30	32	232.4	0113929	275,000
SM 800	35	R 1	70.1	23	35	32	272.6	0113930	314,600

Kích thước tính bằng mm

SF



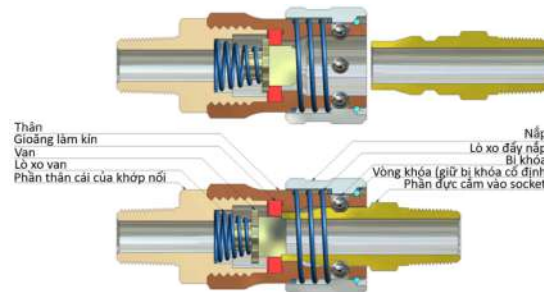
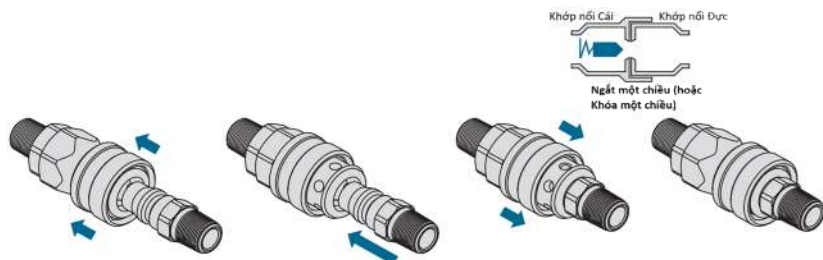
- **Nhiệt độ giới hạn:** 0 ~ 60°C
- **Áp suất làm việc:** 0 ~ 990Kpa
- **Loại lưu chất áp dụng:** KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước

Model	ØC	Size Ren	L	A	H1 (Hex)	H2 (Hex)	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
SF 20	26	Rc 1/4	52	15.5	19	21	105	0113949	53,200
SF 400	35	Rc 1/2	57.1	14	30	32	221.5	0113952	241,000

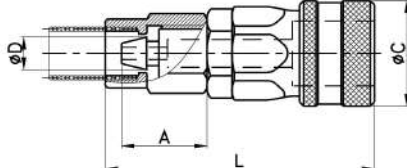
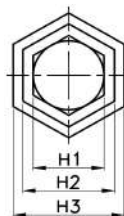
Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

KHỚP NỐI NHANH KHÍ NÉN



SN

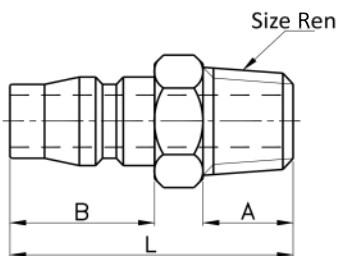
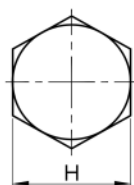


- **Nhiệt độ giới hạn:** 0 ~ 60°C
- **Áp suất làm việc:** 0 ~ 990Kpa
- **Loại lưu chất áp dụng:** KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước

Model	ØC	ØD	L	A	H1 (Hex)	H2 (Hex)	H3 (Hex)	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
SN 08	26	6.7	57.5	14	15	19	21	94	0080046	64,700
SN 10	26	8.4	61.5	16	16	19	21	100	0080047	70,500
SN 12	26	10.2	66	19	19	19	21	110	0080048	81,000

Kích thước tính bằng mm

PM

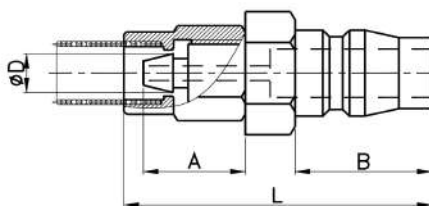
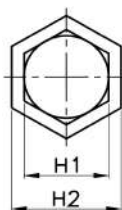


- **Nhiệt độ giới hạn:** 0 ~ 60°C
- **Áp suất làm việc:** 0 ~ 990Kpa
- **Loại lưu chất áp dụng:** KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước

Model	Size Ren	L	A	B	H (Hex)	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
PM 20	R 1/4	40	13.5	20.5	14	23	0113931	11,800
PM 30	R 3/8	42	14.5	20.5	17	36	0113932	17,700
PM 40	R 1/2	42.5	15	20.5	21	43	0113933	24,700
PM 400	R 1/2	50.9	16	23.9	22	72.3	0113934	78,500
PM 600	R 3/4	55.9	18	23.9	30	128.5	0113935	126,700
PM 800	R 1	61.4	23	23.9	35	201.4	0113936	202,500

Kích thước tính bằng mm

PN



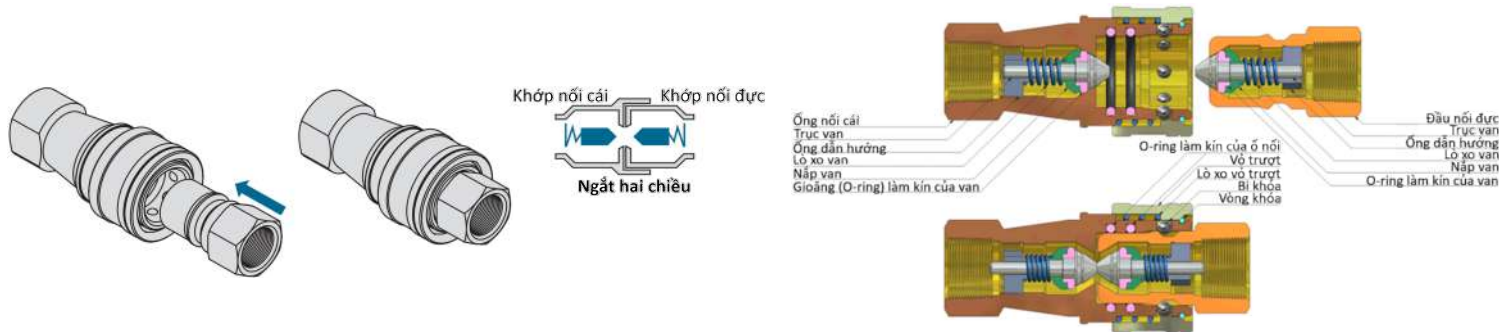
- **Nhiệt độ giới hạn:** 0 ~ 60°C
- **Áp suất làm việc:** 0 ~ 990Kpa
- **Loại lưu chất áp dụng:** KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước

Model	ØD	L	A	B	H1 (Hex)	H2 (Hex)	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
PN 08	6.7	43	14	20.5	14	15	34	0080043	16,300
PN 10	8.4	47	16	20.5	14	16	51	0080044	23,100
PN 12	10.2	52	19	20.5	19	19	59	0080045	31,200

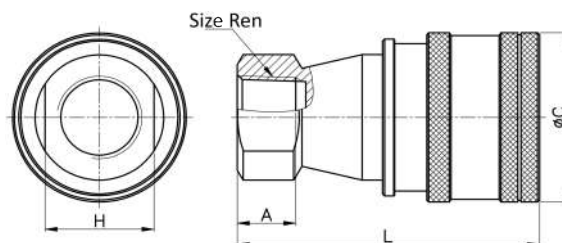
Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

KHỚP NỐI NHANH KHÍ NÉN



SP-S

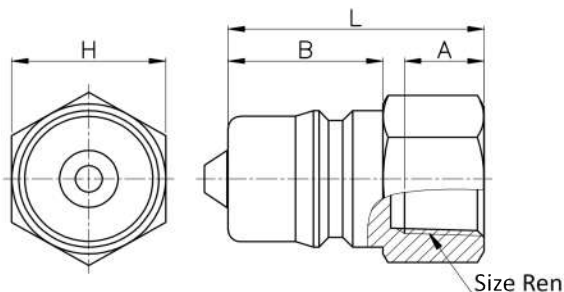


- **Nhiệt độ giới hạn:** -20 ~ 80°C
- **Áp suất làm việc:** Rc 1/8 ~ Rc 3/8: 0 ~ 5000Kpa
Rc 1/2 ~ Rc 1: 0 ~ 3000Kpa
- **Loại lưu chất áp dụng:** Không khí, Nước, Xăng, Dầu, Hơi nước

Model	ØC	Size Ren	L	A	H (Hex)	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
SP-S 02	28	Rc 1/4	58.2	11	2Hex19xØ22	141	0080192	312,800
SP-S 03	34.8	Rc 3/8	64.9	12	2Hex22xØ26	223	0080193	415,100
SP-S 04	43.2	Rc 1/2	75	15	2Hex27xØ32	408	0080194	691,200

Kích thước tính bằng mm

SP-P



- **Nhiệt độ giới hạn:** -20 ~ 80°C
- **Áp suất làm việc:** Rc 1/8 ~ Rc 3/8: 0 ~ 5000Kpa
Rc 1/2 ~ Rc 1: 0 ~ 3000Kpa
- **Loại lưu chất áp dụng:** Không khí, Nước, Xăng, Dầu, Hơi nước

Model	Size Ren	L	A	B	H (Hex)	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cái Chưa VAT
SP-P 01	Rc 1/8	28.7	8.5	19	14	21	0080197	98,200
SP-P 02	Rc 1/4	36	11	22	17	38	0080198	115,500
SP-P 03	Rc 3/8	39.7	12	25.4	21	68	0080199	143,400
SP-P 04	Rc 1/2	46.5	15	28.1	27	126	0080200	278,500

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

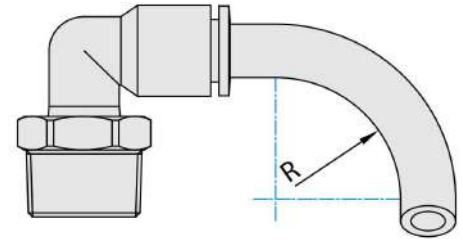
ỐNG KHÍ NÉN

Ống dẫn khí nén là bộ phận quan trọng trong hệ thống khí nén, có nhiệm vụ dẫn truyền khí nén từ nguồn cấp đến các thiết bị đầu cuối như van, xy lanh, đầu nối, dụng cụ khí nén,... đảm bảo dòng khí ổn định, áp suất không bị thất thoát và hoạt động an toàn.

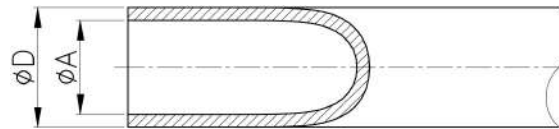
LƯU Ý KHI LẮP ĐẶT ỐNG DẪN KHÍ

- Sau khi hoàn tất công việc lắp đặt đường ống, không được để ống bị kéo căng quá mức hoặc bị gấp khúc.

- Việc này có thể gây ảnh hưởng xấu đến sản phẩm, hãy tham khảo bảng bán kính uốn tối thiểu bên dưới để thi công đúng cách.



Kích thước ống (Tube size)	Ø3	Ø4	Ø6	Ø8	Ø10	Ø12	Ø14	Ø16
Bán kính uốn (Bending radius)	8	12	15	20	25	35	45	50



- Nhiệt độ giới hạn:** 0 ~ 60°C
- Áp suất làm việc:** 0 ~ 990Kpa
- Loại lưu chất áp dụng:** KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước

PU

Model	ØD	ØA	M/Cuộn	Mã Đặt Hàng						Giá/Cuộn Chưa VAT
				Màu Xanh	Màu Đen	Màu Đỏ	Màu Vàng	Xanh Trong	Trong Suốt	
PU0320	3	2	200	0115469	0115465	-	0786266	0115476	0115461	867,900
PU0420	4	2	200	0115470	0115466	0786270	0786272	0115477	0786269	964,500
PU0425	4	2.5	200	0109943	-	-	-	-	-	964,500
PU0640	6	4	100	0115471	0061445	0786277	0786279	0115479	0786276	859,600
PU0850	8	5	100	0115472	0109476	0786283	0366263	0115480	0786282	1,370,300
PU1065	10	6.5	100	0061444	0109477	0786289	0786291	0115481	0786287	2,048,200
PU1280	12	8	100	0115473	0109478	0786295	0786297	0115482	0786293	2,779,500
PU1410	14	10	50	0115474	-	-	-	0086337	-	2,871,200
PU1611	16	11	50	0115475	-	-	-	0115483	0786301	2,884,600

PA

PA0420	4	2	200	-	0786303	-	-	-	-	1,504,100
PA0640	6	4	100	-	0080482	-	-	-	-	1,275,600
PA0860	8	6	100	-	0080483	-	-	-	-	1,908,500
PA1080	10	8	100	-	0786306	-	-	-	-	2,624,500
PA1290	12	9	100	-	0786307	-	-	-	-	4,211,300

EPU

EPU0420	4	2	200	0786308	-	-	-	-	0786316	705,300
EPU0425	4	2.5	200	0786309	-	-	-	-	0786317	643,200
EPU0640	6	4	100	0786310	-	-	-	-	0786318	554,900
EPU0850	8	5	100	0786311	-	-	-	-	0786319	971,600
EPU0855	8	5.5	100	0786312	-	-	-	-	0786320	896,400
EPU1065	10	6.5	100	0786313	-	-	-	-	0786321	1,293,100
EPU1280	12	8	100	0786314	-	-	-	-	0786322	1,697,000
EPU1612	16	12	50	0786315	-	-	-	-	0786323	1,513,800

Kích thước tính bằng mm

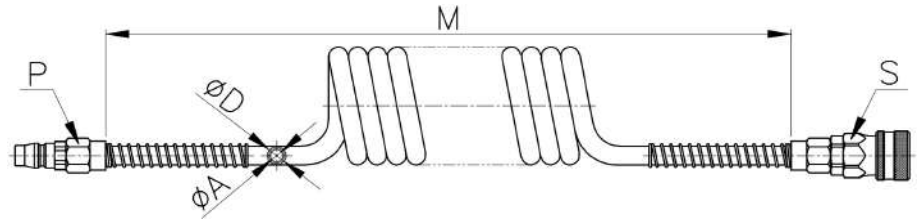
HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY

DÂY HƠI XOẮN

UC C



- Nhiệt độ giới hạn: 0 ~ 60°C
- Áp suất làm việc: 0 ~ 990Kpa
- Áp suất âm: -750mmHg
- Loại lưu chất áp dụng: KHÔNG KHÍ (Không sử dụng bất kỳ loại khí hoặc chất lỏng nào khác) Không sử dụng trong môi trường nước



Model	ØD	ØA	M (Mét)	P	S	Khối Lượng (g)	Mã Đặt Hàng	Giá/Cuộn Chưa VAT
UC C 0850-5	8	5	5	PN 08	SN 08	330	0786325	174,200
UC C 0850-7.5	8	5	7.5	PN 08	SN 08	421	0786326	209,700
UC C 0850-10	8	5	10	PN 08	SN 08	532	0786324	245,200
UC C 1065-5	10	6.5	5	PN 10	SN 10	425	0786328	207,800
UC C 1065-7.5	10	6.5	7.5	PN 10	SN 10	546	0786329	260,000
UC C 1065-10	10	6.5	10	PN 10	SN 10	688	0786327	312,400
UC C 1280-5	12	8	5	PN 12	SN 12	573	0786331	250,300
UC C 1280-7.5	12	8	7.5	PN 12	SN 12	772	0786332	323,600
UC C 1280-10	12	8	10	PN 12	SN 12	946	0786330	397,200

Kích thước tính bằng mm

HÀNG CÓ SẴN GIAO NGAY